

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ SỬ HỌC PHẢI PHỤC VỤ CÁCH MẠNG NHƯ THÈ NÀO ?

MINH TRANH

- ★ MÀY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA

TRẦN HUY LIỆU

- ★ GÓP Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN TẠI

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

3

- ★ THƯ BẮC-KINH

T. và H.

THÁNG 5
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự: VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dây nôi: 1083

Số 8 — Tháng 5 — 1959

MỤC LỤC

— <i>Sử học phải phục vụ cách mạng như thế nào?</i>	MINH TRANH	1
— <i>Mấy ý kiến về công tác sử học của chúng ta</i>	TRẦN HUY LIỆU	9
— <i>Góp ý kiến về công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại</i>	NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	17
— <i>Miền Nam Việt-nam trong cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc và dân chủ</i>	VĂN TẠO	30
— <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo)</i>	TRẦN HUY LIỆU	42
Ý KIẾN TRAO ĐỔI		
— <i>Góp vào việc nghiên cứu linh hình và đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp</i>	ĐÀO HOÀI NAM	56
— <i>Nói thêm về nhận định của chúng tôi đối với vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học</i>	VĂN TÂN	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO		
— <i>Thư Bắc-kinh</i>	T. và H.	82
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI		89

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

SỬ HỌC PHẢI PHỤC VỤ CÁCH MẠNG NHƯ THẾ NÀO ?

của MINH TRANH

ĐỐI tượng nghiên cứu của sử học là quá khứ, như vậy thì làm sao mà sử học lại có thể phục vụ hiện tại, phục vụ thực tiễn cách mạng đang diễn ra trước mắt chúng ta được ? Đó là câu hỏi mà vẫn còn có người đặt ra. Chúng ta không thể cắt đứt hiện tại với quá khứ, cắt đứt thực tiễn cách mạng ngày nay với quá trình biến diễn của xã hội ngày hôm qua.

Nhưng hiện tại là cái gì ? Hiện tại chính là sự tiếp nối, sự phát triển của quá khứ hay nói một cách khác, hiện tại là do những yếu tố tích cực của quá khứ cấu thành. Không thể hiểu được hiện tại nếu không hiểu quá khứ ; ngược lại nghiên cứu quá khứ vì muốn vùi đầu vào quá khứ thì không những tách mình khỏi hiện tại mà đến quá khứ cũng không hiểu được, hoặc có hiểu thì cũng chỉ hiểu những nét vụn vặt của nó. Sử học chính là sự giải thích hiện tại, giúp vào việc cải tạo hiện tại mà quá khứ là những yếu tố cấu thành ra nó.

Công tác sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong những năm vừa qua, nói chung, đã có sự cố gắng nhất định trong việc phục vụ hiện tại, cho những nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Trong những bước chập chững vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào công tác, chúng ta khó tránh được đã mắc nhiều khuyết điểm cần khắc phục, song điều cần giữ và cần phát huy là sự cố gắng liên hệ với thực tiễn cách mạng của nhiều anh chị em làm công tác sử học.

Trong thời gian kháng chiến, giữa lúc cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đang quyết liệt và ở vùng tự do đang tiến hành

cải cách ruộng đất, không phải là ngẫu nhiên mà trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đã có những bài nghiên cứu về phong trào nông dân Việt-nam, về tình hình ruộng đất Việt-nam, về truyền thống chống xâm lược của nhân dân ta. Rồi từ khi hòa bình lập lại đến nay, trong lúc nhân dân ta đứng trước nhiệm vụ đấu tranh cho thống nhất, hoàn thành giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, không phải là ngẫu nhiên mà đã có những bài nghiên cứu về sự hình thành dân tộc, về giai cấp tư sản Việt-nam, về giai cấp công nhân Việt-nam. Nói chung, những bài đề cập đến các vấn đề lịch sử của Việt-nam đều nhằm thực hiện một phương châm chủ yếu mà Đảng đã đề ra. Công tác sử học phải phục vụ cách mạng, phải gắn bó với thực tiễn cách mạng trước mắt.

Cách mạng Việt-nam từ khi có Đảng của giai cấp công nhân, đã theo một đường lối rất đúng đắn. Đường lối ấy xuất phát từ điều kiện cụ thể của xã hội Việt-nam. Hiểu được những điều kiện ấy là nhờ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cái kim chỉ nam rất chính xác chỉ cho ta thấy rằng muốn xem xét mọi vấn đề, cần phải xem xét nó theo quá trình diễn biến của nó, nói một cách khác là theo quan điểm lịch sử. Công tác sử học là một công tác góp phần vào tìm hiểu đường lối cách mạng, góp phần chứng minh những qui luật lịch sử mà Đảng đã vận dụng khi đề ra đường lối chính sách để củng cố thêm lòng tin vào Đảng, vào cách mạng, vào sự tất thắng của cách mạng. Lấy một vài tỉ dụ thì đủ rõ. Việc nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt-nam có thể góp phần để xác định thêm cơ sở vững vàng cho lòng tin tưởng ở một dân tộc đã hình thành và phát triển như dân tộc Việt-nam, sẽ phá tan tất cả những mưu đồ muốn chia cắt nó ; việc nghiên cứu giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam có thể cung cấp cơ sở để hiểu đặc điểm của một giai cấp hiện nay đang là đối tượng cải tạo ở miền Bắc và là đối tượng liên minh của giai cấp công nhân trong Mặt trận thống nhất dân tộc chống Mỹ Diêm ; những công trình nghiên cứu về ruộng đất và nông dân sẽ đóng góp vào việc đánh giá vai trò nông dân của nước ta trong cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam và công cuộc hợp tác hóa của nông thôn miền Bắc, v. v... Trong thời gian ngắn đã qua, công tác sử học do Ban nghiên cứu Văn Sử Địa hướng dẫn, đã có một sự cố gắng nhất định để gắn mình với cách mạng, với thực tiễn cách mạng, phục vụ cho cuộc đấu tranh trước mắt của dân tộc, của giai cấp.

Nhưng cần đánh giá cho đúng những cố gắng ấy để tiến lên, tiến lên nhiều nữa trước những nhiệm vụ mà cách mạng đang đòi hỏi ở công tác sử học ngày nay. Bên cạnh những cố gắng đáng ghi ấy, không phải là công tác sử học của chúng ta đã mười phần hoàn hảo và hiện nay chỉ cần có một việc là phát huy những ưu điểm đã qua mà thôi. Ở đây, chúng tôi không có tham vọng làm một bản kiểm điểm toàn diện và sâu sắc về công tác sử học của chúng ta trong thời gian vừa qua, mà chỉ xin nêu ra một số nét chính.

Nếu so sánh được thì tưởng có thể hình dung như sau : sử học giống như một mảnh đất mà trong thời gian vừa qua chúng ta chỉ mới cày cuốc xới lên được vài góc ; cuốc thì chưa sắc mà tay người cày cuốc cũng còn nhiều lúng túng vụng về. Và ngay những góc đất đã xới lên đó cũng chưa được đều, chưa được nhỏ. Đã như vậy, những người cày cuốc lại quá ít mà chưa có một sự phối hợp chặt chẽ, phân công rành mạch và làm việc ăn nhịp với nhau lắm.

Hãy lấy một số thí dụ, đi từ địa hạt lịch sử hiện đại, cận đại để ngược lên lịch sử trung cổ và cổ đại.

Lịch sử hiện đại mà theo chúng tôi nghĩ, bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám tới nay đặt ra cho chúng ta rất nhiều vấn đề, song chúng ta đã đề cập đến được bao nhiêu ? Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc trong tám chín năm đã kết thúc, chúng ta đã làm được những gì để kịp thời ghi nó lại hoặc đóng góp vào đề rồi đây ghi nó lại ? Cuộc cải cách ruộng đất có một ý nghĩa to lớn đối với cách mạng nước ta đã hoàn thành thắng lợi, chúng ta đã làm được những gì để rút ra những bài học có ích cho bước đường cách mạng trước mắt ? Và còn bao nhiêu là những vấn đề khác nữa.

Về sử cận đại, chúng ta đã làm được một phần tương đối khá so với toàn bộ công tác đã đề ra định nghiên cứu. Bộ *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* đã được xuất bản đến tập thứ hai, một loạt tài liệu đã được giới thiệu, một số vấn đề như hình thành dân tộc, giai cấp tư sản, giai cấp nông dân, giai cấp công nhân đã được đề cập tới. Nhưng như thế phải chăng đã là đủ rồi, không còn gì làm nữa ? Chúng tôi nghĩ rằng nếu về sử hiện đại, chúng ta hầu như chưa xới lên gì cả thì về sử cận đại, chúng ta cũng chỉ mới xới lên được đôi chút và những chỗ xới ấy cũng chưa phải toàn là tốt đẹp cả. Vấn đề phân chia giai đoạn trong lịch sử cận đại chưa phải đã giải quyết. Tình hình xã hội Việt-nam trong thời kỳ là

thuộc địa chưa phải nghiên cứu đã sâu ; đặc điểm của chế độ thuộc địa của đế quốc Pháp ở Đông-dương so với các đặc điểm của chế độ thuộc địa của Anh, Hà-lan chưa phải là đã đặt thành vấn đề để nghiên cứu ; riêng về tính chất nửa phong kiến là thế nào, cũng không phải đã có ý kiến nhất trí. Về giai cấp tư sản chưa có hẳn những chuyên đề về tính chất của tư sản Nam-bộ, về ruộng đất và nông dân Nam-bộ. Nước ta là một nước nhiều dân tộc ; nếu một phần nào ta có nghiên cứu tộc Việt thì các tộc khác trong thời cận đại cũng ít được phản ánh trong công tác của chúng ta. Có thể nói, về lịch sử cận đại, ta cũng chỉ mới phác qua được một cái sườn đại cương chứ chưa phải là đi được toàn diện, còn như đi sâu thì cũng còn là vấn đề thời gian và vấn đề nâng cao khả năng của chúng ta hơn nữa.

Về sử trung cổ và cổ đại, chúng ta đã làm được những gì ? Có thể nói còn rất ít. Một vấn đề quan trọng đặt ra là vấn đề sử liệu, công tác phiên dịch các sách sử cũ của ta cũng mới chỉ là bắt đầu. Một bộ sử lớn như bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho đến nay vẫn chưa xuất bản, đó là một sự chậm trễ đáng tiếc. Và còn bao nhiêu sách khác nữa. Nhiều vấn đề, rất nhiều vấn đề về sử trung cổ, cổ đại nước ta cần làm cho sáng tỏ thì lại vẫn còn mờ mịt. Bộ Giáo dục cần có một bộ thông sử tương đối đúng đắn để cho các trường học dùng, chúng ta vẫn chưa có. Những đồng chí kiến trúc sư cần nghiên cứu những phần trong các sách sử nói về kiến trúc để hiểu biết hình thức dân tộc trong kiến trúc ; những đồng chí thuộc ngành quân sự muốn nghiên cứu lịch sử khoa quân sự của nhân dân Việt-nam anh dũng xưa kia để phát huy những truyền thống tốt đẹp mà cha ông chúng ta đã để lại, và còn nhiều yêu cầu khác nữa. Nhưng công tác của chúng ta chưa đáp ứng được các yêu cầu ấy, rất chính đáng và đang cần thiết cho việc xây dựng nước nhà. Việc nghiên cứu lịch sử cổ đại và trung cổ còn đòi hỏi phải trồng nhiều vào khoa khảo cổ học và dân tộc học, nhưng vì hai môn này thì cho đến nay ta mới bắt đầu nghĩ đến xây dựng cơ sở đầu tiên.

Công tác sử học muốn phục vụ cách mạng không phải chỉ quan tâm đến sử của nước mình, của nhân dân nước mình. Nhân dân, cán bộ chúng ta yêu cầu biết lịch sử nhân dân thế giới, lịch sử nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em và đặc biệt là lịch sử nhân dân các nước gần gũi với Việt-nam

như Ấn-độ, Nam-dương và trước hết là lịch sử Lào, Căm-pu-chia. Về mặt này, hầu như chúng ta chưa làm gì cả. Sử học là một khoa học giúp xây dựng cơ sở vững chắc và bền chặt cho lòng yêu nước, đồng thời cũng giúp xây dựng cơ sở vững chắc và bền chặt cho tinh thần quốc tế. Chủ nghĩa yêu nước chân chính bao giờ cũng gắn chặt với tinh thần quốc tế vô sản. Chúng ta cần quan tâm đến lịch sử nhân dân thế giới và tuân tự, có kế hoạch nghiên cứu giới thiệu lịch sử các nước trên thế giới. Trường Đại học đã có làm việc này ; Viện Sử học không thể không góp sức thêm với trường Đại học được.

Trong cái biên vấn đề về sử học mà nhiệm vụ cách mạng trước mắt đang đòi hỏi ở công tác của chúng ta, chúng tôi chỉ xin gọi ra một số nhỏ. Trong một bài trên *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, chúng tôi có nêu lên vấn đề cần đi sâu hơn nữa vào các chuyên đề. Nhân dịp Viện Sử học mới được thành lập, tôi nghĩ rằng những ý kiến đã trình bày trước kia cần được phát triển hơn nữa. Bây giờ đến việc đánh giá lại những cái đã làm được. Sự cố gắng tuy có và đã một phần nào góp vào phục vụ cho yêu cầu chung của cách mạng, song ngay trong sự cố gắng ấy cũng đã lộ ra nhiều khuyết điểm cần khắc phục. Trong nhiều bài của đồng chí Trần Huy Liệu và mới đây bài của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, chúng ta đã thấy nói đến những khuyết điểm ấy. Ở đây, nếu đề cập tới, chúng tôi e sẽ nhắc lại những điều mà các đồng chí nói trên đã phê phán. Xét lại nhiều bài trên tập san, nhiều tác phẩm đã xuất bản, chúng ta thấy có tình trạng làm việc vội vã, chưa chín chắn. Về mặt sử liệu, chưa có sự kiểm tra, so sánh. Về mặt quan điểm, cũng bộc lộ tính chất phiến diện, giáo điều. Có những khuyết điểm như la liệt tài liệu, lại có những nhận định gò ép không đáp ứng được yêu cầu về tính khoa học trong công tác. Cho đến cả những tài liệu phiên dịch cũng chưa có sự thận trọng cần thiết. Vì vậy, nếu nói rằng chúng ta có cảm cuộc xới lên một số vấn đề, song cuộc thì chưa được sắc mà tay của chúng ta cũng chưa được vững, cũng không phải là không đúng.

..

Nhưng kiểm điểm lại công tác đã qua như vậy để làm gì ? Chúng tôi muốn một lần nữa nói rằng : chúng tôi có cố gắng theo phương châm, đem công tác gắn với thực tiễn, phục vụ cách mạng ; nhưng từ chỗ có phương châm đến chỗ thực hiện được tốt phương châm ấy thì chúng ta còn nhiều thiếu sót,

còn nhiều khuyết điểm. Làm một công tác mà sợ sẽ mắc phải thiếu sót, khuyết điểm rồi trùn lại, đó là điều không nên. Song nếu có thiếu sót, khuyết điểm mà khur khur không quyết tâm khắc phục thì tất nhiên là công tác sẽ không tốt và không phục vụ tốt được cách mạng.

Viện Sử học đã thành lập. Nó không phải đơn thuần là sửa đổi tên của một tổ chức nghiên cứu. Nó là một yêu cầu cần nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, cần học tập nhìn vấn đề công tác một cách toàn diện, cần thay đổi những phần lỗi thời của lề lối làm việc mà ta vẫn tiến hành, tóm lại cần tự kiểm điểm nghiêm khắc để tiến lên.

Thực tiễn cách mạng đang đòi hỏi nhiều ở công tác nghiên cứu xã hội nước ta, nghiên cứu lịch sử nước ta. Cách mạng đang phải giải quyết nhiều vấn đề cấp bách trước mắt để xây dựng một tương lai cho dân tộc, cho giai cấp. Cách mạng đang đòi hỏi nhiều ở công tác khoa học. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 đã ghi trong mục thứ 8 :

« Khoa học và kỹ thuật là biện pháp để giải quyết mâu thuẫn giữa người và thiên nhiên, là một điều kiện không thể thiếu được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội... Cần thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước và kiện toàn các cơ sở nghiên cứu khoa học, tăng cường công tác tổ chức, nghiên cứu phổ biến khoa học và kỹ thuật, học tập kinh nghiệm tiên tiến của Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em khác cũng như kinh nghiệm tốt của thế giới, ra sức đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật, đưa công tác khoa học và kỹ thuật của ta tiến nhanh và mạnh để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế và văn hóa và củng cố quốc phòng, nhất là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ bản... »

« Về mặt khoa học xã hội, cần chú trọng đẩy mạnh công tác nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, văn học, ngôn ngữ, v. v... giúp ích thiết thực cho công cuộc phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa ».

Sử học là một khoa học xã hội. Nhiệm vụ của sử học là phải phục vụ thiết thực nhiệm vụ cách mạng. Nó nghiên cứu những vấn đề trong phạm vi của nó để góp phần vào nhận thức những qui luật phát triển của xã hội, đặc biệt là xã hội Việt-nam đã dẫn đến tình hình hiện nay, do đó góp phần làm hiểu được bước đường tiến tới của dân tộc ta, của xã hội ta trong tương lai. Nhiệm vụ ấy vinh quang, nhưng có rất nhiều khó khăn mà những người làm công tác sử học cần

sẵn sàng khắc phục. Nhưng nhiệm vụ cách mạng không phải là cái gì trừu tượng, mà là những cái rất cụ thể. Cho nên công tác sử học muốn phục vụ thiết thực cách mạng cũng không thể vượt ra khỏi phạm vi không gian và thời gian, trong đó có những nhiệm vụ cách mạng cụ thể nhất định được. Nó cần và phải có kế hoạch, có chương trình cụ thể trong từng thời kỳ một. Cần khắc phục cái bệnh tự phát, gặp đâu làm đấy, làm tùy theo sở thích của người này hay người khác. Trong lúc toàn thể dân tộc đang lăn xả vào cuộc đấu tranh chống Mỹ—Diệm để thực hiện thống nhất nước nhà, công tác sử học không thể đứng đưng đứng ngoài cuộc được. Việc nghiên cứu xã hội miền Nam, các giai cấp xã hội miền Nam theo quan điểm lịch sử là một yêu cầu cần thiết để cho sự nhận thức về tính tất yếu và tính khả năng thành lập một mặt trận rộng rãi chống Mỹ—Diệm. Mỹ—Diệm đang tiến hành cái gọi là « cải cách điền địa », việc nghiên cứu tình hình ruộng đất ở miền Nam, các giai cấp trong nông thôn miền Nam, đặc biệt là trong thời kỳ kháng chiến là một sự cần thiết để bóc trần tính chất lừa bịp và giả dối của các chính sách độc ác của Mỹ—Diệm. Trong lúc miền Bắc đang tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội, công tác sử học không thể không hướng vào phục vụ nhiệm vụ cách mạng to lớn ấy. Nhưng phục vụ nó không phải là làm một cái gì chung chung xa với những vấn đề đang cần phải giải quyết. Có những người tư sản cho rằng họ không bóc lột ai hết và luận điệu ấy không phải là không có người tin là đúng. Người nghiên cứu về giai cấp tư sản trong lúc này có cần đóng góp vào giải quyết vấn đề ấy không? Hiện nay khi đề cập đến công tác cải tiến quản lý xí nghiệp, có người—thậm chí có cả cán bộ—nảy ra hoài nghi về khả năng lãnh đạo và làm chủ của giai cấp công nhân Việt-nam; như vậy, những bạn nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam phải chẳng không có nhiệm vụ trực tiếp góp phần vào việc nhận định giai cấp công nhân Việt-nam để phá tan sự nghi ngờ không căn cứ ấy? Trong công cuộc hợp tác hóa ở nông thôn hiện nay, có ý kiến nhấn mạnh vào tình tư hữu ngàn đời của nông dân nước ta rồi kết luận: còn phải lâu lắm mới có thể có một cao trào hợp tác hóa được. Người nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân Việt-nam thời cổ đại, thời trung cổ, thời cận đại, hiện đại có cần làm nhiệm vụ chứng minh cái sự thật ngược lại để bác bỏ kết luận nói trên không?

Có bạn cho rằng công tác sử học là một công tác nghiên cứu có chương trình kế hoạch lâu dài, không thể theo một chương trình kế hoạch ăn khớp với nhiệm vụ trước mắt của cách mạng được. Thì cách mạng cũng vậy, cũng có những nhiệm vụ lâu dài và trước mắt. Thực hiện những nhiệm vụ trước mắt không phải là đi ngược lại nhiệm vụ lâu dài; trái lại, chính là để phục vụ cho nhiệm vụ lâu dài được bảo đảm thực hiện thắng lợi. Công tác sử học cũng vậy. Tất nhiên đây không phải là việc dễ dàng. Kết hợp nhiệm vụ trước mắt với nhiệm vụ lâu dài là một vấn đề phức tạp phải nghiên cứu. Nếu chỉ lo đến lâu dài mà không lo đến trước mắt thì kết quả công tác không thể gọi là thiết thực được. Song chỉ chăm chăm lo việc trước mắt mà bỏ nhiệm vụ lâu dài thì dễ lạc mất hướng đi và sẽ rơi vào tình trạng thiên cật.

Cách mạng là một cuộc chiến đấu gay go, sử học phải là vũ khí của cách mạng, nó phải có tính chiến đấu, nó phải là một vũ khí của cách mạng. Đúng như nghị quyết của Trung ương lần thứ 14 đã đề ra, công tác sử học phải *« giúp ích thiết thực cho công cuộc phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa » ở miền Bắc và công cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.*

Có như vậy, công tác sử học mới có lý do tồn tại. Và Viện Sử học được thành lập cũng là để làm những công tác thiết thực ấy.

MINH TRANH

MÁY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA

của TRẦN HUY LIỆU

VIỆN Sử học đã được thành lập. Về danh nghĩa cũng như về tổ chức, công tác sử học của chúng ta đã chuyển sang một giai đoạn mới. Hôm nay, tôi muốn đề ra một số ý kiến về công tác sử học.

I — KIỂM ĐIỂM SƠ QUA TÌNH HÌNH CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA TA HIỆN NAY

Cuối năm 1953, theo nghị quyết của Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, Ban nghiên cứu Lịch sử, Văn học và Địa lý (gọi tắt là Ban nghiên cứu Văn Sử Địa), được thành lập, trực thuộc Trung ương Đảng. Sau khi hòa bình lập lại, Ban này được chuyển sang Bộ Giáo dục. Trong 5 năm qua, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, với những tác phẩm biên soạn và công tác phục vụ đã có một cống hiến nhất định. Chủ trương thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa của Trung ương Đảng ngay trong thời kỳ kháng chiến rõ ràng là đúng, vì nó đã đáp ứng một yêu cầu cấp thiết của cán bộ và nhân dân ta, góp phần vào việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời cũng đáp ứng được một phần yêu cầu của nhiều bạn quốc tế, nhất là những bạn trong phe xã hội chủ nghĩa, muốn tìm hiểu về lịch sử, văn học, địa lý Việt-nam. Tuy vậy, tổ chức còn bó hẹp, đoàn kết chưa rộng rãi, chất lượng chưa thật đề cao để đáp ứng được những nhu cầu đòi hỏi của một cơ quan thật sự là khoa học. Từ trước, trọng tâm

công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa vẫn là sử học. Ngày nay, ngành sử học cần phải được củng cố và mở rộng thêm trong phạm trù của nó. Do đó, hai bộ môn khảo cổ học và dân tộc học, theo quyết định của Ban Văn giáo Trung ương với phương châm trước hợp sau phân, đã được tập hợp vào tổ chức công tác của Viện Sử học.

Điềm lại tình hình tổ chức của công tác sử học gần đây, thì ngoài Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ra, còn có một số cá nhân hay nhóm nhỏ cũng nghiên cứu và xuất bản những tác phẩm lịch sử. Hệ Lịch sử của trường Đại học Tổng hợp, Ban Tu thư thuộc Bộ Giáo dục soạn các sách giáo khoa về lịch sử cũng như các cơ quan Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng cách mạng đối với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đều chưa có một liên hệ mật thiết. Ngày nay, Viện Sử học thành lập, nằm trong hệ thống của Ủy Ban Khoa học Nhà nước, nhiệm vụ của nó đề ra không phải chỉ nhìn vào công tác sử học trong phạm vi của Viện, mà phải nhìn vào công tác của giới sử học nói chung, tập hợp tất cả những khả năng nghiên cứu lịch sử, đặt liên hệ mật thiết với tất cả những cơ quan có liên quan tới công tác lịch sử theo một phương châm, đường lối chung dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ.

Cũng từ trước, Ủy ban Dân tộc thuộc Thủ tướng phủ với nhiệm vụ của nó là thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ tại các khu vực dân tộc miền núi, chưa thật làm công tác nghiên cứu về dân tộc học. Ngày nay, Viện Sử học thành lập, dân tộc học thuộc phạm trù sử học đã được nêu lên là một công tác khoa học và cố nhiên là có sự liên hệ với Ủy ban Dân tộc.

Tại miền Bắc hiện nay, công tác sử học nói chung, đã có phần tiến bộ, nhưng chưa đi vào đại chúng. Các cán bộ các ngành vì nhu cầu phải tìm hiểu lịch sử của ngành mình nói riêng, của dân tộc nói chung ngày càng nhiều. Trong tổ chức của Đảng và trong bộ đội, việc viết lịch sử của các địa phương, các chi bộ và các đơn vị đã được nhắc nhở đến. Vấn đề đề ra là Viện Sử học phải mở rộng lưới cộng tác viên, đi theo đường lối quần chúng, phát huy mọi khả năng của quần chúng vào việc xây dựng nền sử học.

Đối với miền Nam, từ lâu các nhà nghiên cứu lịch sử của ta đã chú ý bằng cách này hay bằng cách khác, gây mối liên

lạc giữa các người công tác lịch sử tại hai miền ; nhưng vì bọn Mỹ — Diệm ngăn cản, việc liên lạc chưa thực hiện được. Tuy vậy việc làm của ta đã dội ảnh hưởng một phần nào vào Nam. Ngày nay, công tác sử học ở miền Bắc có tổ chức hơn thì ảnh hưởng của nó sẽ dội mạnh vào miền Nam nhiều hơn.

Bên những người nghiên cứu lịch sử ở trong nước, kiều bào ta ở hên Pháp và một vài nước khác cũng có một số người nghiên cứu lịch sử. Ngày nay, tổ chức sử học của chúng ta ở trong nước được kiện toàn thì việc liên lạc với các người công tác sử học trong đám kiều bào ở ngoài nước sẽ được chặt chẽ hơn để có thể tập hợp được nhiều khả năng hơn, cùng nhau học hỏi và tiến bộ.

Đối với quốc tế, thì, ngoài những nước trong phe xã hội chủ nghĩa đã có những liên lạc mật thiết, các nước láng giềng của ta như Căm-pu-chia, Lào và các nước Đông Nam Á, ta mới có những liên lạc sơ bộ bằng danh nghĩa cá nhân hay tập đoàn. Ngày nay Viện Sử học thành lập, chắc chắn rằng việc đặt quan hệ với các nước kể trên sẽ được chặt chẽ hơn.

Nói tóm lại, ngành sử học hiện nay là một trong những bộ môn tương đối phát triển trong các bộ môn khoa học xã hội, điều cần thiết là phải kiện toàn tổ chức để đẩy mạnh công tác sử học tiến lên:

II — NHỮNG NHÀ CÔNG TÁC SỬ HỌC CHÚNG TA HIỆN NAY PHẢI LÀM GÌ ?

Cách mạng nước ta đương chuyển sang một giai đoạn mới : trong khi miền Nam đương tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, thì tại miền Bắc, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu. Do đó, công tác nghiên cứu khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên trở thành một nhiệm vụ rất quan trọng và cấp thiết. Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ 14 đã nhấn mạnh vào việc đẩy mạnh công tác tư tưởng và văn hóa, làm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế. Vậy thì, trước hoàn cảnh hiện tại, các người công tác sử học chúng ta có những nhiệm vụ gì và đi theo đường lối nào ? Một khi nói đến nhiệm vụ, cố nhiên chúng ta phải đặt nhiệm vụ lâu dài và nhiệm vụ trước mắt tùy theo cương vị công tác của mình. Chúng tôi mạnh bạo đề ra đây mấy điểm :

Một là đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt-nam. Trước tình hình hiện nay và khả năng của chúng ta, đối tượng nghiên cứu chủ yếu vẫn là lịch sử Việt-nam. Từ lâu, chúng ta thường phê phán những quan điểm phi lịch sử của các sử gia dưới thời phong kiến và Pháp thuộc. Ngày nay, dưới ánh sáng của duy vật lịch sử và học hỏi các sử gia tiền tiến các nước bạn trong phe xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải nghiên cứu để nhận rõ qui luật tiến triển của lịch sử nói chung, và đặc điểm của xã hội Việt-nam nói riêng. Thực thế, nếu chỉ nhận thấy qui luật tiến triển chung của lịch sử mà không nhận rõ đặc điểm của Việt-nam thì sẽ không phân biệt được xã hội thực dân nửa phong kiến có cái gì khác với xã hội tư bản, sẽ không nhận thấy đối tượng chủ yếu của cách mạng Việt-nam trong từng giai đoạn nhất định. Ngược lại, nếu chỉ chăm chú nhìn vào những đặc điểm của Việt-nam thì sẽ đặt Việt-nam ra ngoài vòng tiến hóa chung của lịch sử. Quan điểm trên sẽ rơi vào chỗ máy móc, làm tê liệt sức sáng tạo của duy vật sử quan. Quan điểm dưới sẽ rơi vào chỗ cục bộ, phủ nhận những qui luật lịch sử mà duy vật sử quan đã vạch ra. Nắm vững được qui luật tiến triển của lịch sử và nhận rõ được đặc điểm của xã hội Việt-nam, chúng ta sẽ thấy được sự suy vong tất nhiên của chế độ phong kiến và chế độ thực dân, cũng như sự tiến lên tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Hai là phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận đại và hiện đại. Từ trước tới nay, lịch sử nước ta cũng như lịch sử các nước trên thế giới đã bị các giai cấp bóc lột xuyên tạc nhiều. Công tác nghiên cứu lịch sử không thể là một công tác kinh viện, tách ra ngoài sự chiến đấu chung của giai cấp, của dân tộc. Trong công cuộc đấu tranh tư tưởng và trên cương vị công tác sử học, chúng ta phải phê phán nghiêm khắc những quan điểm của các giai cấp bóc lột, của thực dân, phong kiến và tư sản. Tuy vậy, tiến hành việc phê phán, chúng ta lại nên chú trọng đặc biệt đến những tác phẩm cận đại và hiện đại, vì những tác phẩm này còn đương tương đối phổ biến và còn có ảnh hưởng trong nhân dân. Nói như thế không có nghĩa là không đánh giá cho đúng những tác phẩm lịch sử về trước; điều cần là chúng ta biết sử dụng những tài liệu đã tích lũy được và dùng những tài liệu ấy bằng một quan điểm sử học mới.

Ba là đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đây là một điểm rất quan trọng, vì những người công tác sử học, cũng như các người công tác khoa học khác, không phải nghiên cứu để nghiên cứu, nhất là không được phép đứng bên lề cuộc đấu tranh của dân tộc và cuộc xây dựng của nhân dân. Nắm vững vũ khí của mình, những người công tác sử học hãy đề cao lòng tự tin dân tộc, tin vào lực lượng vĩ đại của nhân dân qua những cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và sản xuất xây dựng đất nước ; hãy phát huy tinh thần yêu nước, gắn chặt việc yêu nước với việc yêu chế độ xã hội chủ nghĩa ; chứng minh Tổ quốc ta là một khối thống nhất về lãnh thổ, kinh tế, ngôn ngữ và văn hóa ; chứng minh chế độ ta là một chế độ tốt đẹp hơn hẳn chế độ thối nát của Mỹ — Diệm ở miền Nam. Thực ra, khoa học lịch sử tự bản chất của nó đã chứa đựng những tính chất chiến đấu rất sôi nổi, rất mãnh liệt. Để phục vụ cho hai nhiệm vụ lớn kể trên, những người công tác sử học nhất định phải giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.

Bốn là góp phần vào việc xây dựng một nền sử học mới. Đây là một nhiệm vụ lâu dài. Dân tộc ta có một nền văn hóa lâu đời ; trong đó sử học nước ta cũng bắt đầu xây dựng từ non bảy trăm năm. Thừa hưởng vốn cũ của dân tộc, được soi sáng bằng duy vật sử quan, những cán bộ công tác trong lĩnh vực sử học phải cố gắng góp phần vào việc xây dựng một nền sử học mới.

Năm là đào tạo cán bộ sử học. Cách mạng Việt-nam phát triển không ngừng, công tác sử học cũng phát triển không ngừng. Để phục vụ cho sự phát triển của cách mạng và của công tác sử học, việc đào tạo thêm cán bộ là một yêu cầu cấp thiết. Chẳng những thế, cán bộ sử học còn phải luôn luôn đề cao chất lượng để theo kịp với nhu cầu của công tác. Vì vậy việc bồi dưỡng cán bộ phải phối hợp với việc đào tạo cán bộ. Trên lãnh vực sử học hiện nay, vấn đề cán bộ là vấn đề quyết định.

*
* *

Để thực hiện những nhiệm vụ kể trên, chúng ta phải theo một phương châm đường lối nào ? Phương châm tổ chức của chúng ta là từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp,

từ kết hợp đến phân hóa ; tùy theo khả năng, cần kiệm xây dựng khoa học. Phương châm đào tạo cán bộ của chúng ta là vừa học vừa làm, tự đào tạo ở trong nước là chính. Ở đây, tôi muốn nói nhiều về phương châm nghiên cứu. Hiện nay, khẩu hiệu « trọng nay nhẹ xưa » (hậu kim bạc cổ) đã thành ra một phương châm của các nhà sử học ở Trung-quốc và cũng phải là phương châm của các nhà công tác sử học ở Việt-nam. Vì, như chúng tôi đã nhắc đến nhiều lần, các nhà công tác lịch sử của chúng ta không phải nghiên cứu để nghiên cứu, mà là nghiên cứu để phục vụ cho những nhiệm vụ công tác trước mắt. Như vậy, nếu các người công tác sử học không biết chú trọng vào lịch sử cận đại và hiện đại thì làm thế nào có thể phục vụ kịp thời ? Đây không phải chỉ là vấn đề phương châm, mà còn là vấn đề lập trường của các nhà sử học. Nhưng trên phương châm ấy, chúng ta còn phải có những cân nhắc cẩn thận để phân phối công tác cho thích đáng. Trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam, kể cả hiện đại, cận đại và cổ đại nói chung còn nhiều thiếu sót. Từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám, chúng ta mới bắt đầu nghiên cứu về cận đại sử, nghĩa là lịch sử Việt-nam trong thời Pháp thuộc cho tới nay, công tác cận đại sử đã có một cố gắng khá quan về phương diện tài liệu và còn đương đi sâu vào phần nhận xét bằng việc phân tích và tổng hợp những sự kiện lịch sử. Về hiện đại, có thể nói là đến nay mới bắt đầu. Còn về lĩnh vực lịch sử cổ đại, ngoài một số sách bằng chữ nho từ hồi phong kiến và mấy quyển trong thời Pháp thuộc, một vài bộ sử xuất bản gần đây chưa thể nói được rằng chúng ta đã có những ngòi bút đi sâu vào cổ đại. Ấy là chưa kể những sai sót về tài liệu và nghiêng ngả về lập trường. Điềm lại trên quá trình lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc ta, bao nhiêu vấn đề lớn chưa được nghiên cứu hay nghiên cứu chưa sâu sắc. Những câu hỏi về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, về chế độ thị tộc, về chế độ chiếm hữu nô lệ, về chế độ phong kiến Việt-nam qua các triều đại hay vấn đề phân kỳ lịch sử nói chung, đến nay vẫn chưa được trả lời dứt khoát hay ít ra trả lời một cách có căn cứ một phần nào. Hiện nay, trong nhà trường và ngoài nhân dân, nhiều người mong mỗi một bộ thông sử Việt-nam dựng trên quan điểm mới với những tài liệu phong phú và xác thực. Như vậy, nếu nói là « hậu cổ » thì chúng ta cũng chưa từng « hậu cổ ». Hướng chỉ như trên đã nói, những người công tác sử học phải tìm hiểu qui luật tiến triển của lịch sử và đặc điểm của Việt-nam,

nhưng nếu không nghiên cứu kỹ càng cả một quá trình lịch sử lâu dài của nước ta thì làm thế nào nhận rõ được qui luật tiến triển chung của lịch sử và đặc điểm của Việt-nam? Hay nói một cách khác, nếu không hiểu rõ lịch sử trước kia thì dù có hiểu lịch sử gần đây và hiện nay cũng rất nông cạn. Như vậy, muốn phục vụ những công tác trước mắt và nhiệm vụ hiện thời, việc nghiên cứu lịch sử ngày trước để nắm vững lịch sử gần đây và hiện nay, phục vụ cho nhiệm vụ và công tác trước mắt vẫn là điều cần thiết. Vấn đề đặt ra là : việc nghiên cứu lịch sử dân tộc phải quán triệt có hệ thống. Trong các bộ môn cổ đại sử, cận đại sử và hiện đại sử, chúng ta phải đặt trọng tâm nghiên cứu vào cận và hiện đại sử, nhưng không phải vì thế mà coi nhẹ cổ đại sử. Do đó, việc phân công nghiên cứu tùy theo nhu cầu, tùy theo khả năng phải được đề ra một cách thích đáng.

Một phương châm khác đề ra là công tác sử học phải đi theo đường lối quần chúng. Đây là một khẩu hiệu rất thiết thực. Chúng ta muốn xây dựng một bộ thông sử ư? Ngoài những bộ chính sử, chúng ta còn cần phải có bao nhiêu những tài liệu khác rải rác trong các dã sử, hương phả, tộc phả, thần phả, gia phả v.v... cho đến những câu chuyện cổ truyền của các phụ lão, những tập tục còn sót lại trong các xã thôn. Nhà sử học theo chủ nghĩa Mác là biết vận dụng quan điểm duy vật để soi sáng những tài liệu ấy. Chúng ta muốn xây dựng một bộ lịch sử kháng chiến ư? Ngoài những tài liệu chính về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa ra, chúng ta còn phải ghi chép từ quyển sổ tay của người chiến sĩ, những chuyện phổ biến trong các làng kháng chiến cùng những dấu vết lịch sử đầy rẫy ở các địa phương về đủ mọi mặt. Muốn có được những tài liệu phong phú, ta phải biết khai thác ở trong nhân dân và phải biết động viên nhân dân góp phần vào việc xây dựng lịch sử. Chẳng những thế, muốn kiểm tra tài liệu, cũng như muốn phê phán lịch sử, chúng ta phải dựa vào nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Nói như thế không có nghĩa là nhân dân đều là những nhà sử học, mà chỉ có ý nói rằng những người công tác sử học phải đi theo đường lối quần chúng, nghĩa là phải biết dựa vào nhân dân.

Nhưng nói đến công tác lịch sử, một điều mà chúng ta không được quên là phải luôn luôn đề cao chất lượng. Khẩu hiệu nhiều, nhanh, tốt, rẻ mà chúng ta thường nêu lên trong

các mặt công tác hiện nay, nếu đem áp dụng vào lãnh vực sử học thì chúng ta phải lấy « tốt » làm chủ yếu. Vì nếu không tốt thì nhanh cũng không cần, rẻ cũng không cần, mà nhiều thì càng nguy hiểm. Cố nhiên chủ yếu là tốt, thêm vào đây là nhiều, nhanh và rẻ thì càng tốt. Do đó, việc luôn luôn đề cao chất lượng trong công tác nghiên cứu sử học chỉ có nghĩa là làm cho tốt và tốt mãi lên.

Trở lên trên là những ý kiến sơ bộ của tôi, hầu như chưa thành hẳn một hệ thống. Hiện nay, trên cơ sở của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học đã được thành lập. Nhưng như nhiều bạn đã nói, đây không chỉ là một việc đổi tên, mà là một việc đổi mới từ tổ chức đến nội dung công tác, cho cả đến tác phong làm việc. Muốn thế, chúng ta phải đoàn kết với mọi khả năng nghiên cứu, dựa theo phương châm vừa học vừa làm và vừa làm vừa học, đi theo đường lối quần chúng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta phấn khởi tiến lên một giai đoạn mới.

TRẦN HUY: LIỆU

GÓP Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN TẠI

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

GIAI đoạn hiện tại là giai đoạn quá độ xã hội chủ nghĩa. Mọi công tác của chúng ta hiện nay đều nhằm phục vụ công cuộc xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mọi khả năng hoạt động trong nước đều được huy động nhằm theo hướng đó. Công tác dân tộc học ở Việt-nam cũng có trách nhiệm góp phần tích cực của nó vào công cuộc kiến thiết vĩ đại ấy của dân tộc. Nước nhà bao gồm nhiều dân tộc, sự phát triển khoa học cũng chỉ mới là bước đầu mà công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa của chúng ta lại rộng lớn, cho nên công tác dân tộc học là một công tác không thể thiếu trong lúc này và nhiệm vụ của nó cũng rất nặng nề.

Trước đây, từ Cách mạng tháng Tám, chúng ta đã làm công tác dân tộc học và đã thu được những kết quả nhất định. Nhưng trong giai đoạn hiện tại, công tác dân tộc học ở Việt-nam cần phải được tăng cường hơn nữa, được tổ chức, được lãnh đạo chặt chẽ hơn nữa, mới có thể làm tròn những nhiệm vụ nặng nề của nó. Vậy thì nhiệm vụ của công tác nghiên cứu dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là như thế nào? Trước khi bàn về nhiệm vụ, tôi thấy cũng cần xác định rõ ranh giới hoạt động của công tác dân tộc học, để khỏi lẫn với những ngành hoạt động khác.

Trước hết, công tác dân tộc học không phải là công tác dân tộc nói chung, làm nhiệm vụ lãnh đạo hoặc trực tiếp thi hành chính sách dân tộc. Nó cũng không phải là một công tác chính trị, chỉ chuyên về tuyên truyền vận động đoàn kết dân tộc và cũng không phải là một công tác trực tiếp tham gia xây dựng kinh tế, văn hóa, giáo dục ở các vùng dân tộc. Những công tác này là do Ủy ban Dân tộc, các cơ quan chính quyền và các cơ quan chuyên môn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, ở các cấp đảm nhiệm. Khác với những công tác trên, công tác dân tộc học là một công tác nghiên cứu khoa học. Nó nghiên cứu, tìm hiểu quá khứ và hiện tại của các dân tộc, chủ yếu là về sinh hoạt vật chất, tinh thần và xã hội của các dân tộc, nhằm phục vụ không những cho công tác chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục nói trên, mà còn phục vụ, hỗ trợ cho nhiều ngành khoa học khác như: sử học, khảo cổ học, kinh tế học, triết học, luật học v.v...

Công tác dân tộc học cũng không phải là một công tác chỉ chuyên nghiên cứu về các dân tộc thiểu số, mà nó nghiên cứu tất cả các dân tộc ở trong nước và ngoài nước. Ở Việt-nam, dân tộc đa số, tức người Kinh, chiếm tới 4/5 dân số, mà việc nghiên cứu dân tộc học (études ethnographiques) về người Kinh theo quan điểm mác-xít lại chưa hề làm, cho nên theo tỷ lệ dân số cũng như theo nhu cầu khoa học, việc nghiên cứu dân tộc học về người Kinh không những không thể thiếu mà còn giữ một địa vị rất quan trọng trong công tác dân tộc học ở Việt-nam hiện nay. Song, ở Việt-nam, các dân tộc thiểu số tuy tỷ lệ dân số ít, nhưng thành phần dân tộc thì lại nhiều và địa vực cư trú cũng rất rộng. Sự hiểu biết của chúng ta về quá khứ cũng như về hiện tại của các dân tộc anh em ấy cũng còn rất sơ lược. Mà sự hiểu biết lẫn nhau ấy là rất cần thiết để cùng nhau sát cánh, một lòng một dạ cùng bảo vệ đất nước, cùng xây dựng Tổ quốc tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội thích ứng với hoàn cảnh, đặc điểm, điều kiện, khả năng của từng vùng dân tộc. Cho nên chúng ta rất chú trọng và thực sự đã làm công tác nghiên cứu các dân tộc thiểu số; nhưng cũng chỉ mới là bước đầu, nay cần phải đẩy mạnh hơn nữa. Do tình hình như vậy, công tác dân tộc học ở Việt-nam hiện nay cần chú ý nghiên cứu tất cả các dân tộc trong nước, đa số cũng như thiểu số, tỷ lệ thích đáng trong kế hoạch nghiên cứu sẽ tùy theo từng vấn đề, tùy theo những đòi hỏi của quá trình xây dựng đất nước ở từng thời kỳ.

Nói tóm lại, công tác dân tộc học là một công tác nghiên cứu khoa học, nó không trực tiếp giải quyết các vấn đề dân tộc cũng như không trực tiếp thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ ở các vùng dân tộc, nhưng phạm vi nghiên cứu cũng như đối tượng phục vụ của nó rất rộng và rất nhiều như trên tôi đã nói. Hơn nữa, ở Việt-nam, công tác dân tộc học lại tựa như một công tác khai hoang, chỉ mới bắt đầu, rất nhiều vấn đề dân tộc học chưa được nghiên cứu, cho nên công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại cần được tiến hành trên một qui mô rộng rãi và cần quán triệt được những khả năng phục vụ cũng như mọi quan hệ của nó với các bộ môn khoa học và các ngành hoạt động khác ở trong nước, thì công tác này mới có thể làm tròn nhiệm vụ hiện tại của nó.

Những nhiệm vụ của công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại, theo ý chúng tôi, sẽ bao gồm những điểm chính dưới đây :

1) Một nhiệm vụ bao trùm lên trên tất cả và cần thiết trước nhất trong bước đầu công tác dân tộc học của chúng ta là nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến những lý luận mác-xít về dân tộc học, những quan điểm mác-xít và những chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ về các vấn đề dân tộc, đồng thời phê phán đấu tranh chống những quan điểm tư sản, phản động về dân tộc học và về các vấn đề dân tộc.

2) Tìm hiểu để góp phần vào việc nâng cao không ngừng đời sống tinh thần và vật chất của các dân tộc.

3) Tìm hiểu để góp phần vào việc làm tăng cường sự hiểu biết, yêu thương, tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc trên toàn quốc Việt-nam, thắt chặt hơn nữa sự đoàn kết đấu tranh của các dân tộc để tiến hành tốt công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và hoàn thành mau chóng cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất nước nhà.

4) Nghiên cứu những cái gì sắp qua của xã hội cũ như : lề lối sản xuất, nền nếp sinh hoạt, phong tục tập quán, sáng tác nghệ thuật dân gian v.v... cũng như ghi lấy kịp thời những cái gì đương hình thành của xã hội mới, để vừa nuôi dưỡng những truyền thống ưu tú, vừa phát huy những cái mới tốt đẹp của các dân tộc, đồng thời có được những tài liệu phong phú cho sự nghiên cứu biên soạn lịch sử phát triển của các dân tộc trên đất nước Việt-nam.

Muốn thực hiện những nhiệm vụ trên, công tác dân tộc học ở Việt-nam trong giai đoạn hiện tại cần được tiến hành trên những mặt như sau :

1) Nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến và thể hiện vào công tác, những lý luận mác-xít về dân tộc học, về các vấn đề dân tộc và mọi chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ. Điều này không những rất cần cho bước đầu công tác của chúng ta mà nó còn là một nhiệm vụ cơ bản quán xuyên toàn bộ công tác dân tộc học của chúng ta ở mọi phương diện và ở mọi thời kỳ.

2) Học tập và giới thiệu những kinh nghiệm công tác dân tộc học của Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác là những nước đã đi trước chúng ta rất nhiều về bộ môn khoa học này. Những kinh nghiệm của các nước bạn nhất định sẽ giúp đỡ chúng ta rất nhiều trong quá trình tiến hành công tác của chúng ta.

3) Đấu tranh chống sự truyền bá chủ nghĩa dân tộc tư sản dưới mọi hình thức, của các nước tư bản đế quốc và các thứ lý luận, quan điểm tư sản phản động về dân tộc học, đồng thời kiểm tra phê phán những tài liệu dân tộc học của thực dân Pháp đã viết về các dân tộc ở Việt-nam trước đây.

4) Nghiên cứu sinh hoạt mới của các tầng lớp nhân dân lao động, nhằm mục đích biểu dương, phát huy những nhân tố đạo đức, phẩm chất mới, những nền nếp sống mới, những phương thức sản xuất mới của những người lao động xã hội chủ nghĩa, và trước hết là nghiên cứu sinh hoạt của giai cấp công nhân Việt-nam, một giai cấp đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã lãnh đạo kháng chiến thắng lợi, đang lãnh đạo nhân dân các dân tộc ở Việt-nam tiến mạnh lên con đường chủ nghĩa xã hội, con đường hòa bình hạnh phúc vĩnh viễn của tất cả các dân tộc, của toàn thể nhân loại. Về mặt sản xuất và xã hội, công nhân Việt-nam, cũng như công nhân các nước, từ khi hình thành giai cấp, còn là một lực lượng chủ đạo của nền sản xuất công nghiệp, một nền sản xuất nông cốt của nền kinh tế hiện đại, và là một tầng lớp nhân dân có tổ chức nhất, có ý thức kỷ luật nhất, có nhiệt tình cầu tiến bộ nhất, có dũng cảm lao động quên mình nhất và cũng là những người có tinh thần chịu đựng hy sinh nhất. Hiện nay, trong sinh hoạt của giai cấp công nhân Việt-nam lại đang hình thành nhiều phẩm chất, đạo đức cao quý của xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. Cho nên việc nghiên cứu sinh hoạt của giai cấp công nhân

Việt-nam là một việc rất cần thiết, rất bổ ích, có tác dụng tốt cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta hiện nay, và đúng như lời viện sĩ thông tấn S. Tolstov, chủ nhiệm Viện Dân tộc học ở Liên-xô đã phát biểu trong một hội nghị khoa học tại Mát-sco-va tháng 6 năm 1958: «*Không nghiên cứu những phong tục trong sinh hoạt và văn hóa của công nhân thì không thể có được bức tranh đúng đắn và hoàn chỉnh của toàn bộ đời sống nhân dân, không thể biết được lịch sử của toàn bộ nền văn hóa nhân dân*» (Tập chí Liên-xô Những vấn đề lịch sử số 9 năm 1958).

5) Nghiên cứu sinh hoạt của nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp và các nông trường tập thể, nông trường quốc doanh. Nông dân là tối đại bộ phận trong quốc dân mà nông dân trong các nông trường và các hợp tác xã lại là bộ phận lớn nhất trong nhân dân, đứng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cho nên việc nghiên cứu sinh hoạt của nông dân tập thể là một việc rất quan trọng, góp phần đẩy mạnh công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Trong đời sống của người nông dân tập thể hiện nay, có rất nhiều điểm, rất nhiều phương diện cần được nghiên cứu. Từ chế độ sở hữu cá nhân, từ lề lối sản xuất cá thể, từ nền nếp sinh hoạt riêng lẻ, đã có từ mấy nghìn năm, nay một lúc chuyển thành chế độ sở hữu tập thể, thành lề lối sản xuất tập thể, thành nền nếp sinh hoạt tập thể: thật là một cuộc cách mạng lớn lao, một sự đổi mới phi thường, người làm công tác dân tộc học không thể không đi sâu tìm hiểu một sự chuyển biến lịch sử vĩ đại ấy. Chúng ta sẽ nghiên cứu mọi mặt sinh hoạt vật chất và tinh thần của nông dân các nông trường và hợp tác xã. Chúng ta sẽ chú ý nghiên cứu gia đình của nông dân cũng như gia đình của công nhân, vì đây là nơi chúng ta thấy nhiều nhất, rõ nhất về sinh hoạt, về tác phong, đạo đức, về nhu cầu, ý nguyện, về khả năng, triển vọng của họ. Chính vì thế mà các nhà dân tộc học Liên-xô là những người đã có cả một quá trình nghiên cứu về nông dân từ hơn 40 năm nay, đến bây giờ cũng vẫn nói rằng: «*Việc nghiên cứu những quá trình diễn ra trong gia đình công nhân, gia đình các nông trường tập thể và nghiên cứu con đường phát triển của gia đình là một nhiệm vụ quan trọng. Việc nghiên cứu những hình thức gia đình, số lượng người trong gia đình, truyền thống và trình độ văn hóa của họ là có ý nghĩa rất lớn đối với công cuộc xây dựng thuận lợi xã hội cộng sản chủ nghĩa*» (Tập chí Liên-xô Những vấn đề lịch sử, số 9 năm 1958).

6) Nghiên cứu sinh hoạt của ngư dân. Nước ta là một nước có nhiều sông ngòi và một hải phận rộng lớn, nguồn tài nguyên về ngư nghiệp thật là phong phú. Cho nên từ lâu đời, nhân dân sống với nghề chài lưới rất đông và lập thành những tổ chức riêng biệt : những làng, những phường, những vạ, ở rải rác khắp các ngã sông ven biển. Sinh hoạt cũng như phong tục tập quán, lề lối làm việc, sản xuất của đồng bào chài lưới đều có những điểm không giống hẳn với những người lao động, sinh hoạt và sản xuất ở trên đất liền, như công nhân, nông dân. Trong giai đoạn quá độ này, những chuyển biến về sinh hoạt cũng như việc cải tạo xã hội chủ nghĩa của đồng bào chài lưới đã tiến hành như thế nào, đó cũng là những điều mà công tác dân tộc học của chúng ta cần tìm hiểu, nghiên cứu.

7) Nghiên cứu, tìm hiểu tình hình kinh tế xã hội hiện tại ở các vùng dân tộc thiểu số, để góp sức vào việc thực hiện tốt kế hoạch kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở các vùng ấy. Nên chú ý nghiên cứu trước hết là vùng biên giới và vùng có nhiều tài nguyên nhất. Nghiên cứu tình hình kinh tế xã hội hiện tại của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới sẽ giúp thêm vào việc thực hiện mau chóng kế hoạch nâng cao đời sống nhân dân biên giới. Như thế không những sẽ củng cố biên giới vững mạnh mà còn gây được nhiều ảnh hưởng tốt vượt ra ngoài biên giới, thu hút được cảm tình và tin tưởng của nhân dân các nước láng giềng đối với chế độ tốt đẹp của chúng ta và của cả phe ta. Nghiên cứu những vùng có tài nguyên phong phú, sẽ cung cấp được nhiều tài liệu tốt cho việc xây dựng những vùng sản xuất mới, những khu công nghiệp địa phương, thích ứng với khả năng tài nguyên, nhân lực của địa phương. Một mặt khác sẽ nêu lên được những lề lối sinh hoạt, sản xuất, những phong tục tập quán tốt nên phát huy để làm thuận lợi thêm cho công cuộc kiến thiết mới, đồng thời cũng đề ra được những biện pháp khắc phục những tàn dư lạc hậu, những lề lối, phong tục, tập quán xấu, không lợi cho công cuộc kiến thiết, cũng như không lợi cho công cuộc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc địa phương.

8) Nghiên cứu, ghi lại những tàn tích của xã hội cũ còn sót lại trong đời sống của nhân dân ở miền xuôi cũng như miền núi, như tàn tích văn hóa nguyên thủy, công xã nông thôn, những phong tục tập quán, những lề lối sinh hoạt, sản xuất của những thời đại trước Cách mạng tháng Tám, để làm tài liệu cung cấp cho việc biên soạn lịch sử xã hội Việt-nam.

Công việc này nên được làm ngay, vì hiện nay, các dân tộc ở Việt-nam đang trên bước đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, một cuộc chuyển biến lớn mạnh về toàn bộ xã hội Việt-nam đang diễn ra. Tất cả những tàn tích kia sẽ mất đi trong một ngày rất gần. Nếu không nghiên cứu ghi chép kịp thời thì thật là một thiếu sót lớn cho việc nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội chúng ta. Có điều nên chú ý là khi nghiên cứu những tàn tích cũ, cần nghiên cứu toàn diện, không phải là chỉ nghiên cứu những cái xấu mà cần nghiên cứu cả những cái tốt. Chúng ta cần đi sâu tìm hiểu để bảo vệ và phát huy tất cả những truyền thống ưu tú, những di sản tiến bộ, những phong tục tập quán chân chính của tổ tiên, đã hình thành trong bao thế kỷ nay và đã biểu hiện được những đặc điểm dân tộc của chúng ta. Một trong những nhiệm vụ cơ bản của nền dân tộc học mác-xít của chúng ta chính là như vậy. Đối với những phong tục tập quán, những lễ lối sinh hoạt lạc hậu, những tàn tích có hại của những xã hội bóc lột trước để lại, chúng ta chỉ nêu lên nhằm mục đích đấu tranh chống lại nó, tìm biện pháp bài trừ nó, chứ không phải là để tán dương cổ vũ nó, dùng nó để níu lại bước đường tiến lên của xã hội chúng ta hiện nay. Nếu đem cái lạc hậu của quá khứ để cản đường tiến của hiện tại là đi vào con đường của chủ nghĩa dân tộc tư sản, con đường thoái hóa, phản động. Trước đây, bọn dân tộc học thực dân có nghiên cứu nhiều về phong tục tập quán ở Việt-nam của cả dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số, nhưng chúng chỉ đi sâu vào những cái cở hủ lạc hậu, cố gây cho người đọc những ấn tượng xấu xa ghê tởm đối với các dân tộc ở Việt-nam và cũng cố làm cho các dân tộc ở Việt-nam hiểu sai lẫn nhau, ngờ ghét lẫn nhau. Những người công tác dân tộc học Việt-nam hiện nay không những không thể đi theo con đường của chúng mà còn cần phải nghiêm khắc phê phán tất cả những tài liệu dân tộc học của chúng. Đó là một việc cấp thiết phải làm để đã phá những nhận định sai lầm do chúng đã gây ra và để các dân tộc ở Việt-nam có được một ý niệm chính xác, một thái độ đúng đắn về mình và về các dân tộc anh em khác ở trong toàn quốc.

9) Nghiên cứu biên soạn lịch sử của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam và trước hết là lịch sử đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của các dân tộc anh em ấy và những quan hệ lịch sử giữa họ với người Kinh. Đó là một việc mà trước đây, bọn dân tộc học tư sản và thực dân không hề làm. Nhưng đó lại là một việc chúng ta phải làm. Những thiên lịch sử ấy sẽ đem

lại cho các dân tộc thiểu số anh em một lòng tự hào, một niềm tin tưởng ở khả năng của dân tộc mình, thấy được vai trò của dân tộc mình đối với Tổ quốc trong quá khứ cũng như trong hiện tại, thấy được mỗi đồng tâm khắng khít từ lâu đời giữa dân tộc mình với dân tộc Kinh cũng như với các dân tộc thiểu số anh em khác, làm cho các dân tộc hiểu biết thương yêu nhau hơn nữa, thắt chặt thêm nữa sự đoàn kết đấu tranh của các dân tộc ở Việt-nam để tiến hành tốt công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa của chúng ta ở miền Bắc và hoàn thành mau chóng công cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất của nước nhà. Việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số còn giúp rất nhiều cho việc bổ sung và biên soạn thông sử Việt-nam. Những bộ thông sử Việt-nam đã có từ trước tới nay, thực ra chỉ mới là những bộ lịch sử viết về dân tộc Kinh. Vai trò của dân tộc thiểu số trong quá trình lịch sử Việt-nam còn vắng bóng nhiều trong những bộ thông sử ấy. Điều đó thật không hợp lý. Đồng bào thiểu số đã sống từ lâu đời trên khoảng hai phần ba lãnh thổ Việt-nam, không thể họ không có một tác dụng lịch sử nhất định đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt-nam qua các thời đại. Vai trò sáng tạo lịch sử ở những vùng đất đai rộng lớn ấy của nước nhà, nhất định không phải là của người đa số từ miền xuôi lên, mà chủ yếu phải là của người thiểu số đời đời sống ở những địa phương ấy. Cho nên nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số cũng là một việc cần thiết để bổ sung cho những thiếu sót trong việc biên soạn thông sử Việt-nam. Ít lâu nay, nhiều nhà sử học của chúng ta đã chú ý bổ sung những thiếu sót ấy. Đó là một cố gắng rất đáng quý. Nhưng các nhà sử học cũng chỉ mới đề cập được đến ít nhiều phong trào đấu tranh của đồng bào thiểu số trong thời kỳ cận đại này mà thôi. Như thế chưa đủ, chưa nói lên được lịch sử của tất cả các dân tộc ở Việt-nam, một cách toàn diện, toàn bộ và ở tất cả các thời đại. Công việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc thiểu số còn phải tiến hành nhiều nữa và những người công tác dân tộc học ở Việt-nam có trách nhiệm phải đóng góp nhiều công sức của mình vào đó. Công việc này sẽ gặp nhiều khó khăn, vì các dân tộc thiểu số phần nhiều không có chữ, những tài liệu lịch sử ghi chép thành văn rất hiếm và gần như không có. Nhưng dù khó chúng ta cũng phải làm, vì nó rất cần thiết cho một nước làm cách mạng mà có nhiều dân tộc. Chính vì sự cần thiết ấy mà ở Trung-quốc, Viện Nghiên cứu Dân tộc mới thành lập giữa năm 1958.

đã ấn định kế hoạch trong một năm phải điều tra nghiên cứu và biên soạn xong những tài liệu giản yếu về lịch sử và xã hội của 50 dân tộc ở Trung-quốc. Để thực hiện kế hoạch, Viện Nghiên cứu Dân tộc Trung-quốc đã được Đảng và Chính phủ Trung-quốc huy động cho 500 người tới cùng làm việc. Họ đã chia thành từng đoàn, từng đội đi xuống các địa phương nghiên cứu. Tham gia công tác này, ngoài những cán bộ nghiên cứu của Viện Dân tộc còn có rất đông cán bộ nghiên cứu của nhiều cơ quan khác, như : Viện Nghiên cứu ngữ ngôn dân tộc thiểu số, Nhà Bảo tàng lịch sử cách mạng, Cục Nghệ thuật, các giáo sư học viên trường Đảng cao cấp, các giáo sư sinh viên các trường Đại học Bắc-kinh, Đại học nhân dân và Đại học sư phạm Bắc-kinh. Ở Việt-nam, có thể là chúng ta sẽ không tiến hành công tác này với một qui mô lớn như thế, nhưng nhất định chúng ta sẽ không xem nhẹ nó.

10) Nghiên cứu những vấn đề lớn trong lịch sử phát triển của các dân tộc như : vấn đề nguồn gốc các dân tộc, vấn đề hình thành các dân tộc v.v... để thấy rõ những đặc điểm và khả năng phát triển của các dân tộc, đồng thời cũng thấy được con đường phát triển tất yếu của các dân tộc. Trước đây, vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam và vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam (tức người Kinh) đã được các nhà sử học đề cập đến, nhưng vấn đề vẫn chưa được giải quyết và cần được tiếp tục nghiên cứu, thảo luận thêm. Còn những vấn đề về nguồn gốc và sự hình thành dân tộc của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam thì cho tới nay vẫn chưa có ai nghiên cứu. Nhất là hiện nay, ở Việt-nam, các dân tộc thiểu số, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đang có khả năng phát triển từ những tộc chậm tiến nhất lên thành những bộ tộc xã hội chủ nghĩa, hoặc theo con đường phi tư bản chủ nghĩa tiến lên thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa. Công tác dân tộc học cần phải tìm hiểu những khả năng ấy để góp phần thúc đẩy phát triển thêm.

11) Tham gia hợp tác với các cơ quan khác trong việc nghiên cứu xây dựng chữ viết cho những dân tộc thiểu số còn chưa có chữ hoặc có chữ nhưng lối viết còn thô sơ, chưa thuận tiện cho việc phổ biến khoa học. Ở Việt-nam, các dân tộc thiểu số phần nhiều là không có chữ. Tình trạng ấy cần được khắc phục nhanh chóng thì việc truyền bá khoa học, nâng cao giác ngộ chính trị và nâng cao đời sống tinh thần và vật chất của các dân tộc mới có thể tiến hành được dễ dàng. Thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề, cho nên ngay trong

kế hoạch 3 năm (1958 — 1960) này, Đảng và Chính phủ đã quyết định bước đầu xây dựng chữ cho một số dân tộc và phổ biến rộng rãi việc dùng chữ Thái, chữ Hoa song song với chữ phổ thông. Nhưng ở đây vẫn đề đặt ra cho những người làm công tác dân tộc học chỉ là tham gia góp sức mà không tự đảm nhiệm công việc này là vì việc xây dựng chữ là một việc đòi hỏi chuyên môn của những nhà ngữ ngôn học. Về công việc này, người làm công tác dân tộc học chỉ có thể đóng góp sự hiểu biết của mình về nguồn gốc ngữ ngôn và những đặc điểm dân tộc mà thôi. Vả lại, việc xây dựng chữ cho các dân tộc phải là một việc làm tự giác, tự nguyện của các dân tộc, cần phải có những cán bộ dân tộc của địa phương tham gia và đòi hỏi những cuộc vận động chính trị sâu rộng trong quần chúng để thực hiện thì mới có thể đi đến thành công. Chính vì thế mà ở các nước, Viện Dân tộc học đều không đảm nhiệm công tác nghiên cứu ngữ ngôn và xây dựng chữ viết cho các dân tộc. Ở Trung-quốc, mặc dầu đã có Viện Dân tộc và Viện Ngữ ngôn văn học, lại còn thành lập một viện nữa để riêng phụ trách công việc này, tức là Viện Nghiên cứu ngữ ngôn của các dân tộc thiểu số. Nhưng mỗi khi nghiên cứu xây dựng chữ cho một dân tộc, Viện này không tiến hành đơn độc mà vẫn đòi hỏi sự tham gia phối hợp của các Viện Dân tộc, Ngữ ngôn văn học và nhất là của các Đảng ủy và các cán bộ dân tộc ở địa phương.

12) Nghiên cứu những sáng tác dân gian. Dân tộc học có trách nhiệm nghiên cứu những sáng tác dân gian của các dân tộc để qua đó tìm hiểu sinh hoạt tinh thần và quá trình phát triển xã hội của các dân tộc đã được phản ánh trong những sáng tác dân gian ấy. Nghiên cứu sáng tác dân gian của các dân tộc tức là nghiên cứu những văn học truyền miệng của các dân tộc như : thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, ngạn ngữ, ca dao, vè, câu đố và nghiên cứu những nghệ thuật dân gian như : hội họa, điêu khắc, ca nhạc, nhảy múa, kịch, tuồng, chèo, cùng với tất cả mọi nghi thức hội hè, đình đám v.v... Nói như vậy, có thể có người cho rằng dân tộc học dấn chân lên lĩnh vực văn học nghệ thuật hoặc ôm đồm làm cả những việc của các nhà văn học, nghệ thuật. Sự thật không phải thế, các nhà văn học nghệ thuật vẫn nghiên cứu những sáng tác dân gian ấy của các dân tộc, nhưng nghiên cứu những khía cạnh văn học nghệ thuật của nó, mà những

nhà dân tộc học thì nghiên cứu những khía cạnh dân tộc học của nó. Và lại, các nhà văn học nghệ thuật cũng chỉ nghiên cứu những sáng tác dân gian ấy trên cơ sở những tài liệu dân tộc học hoặc văn học đã có. Bởi vì trong thực tế, không thể nào mỗi một ngành văn học hay nghệ thuật như họa, nhạc, ca kịch, hoặc mỗi một ngành khoa học như kinh tế học, triết học, luật học v.v... lại đều có riêng một bộ phận để đi điều tra, sưu tầm nghiên cứu về bộ môn của mình ở các vùng dân tộc trong khắp nước. Trái lại, những người làm công tác dân tộc học bắt buộc phải đi điều tra nghiên cứu tại chỗ những sáng tác dân gian ấy của các dân tộc để tìm hiểu nguồn gốc của nó, những điều kiện xã hội tạo nên nó cùng những đặc điểm sáng tác của các dân tộc. Và cũng chỉ những thứ đó mới phản ánh được sinh hoạt tinh thần của các dân tộc, mới cung cấp được tài liệu cho sự hiểu biết về những hình thái ý thức, những tư tưởng tình cảm đã nảy nở trong quá trình phát triển của các dân tộc. Chúng ta ai cũng biết rằng công tác dân tộc học ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở các nước tư bản, đều có nghiên cứu một thứ gọi là *folklore*, trước đây ta thường dịch là *phong tục hay dân tục học*. Chính *folklore* là *sáng tác dân gian* (1). Như thế rõ ràng nghiên cứu những sáng tác dân gian của tác dân tộc chính là nhiệm vụ của dân tộc học. Ở các nước bạn chúng ta, các Viện Dân tộc học đều phụ trách công tác này. Ở Triều-tiên chỉ có một dân tộc duy nhất là dân tộc Triều-tiên và cũng có một Viện Ngữ ngôn văn học và một Viện Dân tộc học, mà công tác nghiên cứu sáng tác dân gian thì thuộc về Viện Dân tộc học. Thí dụ : trong kế hoạch 10 năm của Viện Dân tộc học Triều-tiên hiện nay, theo như ông bạn dân tộc học Triều-tiên, đồng chí Trịnh Bạch Vân, sang thăm Việt-nam hồi tháng 12 năm 1958 cho biết, thì ngoài việc nghiên cứu sinh hoạt của các giai cấp xã hội, Viện Dân tộc học Triều-tiên còn nghiên cứu văn học truyền miệng, nghệ thuật dân gian của dân tộc Triều-tiên và biên soạn một bộ lịch sử nghệ thuật và một bộ lịch sử âm nhạc của Triều-tiên. Ở Việt-nam, tôi cho rằng dù thế nào chăng nữa, những nhà dân tộc học cũng không thể không làm công tác này. Không những các nhà dân tộc học Việt-nam

(1) Bản thân tiếng *folklore* cũng có nghĩa là sáng tác dân gian : *folklore* là tiếng Anh, gồm hai chữ chấp lại, *folk* là nhân dân hay dân gian, *lore* là sáng tác. — N. L. B.

sẽ nghiên cứu những sáng tác dân gian của các dân tộc thiểu số mà còn cần nghiên cứu cả những sáng tác dân gian của dân tộc đa số nữa. Tôi nghĩ rằng nếu chúng ta nghiên cứu những điệu múa hát trong ngày hội Phù-đồng ở Bắc-ninh, biết đâu ta lại không thấy được một vài tàn tích của nền văn hóa nguyên thủy của tổ tiên xưa, hoặc chúng ta nghiên cứu những điệu múa Xuân phả ở Thanh-hóa, rất có thể chúng ta hiểu được cái nghệ thuật nhảy múa có đeo mặt nạ là thứ nghệ thuật ít thấy ở Việt-nam, đã xuất hiện như thế nào, xuất hiện từ bao giờ, và qua những hình thức diễn xuất cũng còn thấy được tư tưởng, tình cảm, quần áo, đồ dùng của người xưa. Hoặc giả chúng ta nghiên cứu cuộc thi cờ thi ở hội làng Chuông (Hà-đông) rất có thể chúng ta thấy được một phần nào cách lấy lửa của người Việt-nam nguyên thủy và cũng rất có thể thấy được những hình ảnh, khía cạnh của cảnh sinh hoạt gia đình trong nông thôn Việt-nam ở các thời đại trước, qua cách bố trí và tiến hành những cuộc thi cờ thi ấy. Những sáng tác dân gian, những hội hè đình đám còn ghi lại hình ảnh của những xã hội cũ như thế, có rất nhiều và rất đáng được nghiên cứu. Nhưng hiện nay trên bước đường tiến triển vô cùng mạnh mẽ của chúng ta, nhiều cái đã không còn nữa, hoặc sắp mất đi, hoặc bị quên đi. Nếu chúng ta không kịp thời nghiên cứu ghi lại thì không những chúng ta sẽ thiếu những tài liệu cần thiết để hiểu biết về sinh hoạt tinh thần của dân tộc ta ở các thời trước mà chúng ta còn bỏ mất nhiều vốn cũ của dân tộc về văn học nghệ thuật mà chúng ta có nhiệm vụ phải bảo tồn, cải biên, phát triển để làm phong phú nền văn học nghệ thuật xã hội chủ nghĩa của chúng ta hiện nay.

Ngoài những công tác nói trên, chúng ta còn có thể, khi có điều kiện, nghiên cứu sinh hoạt của các dân tộc nước ngoài, nhất là những dân tộc láng giềng và có thể phối hợp với những cơ quan có trách nhiệm để cùng xây dựng một nhà « Bảo tàng dân tộc học » là một nhà bảo tàng không thể thiếu đối với một nước có nhiều dân tộc như nước Việt-nam chúng ta.

..

Trên đây, tôi đã trình bày sơ lược một số công tác về dân tộc học có thể và nên làm, trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam hiện nay. Nhưng, cũng như

mọi ngành công tác khác, công tác dân tộc học ở Việt-nam tất nhiên cũng phải tiến hành có kế hoạch, sát với những điều kiện tổ chức, với khả năng cán bộ và với nhu cầu kiến thiết của Nhà nước ở từng thời kỳ. Và công tác bước đầu của chúng ta hiện nay về dân tộc học, theo tôi nghĩ, là phải có tổ chức chuyên trách và phải đào tạo cán bộ, tất nhiên là đào tạo bằng con đường vừa làm vừa học. Chỉ có được một lực lượng cán bộ dân tộc học tương đối khá thì mới thực hiện được cái nội dung công tác phong phú như trên. Tôi tin rằng với sự chú ý và sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng và Chính phủ, công tác dân tộc học của chúng ta trong giai đoạn hiện tại dù có nhiều khó khăn bước đầu, nhưng cũng sẽ tổ chức được tốt và nhất định sẽ tiến hành có kết quả, góp phần thích đáng vào công cuộc xây dựng chung của đất nước.

Tháng 3-1959

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

MIỀN NAM VIỆT NAM

TRONG CUỘC HOÀN THÀNH

CÁCH MẠNG DÂN TỘC VÀ DÂN CHỦ

của VĂN TẠO

CUỘC cách mạng dân tộc và dân chủ ở Việt-nam do giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo đến nay đã hoàn thành trên một nửa đất nước. Miền Bắc Việt-nam đang trên bước đường cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nhưng miền Nam Việt-nam vẫn chưa được giải phóng. Sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đế quốc Mỹ, kẻ đã nhòm ngó Việt-nam từ lâu, lại nhảy vào hất cẳng Pháp để độc chiếm thị trường miền Nam (1). Xã hội miền Nam Việt-nam cũng nhanh chóng biến chất. Từ một xã hội có hai vùng xen kẽ, vùng tự do dưới chính thể dân chủ cộng hòa và vùng tạm chiếm mang tính chất thuộc địa nửa phong kiến của đế quốc Pháp, nay thống nhất biến thành một xã hội thuộc địa nửa phong kiến của đế quốc Mỹ.

Nhiệm vụ của nhân dân Việt-nam hiện nay, Bắc cũng như Nam là phải đánh đổ đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ trong cả nước.

Việc nghiên cứu tình hình xã hội miền Nam, nghiên cứu tính chất và sự phát triển của phong trào đấu tranh ở miền Nam để tìm ra

(1) Việc Mỹ hất cẳng Pháp, chỉ là kết quả của một quá trình cạnh tranh và tiêu diệt lẫn nhau của hai đế quốc Mỹ Pháp. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Mỹ đã đưa bọn Nguyễn Hải Thần về Việt-nam làm tay sai cho chúng nhưng thất bại. Trong cuộc xâm lược Việt-nam của Pháp từ 1946, 80% số vũ khí là do Mỹ cung cấp. Từ 1949 hai phái đoàn nghị viện Mỹ sang Việt-nam nghiên cứu về việc đầu tư vào Việt-nam. Khoảng năm 1950, năm nhà băng Mỹ bỏ cổ phần vào nhà băng Đông-dương. Hàng hóa Mỹ tràn vào Đông-dương ngày càng nhiều. Thị trường Đông-dương dần dần trở thành nơi đầu tư và tiêu thụ hàng hóa của đế quốc Mỹ. Cho đến sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ chính thức hất cẳng Pháp ở miền Nam Việt-nam.

đường lối đấu tranh, định ra chiến lược, chiến thuật của cuộc cách mạng là một việc lớn lao và vô cùng quan trọng.

Trong bài này, chúng tôi không có tham vọng ấy mà chỉ mong tìm hiểu tình hình miền Nam để thấy rõ sự phát triển của phong trào đấu tranh và tính tất yếu thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

..

I — MIỀN NAM VIỆT NAM, MỘT XÃ HỘI THUỘC ĐỊA NỬA PHONG KIẾN

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, giữa đế quốc và thuộc địa có những mối liên hệ khác nhau, tuy mục đích chung vẫn là bóc lột lợi nhuận tối đa; mỗi đế quốc có một chính sách thuộc địa riêng biệt; mỗi thuộc địa, do vị trí quân sự và khả năng kinh tế của nó lại có những đặc điểm phù hợp với mục đích xâm lược của chính quốc. Các điều kiện kể trên qui định tính chất của một xã hội thuộc địa.

Miền Nam Việt-nam hiện nay là thuộc địa của đế quốc Mỹ, một đế quốc đang lâm vào nạn khủng hoảng kinh tế trầm trọng (1), là thuộc địa trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân cũ đã bị phá sản, là một thuộc địa ở vào vị trí tiền tiêu của phe đế quốc chủ nghĩa nhằm tấn công phe xã hội chủ nghĩa và xâm lược các nước Đông Nam Á. Do đó, miền Nam Việt-nam chẳng những là một thuộc địa kiểu mới như nhiều thuộc địa khác của đế quốc Mỹ hiện nay, lại chủ yếu là một căn cứ quân sự, căn cứ xâm lược của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á. Nói như vậy không có nghĩa là vấn đề khai thác nguyên liệu và nhân công cũng như vấn đề trực tiếp rút lợi nhuận ở miền Nam Việt-nam để quốc Mỹ không chú ý, mà chỉ để nhấn mạnh vào âm mưu quân sự, vấn đề có tính chất chủ yếu, vấn đề được đặt lên hàng đầu hiện nay.

Dưới đây chúng tôi đi vào nghiên cứu tính chất của xã hội thuộc địa trả hình đó.

Chủ nghĩa thực dân trá hình của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam

Khác với đế quốc Pháp trước kia, kể đã giả danh đi khai hóa văn minh cho các dân tộc lạc hậu bằng con đường thông thương, truyền giáo, dụ dỗ hoặc cưỡng ép bằng quân sự để đặt ách « bảo hộ », đế quốc Mỹ hiện nay lại công khai tuyên bố công nhận nền « độc lập » của Việt-nam để rồi ngấm ngấm xâm lược dưới chiêu bài « viện trợ

(1) Đế quốc Mỹ sống bằng chiến tranh. Năm 1954, sau khi hai cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên và Việt-nam chấm dứt, đế quốc Mỹ lâm vào nạn khủng hoảng. Sản xuất công nghiệp Mỹ sút 9% so với năm 1953. Chính phủ Mỹ ra sức cứu vãn tình thế bằng cách giảm thuế. Nhưng từ đầu năm 1956 trở đi, cuộc khủng hoảng kinh tế chính thức bắt đầu và ngày càng trầm trọng. Chúng chỉ trông vào con đường chạy đua vũ trang, gây chiến tranh để bán vũ khí, mong giải quyết nạn khủng hoảng, nhưng chúng ngày càng bị bẽ tắc.

kinh tế», «hợp tác quân sự» để «chống chủ nghĩa cộng sản»... Cũng như, khác với đế quốc Pháp trước kia phải dùng cả một bộ máy thống trị gồm toàn quyền, thống sứ, quân đội, cảnh sát của chính quốc để trấn áp thuộc địa, đế quốc Mỹ ngày nay đã dùng bọn tay sai và dựa vào các khối quân sự để thực hiện âm mưu xâm lược. Chúng chỉ núp dưới danh nghĩa «chuyên gia» và «cố vấn» để chỉ huy về mọi mặt chính trị, kinh tế và quân sự.

Vạch trần thực chất các khối quân sự dưới chiêu bài «phòng thủ», «bảo vệ» của đế quốc Mỹ, trong báo cáo trước đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khor-rút-sốp đã nói: «*Lịch sử đã chứng tỏ rằng các nước đế quốc luôn luôn đi tới chỗ lập hợp các khối quân sự mỗi khi chúng nghĩ đến chuyện chia lại thế giới*». Trong Đại chiến thế giới thứ hai, Đức, Ý, Nhật lập «khối phản cộng», ngoài mục đích tấn công Liên-xô, chúng còn cướp giết thuộc địa của Anh, Pháp. Ngày nay, cùng một mục đích như vậy nhưng với một thủ đoạn tinh vi hơn, đế quốc Mỹ đã hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam. Còn về «viện trợ», ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã tuyên bố «chương trình viện trợ quân sự của chính phủ Mỹ cho nước ngoài là một yếu tố ngăn chặn cuộc khủng hoảng kinh tế Mỹ... giảm bớt số tiền «viện trợ» ấy, có nghĩa là làm tăng số người thất nghiệp ở Mỹ...». Cho nên chúng ta không lấy làm lạ, hàng «viện trợ Mỹ» vào miền Nam Việt-nam lại 80% là vũ khí và dụng cụ chiến tranh, còn 20% thì là hàng thừa ế. Phân tích thực chất «viện trợ» Mỹ, ngoài những hiện vật dùng cho quân sự, số còn lại là hàng tiêu dùng gồm vải, đường, bột mì, thuốc lá, chè, chế phẩm cao su, v.v... mà chính quyền Diệm bắt nhân dân và quân đội phải tiêu thụ (1). Số tiền thu được tập trung vào «cơ quan viện trợ Mỹ». Chúng lại dùng tiền này để trang bị cho quân đội, lập căn cứ quân sự, xây dựng sân bay, làm đường chiến lược, cưỡng ép dân đi «doanh điền» (2). Như vậy là Mỹ đã gián tiếp bóc lột nhân

(1) Cuối năm 1953, binh lính ở miền Nam khu phi quân sự phải lĩnh lương 2/3 bằng bơ sữa và hàng viện trợ khác. Ở các nơi khác cũng tương tự như vậy.

(2) — Về quân đội: Đầu năm 1958, Diệm đã hoàn thành kế hoạch xây dựng 15 vạn 5 nghìn quân chính qui, 6 vạn bảo an (trong kế hoạch 7 vạn 5 nghìn), 5 vạn dân vệ trong kế hoạch 10 vạn. Tổng số là 265.000 (trong kế hoạch 330.000).

— Về doanh điền: Năm 1957, trong 85 triệu đô-la «viện trợ» Mỹ thì 11 triệu là dùng vào việc «doanh điền». Cho đến nay, Diệm đã xây dựng ở miền Nam trên 50 địa điểm «doanh điền». Đó là những vùng kinh tế có tính chất «hậu cần», là những «nông trường quân sự», là những «tuyên» để bảo vệ đường giao thông và vị trí quân sự của Mỹ.

— Về căn cứ quân sự: Cho đến nay Mỹ Diệm đã xây dựng 20 căn cứ quân sự lớn nhỏ từ Hà-tiên đến nam Trung-bộ.

— Về đường chiến lược: Diệm làm nhiều đường nối liền các căn cứ quân sự. Đường quân sự Tây-nguyên nối liền với căn cứ quân sự Mỹ ở Thái-lan. — Đường 14 chạy dọc biên giới Việt — Miên — Lào, nối liền Ban-mê-thuot, Sài-gòn, Pleiku, Kông-tum, Đà-nẵng, Huế. — Đường 19 từ Qui-nhon lên Pleiku. — Đường 21 từ Ninh-hòa lên Ban-mê-thuot.

dân miền Nam bằng hàng thừa ế để thu lợi nhuận phục vụ cho mục đích « quốc phòng » của chúng. Bằng hàng « viện trợ » Mỹ lại điều khiển cả ngân sách hàng năm của Diệm. Ngân sách đó cũng nhằm quân sự hóa nền kinh tế miền Nam. Ngoài « viện trợ » thì khoản thu chủ yếu của ngân sách là thuế má. Tính đồ đồng mỗi người dân miền Nam kể cả trẻ em, mỗi năm phải nộp cho Diệm 750 đồng tiền thuế. Năm 1959, dự trù ngân sách của Diệm giành tới 55% chỉ cho quân sự. Phần còn lại về hành chính phí cũng gián tiếp phục vụ cho quân sự như 11 triệu đồng cho các trung tâm « huấn chính » và các trại « giáo hóa », 115 triệu đồng cho 24 nhà tù... Còn ngân sách cho nông nghiệp chỉ có 1%, giáo dục 5% và xã hội 0,1%. Đây là thực chất của « viện trợ » Mỹ và công trình khai hóa của Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt-nam !

Ngoài phần lợi nhuận thu được dồn vào « quốc phòng » của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, tư bản Mỹ cũng đã rút được lợi nhuận đưa về chính quốc hay đi các thuộc địa khác. Chúng ta hãy xét đến lối bóc lột kinh tế theo cách giao dịch tay ba của Mỹ. Năm 1957, hàng Mỹ nhập vào miền Nam Việt-nam chiếm 39%, hàng Pháp chiếm 25,7%, hàng Nhật chiếm 23,5%. Nhưng hàng Nhật lại do công ty cổ phần Mỹ sản xuất ở Nhật. Hàng Pháp lại do Mỹ bán sang Pháp. Diệm dùng tiền viện trợ Mỹ mua hàng của Pháp. Chung qui mỗi lời cuối cùng đều lọt vào tay Mỹ cả. Mặt khác tư bản Mỹ đã chú ý rút lợi nhuận chuyên đi xây dựng cơ sở ở nơi khác. Năm 1955, hãng dầu SVOC (Standard Vocum Oil Company) đã chuyển 40 triệu đồng và năm 1956 chuyển trên 102 triệu đồng tiền lời sang xây dựng cơ sở khác ở Mã-đảo. Việc khai thác nguyên liệu và nhân công hiện nay tuy nói là thứ yếu, nhưng không phải tư bản Mỹ chưa chú ý. Từ 5-11-1957, Mỹ Diệm ký kết hiệp nghị bảo đảm đặc quyền cho tư bản Mỹ đầu tư vào Việt-nam. Ngay sau đó, Mỹ bỏ ra 10 triệu đô-la lập cơ quan « Trung tâm kỹ nghệ » ở Sài-gòn để nghiên cứu mở rộng việc khai thác nguyên liệu và nhân công. Chúng bắt đầu đầu tư bằng những hình thức « công ty hợp doanh ». Theo báo « Thị trường nhiệt đới » và « Địa trung hải » (số ra cuối năm 1958) thì trong số 830 triệu đồng Diệm bỏ ra khuyến khích công nghệ năm 1958 phần lớn là cổ phần của Mỹ. Có công ty lập nên hầu hết là do vốn của Mỹ (như công ty « Dầu Việt-nam », công ty « Giấy Việt-nam » là do vốn của công ty Mỹ Parsons and Whittemere thành lập). Ở nhiều nhà máy, cổ phần của Mỹ Diệm dần dần thế chân cổ phần của Pháp (nhà máy đường Hiệp-hòa của Pháp trước kia, nay đã có gần 60% cổ phần của Mỹ). Tuy vậy do phong trào đấu tranh của nhân dân lên cao, thị trường chưa ổn định, khủng hoảng kinh tế lại ngày càng gay gắt nên việc đầu tư của tư bản Mỹ vào miền Nam Việt-nam có phần chậm trễ. Cuối năm 1958, Diệm đã phải tuyên bố miễn thuế cho tư bản nước ngoài nào bỏ từ 50 vạn đồng trở lên vào kinh doanh ở miền Nam Việt-nam để tích cực gọi cổ phần Mỹ.

Tình hình trên chứng tỏ việc xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt-nam hiện nay là chủ yếu. Còn việc khai thác nguyên liệu và nhân công là giành cho « tương lai », khi mà tình hình đã ổn định, như một hãng thông tin Mỹ đã nói.

Tuy vậy, trong trường hợp nào thì qui luật lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa đế quốc cũng chi phối toàn bộ hoạt động của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Biểu hiện của nó bị che giấu dưới những hình thức « viện trợ », « hợp tác kinh tế », « giúp đỡ khuếch trương công nghệ » như trên đã trình bày. Mặt khác qui luật đó không những biểu hiện ra trong những hoạt động kinh tế riêng biệt ở miền Nam Việt-nam mà còn trong phạm vi hoạt động dây truyền của cả hệ thống kinh tế của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Về mặt sử dụng lợi nhuận, ngoài một số chúng trực tiếp rút ra, phần lớn lợi nhuận thu được do bóc lột nhân dân bằng hàng « viện trợ » lại dồn vào xây dựng căn cứ quân sự mà lẽ ra Mỹ phải xuất vốn để chi. Việc xây dựng căn cứ quân sự đi đôi với âm mưu tuyên truyền gây chiến tranh lạnh, đẩy mạnh chạy đua vũ trang lại làm cho Mỹ thu được nhiều lợi nhuận ở các nước khác bằng cách bán vũ khí, nhờ đó đế quốc Mỹ mong làm giảm nhẹ được nạn khủng hoảng kinh tế đang trầm trọng ở chính quốc.

Tiếp đây, chúng ta xét đến sự câu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc Mỹ với thể lực phong kiến ở miền Nam Việt-nam.

Để thực hiện chính sách thực dân kể trên, đế quốc Mỹ và tay sai duy trì quan hệ sản xuất nửa phong kiến ở nông thôn Việt-nam nhằm hai mặt : một mặt biến hóa nhân dân để giúp Diệm dễ dàng bắt phu, bắt lính, « doanh điền », thực hiện âm mưu quân sự của đế quốc Mỹ; một mặt ngăn cản không cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Việt-nam phát triển để dễ dàng tiêu thụ sản phẩm thừa ế của Mỹ. Nông nghiệp miền Nam lạc hậu, sản phẩm xuất cảng ít đi làm cho nhập siêu ngày càng tăng lại là tiền đề cho đế quốc Mỹ nắm chặt kinh tế miền Nam trong tay.

Để duy trì và củng cố quan hệ sản xuất phong kiến, Diệm bày trò « cải cách điền địa » giả hiệu với mục đích thu hồi những đất đai mà chính quyền cách mạng đã quân cấp cho nông dân hồi kháng chiến, củng cố quyền chiếm hữu của giai cấp địa chủ. Diệm đã cướp 10 vạn mẫu công điền của nông dân để bán đấu giá thu lời. Đó là một hình thức tô tiền mà nông dân phải nộp cho bộ máy nhà nước quan liêu của Ngô Đình Diệm. Những đạo dụ doanh điền (8-1-1955), đạo dụ khai hoang (5-2-1955), đạo dụ tín dụng (31-8-1955) đều là những âm mưu cướp đất của nông dân. Đạo dụ về qui chế tá điền, thông tư qui định chế độ tô tức (26-3-1958), thông tư ngày 9-4-1958 qui định thời hạn sáu năm phải trả góp miếng ruộng đã cấp phát... đều là những luật lệ trói buộc nông dân vào ruộng đất và đảm bảo thu tô tức cho địa chủ. Thí dụ điều 28 trong đạo dụ qui chế tá điền có ghi hình phạt tiền tới mức 2 vạn đồng và tù tới mức 1 năm, nếu nông dân bỏ ruộng hay đình chỉ canh tác không có « lý do chính đáng ». Bằng những luật lệ trên, Diệm đã cướp nhiều ruộng của nông dân cũng như cướp trên ba vạn mẫu tây ruộng của hơn 4 vạn nông dân di cư khai thác vùng Cái-sơn, bắt phải nộp tô hay trả góp. Để thực hiện âm mưu trên, Diệm thiết lập nên bộ máy quan liêu và quân phiệt gồm một hệ thống cường hào, quận trưởng, tỉnh trưởng để trấn áp ở nông thôn và bọn sĩ quan

trong quân đội Diệm để chỉ huy các khu doanh điền. Kết quả là hàng triệu nông dân mất ruộng đất, đói khổ buộc phải đi làm phu xây dựng căn cứ quân sự, làm đường chiến lược, vào trại « doanh điền », hoặc sung vào đội quân thuộc địa đánh thuê cho đế quốc Mỹ (1).

Tóm lại bằng quyền lực, chính sách thực dân mới của Mỹ đã củng cố thêm quan hệ sản xuất nửa phong kiến ở nông thôn miền Nam. Ngược lại quan hệ sản xuất nửa phong kiến ở nông thôn miền Nam lại phục vụ đắc lực cho chính sách thực dân của Mỹ. Đó là cơ sở cho sự ra đời và tồn tại của nhà nước « Cộng hòa Việt-nam » của Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, nhà nước mà Diệm thường rêu rao là « tự do, dân chủ », « phản thực, bài phong ».

Thực chất nhà nước « Cộng hòa Việt-nam » của Ngô Đình Diệm

Nhà nước « Cộng hòa Việt-nam » của Ngô Đình Diệm là nhà nước của tập đoàn tư sản mại bản và địa chủ phong kiến phản động nhất thân Mỹ.

Tập đoàn này hình thành trên cơ sở câu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ, dựa vào chính sách thực lực của Mỹ, cạnh tranh và tiêu diệt các phe phái kinh tế và chính trị đối lập, duy trì quan hệ sản xuất thực dân nửa phong kiến ở nông thôn miền Nam Việt-nam, nhằm bóc lột lợi nhuận tối đa cho đế quốc Mỹ trong đó có lợi nhuận của bản thân chúng (2).

Do đó ta có thể kết luận, Diệm là Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Diệm là tay sai của tư bản độc quyền Mỹ thực hành chính sách độc quyền kinh tế cho Mỹ ở thị trường miền Nam Việt-nam.

Nhận định như vậy có thể làm giảm nhẹ yêu cầu chống phong kiến của cuộc cách mạng hiện nay ở miền Nam Việt-nam không? — Theo ý chúng tôi, cuộc cách mạng ở miền Nam Việt-nam hiện nay thực chất vẫn là cuộc cách mạng nông dân nhằm chống hai kẻ thù đế quốc và phong kiến mà đế quốc là kẻ thù chủ yếu nhất. Hãy lấy riêng về kinh tế mà nói thì mâu thuẫn giữa nông dân với chính sách độc quyền tư bản Mỹ Diệm đang hạn chế sản xuất nông nghiệp, phá giá nông phẩm, bản cùng hóa nhân dân bằng hàng « viện trợ », ngày càng trở nên sâu sắc. Nông dân chống đế quốc, đồng thời là chống phong kiến, vì đế quốc mại bản và bọn phong kiến phản động thống nhất là một. Chúng cùng hưởng lợi nhuận và địa tô do nhà nước độc quyền và lũng đoạn mang lại, trong đó phần lợi nhuận thương nghiệp, mại bản là chủ yếu mà lợi nhuận địa tô là thứ yếu (vì sản lượng lúa sút kém và nông phẩm bị phá giá). Trái lại số địa chủ lớp dưới không khỏi bị chính

(1) Riêng về « doanh điền » tính đến tháng 9-1958, Diệm đã bắt 79.437 người.

(2) Chỉ tính riêng phần hoa hồng bán hàng « viện trợ » Mỹ hàng năm bọn tư sản mại bản ở miền Nam Việt-nam thu được từ 300 đến 700 triệu đồng (theo tạp chí *Bách khoa* xuất bản ở Sài-gòn ngày 1-12-1958).

sách độc quyền kinh tế Mỹ chen ép, họ có khả năng đi với công nông trong Mặt trận Tổ quốc tới một chừng mực nhất định. Những điều kể trên giải thích rõ tại sao tính chất dân tộc và dân chủ của cuộc cách mạng lại kết hợp chặt chẽ với nhau mà mặt dân tộc lại là chủ yếu nhất.

Dưới đây chúng tôi trình bày những biểu hiện của chính sách độc quyền kinh tế của Mỹ Diệm.

Để đảm bảo độc quyền nhập cảng, Diệm đề ra đủ thứ khó khăn để gạt số tư sản không ăn cánh với chúng ra ngoài. Chúng định ra môn bài ngoại thương rất cao từ 25 vạn đến 40 vạn, bắt các nhà tư sản nhập cảng phải có kho và ký quỹ 35 vạn đồng... Về xuất cảng, năm 1957, Diệm tiến hành độc quyền thu mua lúa bằng cách lập những « phân bộ chuyên nghiệp » nhằm gạt dần số người ít vốn ra. Về công nghiệp, Diệm qui định nhiều thể thức khó khăn như ra lệnh cho các xưởng dệt phải thống nhất mẫu mực trong vòng 4 tháng, nếu không sẽ bị đóng cửa.... Về nông nghiệp, bột mì và sữa tể, cao su nhân tạo của Mỹ nhập vào nhiều làm cho nông nghiệp sút kém (1).

Trong hội nghị Kế hoạch Cô-lôm-bô họp ở Sít-tin-lơ (Mỹ) ngày 10-11-1958, Huỳnh Văn Diệm, đại diện cho Diệm tuyên bố là miền Nam Việt-nam không cần tăng sản xuất lúa vì Mỹ đã thừa lúa gạo. Vì vậy sản lượng lúa ở miền Nam ngày càng hạ thấp. Bình quân mỗi mẫu tây chỉ 1 tấn 2 so với 2 tấn 3 ở miền Bắc.

Độc quyền kinh tế Mỹ Diệm làm cho các tầng lớp nhân dân sa sút. Con số thất nghiệp từ 53% năm 1955 lên 80% năm 1958 (2). Nông dân bán ruộng, sức mua chỉ còn 1/3. Tư sản, tiểu tư sản phá sản. Cuộc đấu tranh chống độc quyền kinh tế cụ thể là chống sự lũng đoạn kinh tế của đế quốc Mỹ ngày càng sôi nổi, Diệm càng ra sức đàn áp. Đó là nguồn gốc nảy sinh ra chủ nghĩa độc tài phát-xít Mỹ Diệm.

Trước hết chúng đàn áp công nhân, nông dân bằng những chiến dịch « tổ cộng » « diệt cộng » và nhất là gần đây đưa ra « Quốc hội » miền Nam thông qua dự luật « đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật » (3). Chúng cho lính về đàn áp các cuộc đấu tranh của nông dân chống sự hà hiếp của địa chủ. Bằng những luật lệ khắt khe (4), chúng ngăn cấm

(1) Cuối 1958, Diệm cho đầu thầu 1 triệu đô-la bột mì. Đầu năm 1959, Diệm lại nhập thêm một triệu đô-la nữa. Năm 1958, Diệm nhập tới 5 triệu đồng chè phẩm cao su nhân tạo.

(2) Thí dụ : nhà máy Ba-son trước 3.800 công nhân, nay còn 300. Bền tàu trước 10.000 nay còn 2.500. Các hãng Caric, Asam trước 3.400 nay còn 170.

(3) Cho đến 1958, Diệm đã gây ra 7.000 vụ tra tấn những người kháng chiến cũ và hiện nay còn giam giữ tới 45.000 người, trong đó nhiều người đã bị thủ tiêu như vụ thảm sát trên 1.000 người ở trại tập trung Phú-lợi ngày 1-12-1958.

(4) Diệm bắt các nghiệp đoàn phải có « phái lai » mới được hoạt động, trong khi đó 950 nghiệp đoàn không có « phái lai ». Riêng cuối năm 1957, 300 nghiệp đoàn bị cấm hoạt động.

* các nghiệp đoàn không được hoạt động. Các báo chỉ nói lên sự thực đều bị phạt tiền từ 25 vạn đến 100 vạn, tù từ 6 tháng đến 5 năm với lý do là đã « phổ biến tin tức có lợi cho cộng sản ». Trí thức, học sinh đấu tranh cho hòa bình và tự do dân chủ, tư sản đấu tranh đòi hạn chế nhập cảng đều bị quy là « cộng sản » để đàn áp. Cả đến một số người làm việc trong bộ máy thống trị của Diệm cũng không yên tâm dưới chế độ độc tài phát xít của chúng.

Những sự kiện kể trên nói lên mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ, bè lũ tay sai mại bản, phong kiến phản động với các tầng lớp nhân dân miền Nam ngày càng sâu sắc. Trái lại mâu thuẫn giữa tư sản dân tộc và giai cấp vô sản trở nên kém gay gắt vì cả hai giai cấp đều bị chính sách chèn ép của tư bản độc quyền Mỹ Diệm làm phá sản, thất nghiệp. Điều đó khiến cho khả năng đoàn kết giữa công nhân với tư sản dân tộc đấu tranh chống Mỹ Diệm ngày càng lắng lên.

Bên mâu thuẫn giữa tư sản dân tộc với Mỹ Diệm, ta còn thấy mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ và đế quốc Pháp, giữa tập đoàn thân Mỹ và tập đoàn thân Pháp. Cơ sở kinh tế của Pháp tuy đã phải rút bớt đi từ 1955 để nhường chỗ cho tư bản Mỹ nhưng chưa phải đã hết, tỉ như các đồn điền cao su, các hầm dầu, hầm đường... Các cơ sở này hiện nay đang bị tư bản Mỹ dồn ép. Về chính trị, Diệm đang tìm cách diệt trừ các phái thân Pháp. Giả danh « phản thực, bài phong », Diệm đã lên án Bảo-đại đồng thời đưa ra Quốc-hội miền Nam thông qua dự luật tịch thu tài sản của Bảo-đại và phe cánh... Mâu thuẫn này tạo khả năng cho giai cấp vô sản Việt-nam có thể tranh thủ được cả số tư sản thân Pháp chống Mỹ Diệm vào lực lượng dự trữ.

Đây là chưa kể đến rất nhiều mâu thuẫn đối kháng khác như mâu thuẫn giữa quân chúng binh lính và tập đoàn chỉ huy bên trên trong quân đội Diệm, mâu thuẫn giữa các dân tộc thiểu số và tầng lớp thống trị của dân tộc đa số, mâu thuẫn giữa các tôn giáo bị đàn áp và công giáo được Mỹ Diệm nâng đỡ và lợi dụng... Bao trùm lên trên hết là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam và chủ nghĩa thực dân Mỹ lồng vào trong mâu thuẫn giữa dân chủ và chủ nghĩa phát-xít. Về lực lượng dân tộc thì bên phong trào độc lập có xu hướng xã hội chủ nghĩa còn có khả năng hình thành phong trào độc lập dân tộc có xu hướng hòa bình trung lập ở một số tư sản và trí thức trong và ngoài nước (như ở Pháp, Miên, v.v...). Xu hướng này đối với miền Nam là tiến bộ mà giai cấp vô sản cần tranh thủ.

Tóm lại, hiện nay về mâu thuẫn cơ bản thì đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai chiếm mặt chủ yếu. Mặt đó qui định tính chất của chế độ xã hội miền Nam. Các lực lượng chống Mỹ tuy là mặt thứ yếu nhưng đang phát triển để chuyển hóa lên thành mặt chủ yếu. Những mâu thuẫn đối kháng khác như mâu thuẫn giữa tư sản dân tộc với vô sản, giữa tư sản thân Pháp với nhân dân Việt-nam... đều tạm thời hòa hoãn. Giai cấp vô sản Việt-nam còn cần tranh thủ cả một số địa chủ nhỏ (bị Mỹ Diệm chèn ép) tập trung mũi nhọn vào chống Mỹ Diệm. Trên cơ sở dân tộc và dân chủ đó, cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc hình thành và phát huy tác dụng.

II — NHÂN DÂN MIỀN NAM ĐẤU TRANH DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA CƯƠNG LĨNH MẶT TRẬN TỔ QUỐC

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam ở miền Nam hiện nay phải song song tiến hành cả hai nhiệm vụ : nhiệm vụ dân tộc chống đế quốc, nhiệm vụ dân chủ chống phát-xít và chống phong kiến. Nhưng kẻ thù đế quốc, tư sản mại bản và phong kiến phản động lại thống nhất thành một khối mang tính chất phát-xít ; cho nên nhiệm vụ dân tộc chống đế quốc, nhiệm vụ dân chủ chống phong kiến phản động và chống phát-xít lồng khít với nhau. Riêng với địa chủ nhỏ ta còn có sách lược tranh thủ. Những đặc điểm đó qui định đường lối, phương châm, biện pháp đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Trên cơ sở công nông liên minh, giai cấp công nhân đã tập hợp các lực lượng chống Mỹ Diệm đấu tranh nhằm cô lập kẻ thù để tiêu diệt chúng, giành thống nhất, độc lập, dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

Vai trò tiên phong của giai cấp công nhân được phát huy mạnh mẽ. Các cuộc đấu tranh có hàng nghìn, hàng vạn công nhân tham gia. Nhiều cuộc đấu tranh, công nhân nhằm chữa thẳng mũi nhọn vào đế quốc Mỹ như cuộc đấu tranh của 900 công nhân làm đường chiến lược Ninh-hòa, Ban-mê-thuật tháng 10-1958, cuộc đấu tranh của 800 công nhân sản bay Tân-sơn-nhất tháng 1-1959.... Trình độ tổ chức đấu tranh cũng ngày càng cao. Cuộc đấu tranh của 2.000 công nhân ngành điện Sài-gòn — Chợ-lớn tháng 5-1957, đã bầu ra Ủy ban đình công. Trong Đại hội của Tổng liên đoàn Lao động miền Nam ngày 28-9-1958, công nhân đã thông qua một kiến nghị gửi Ngô Đình Diệm đòi :

- Thực sự mở rộng các quyền tự do dân chủ.
- Bãi bỏ đạo dụ 23 về qui định cấp « phái lai ».
- Giải quyết nạn thất nghiệp bằng cách phát triển công kỹ nghệ, nâng cao hàng nội hóa, cấm nhập cảng hàng ngoại hóa không cần thiết.
- Xét lại các hội đồng hương chính xã, loại trừ bọn một nước sâu dân.
- Thống nhất đất nước bằng phương pháp hòa bình (1).

Kiến nghị này thể hiện rõ đường lối đấu tranh dân tộc và dân chủ, đường lối liên minh công nông, đường lối đoàn kết với giai cấp tư sản và biện pháp đấu tranh bằng phương pháp hòa bình.

Bằng hành động cụ thể, công nhân đã liên minh với giai cấp tư sản để đẩy tư sản nhích lên lập trường phản đế. Công nhân diệt với chủ xưởng dệt, công nhân làm đường với chủ lò đường, công nhân làm đồ gốm và gạch, ngói với chủ lò gốm..., đều hội họp để dàn xếp quyền lợi và đấu tranh chống sự chèn ép của tư bản độc quyền Mỹ Diệm (2).

(1) Trích báo *Thông nhất* số 74 trang 16.

(2) Tháng 3-1958, 130 đại biểu của trên 100 xưởng dệt và sau đó 400 chủ xưởng dệt ở Sài-gòn, Chợ-lớn và các tỉnh Nam Trung-bộ họp

Dựa vào lực lượng công nhân, giai cấp tư sản cũng đẩy mạnh đấu tranh bảo vệ quyền lợi như tổ chức ra « Việt-nam thương cục cao su » cạnh tranh với cao su Mỹ. Tư sản công nghiệp kêu gọi tư sản thương nghiệp đoàn kết đấu tranh bảo vệ sản xuất nội hóa (1). Tư sản làm đường còn đoàn kết với cả địa chủ và nông dân trồng mía. Tháng 11-1958, đại biểu các nhà làm đường và trồng mía ở Quảng-ngãi họp bàn cách giải quyết đường và mía ứ đọng đồng thời kiến nghị đòi hạn chế nhập cảng đường.

Ở nông thôn, phong trào nông dân chống bắt phu, bắt lính, chống di cư, « doanh điền », chống cướp đất làm đường chiến lược, xây dựng căn cứ quân sự, chống cải cách điền địa giả hiệu... dưới những hình thức vô cùng phong phú. Trong những cuộc chống bắt phu bắt lính, phụ nữ, trẻ em đã xông ra cản đường không cho Diệm bắt thanh niên. Những cuộc chống đỡ nhà, di cư với những khẩu hiệu rất đanh thép : « Không di cư lần nữa », « Dỡ nhà trong đó có máu đồng bào » (2) Đáng kể nhất là những sáng kiến biến hội nghị « tổ cộng » của Diệm thành hội nghị tố khổ, nêu tội ác của Mỹ Diệm một cách linh hoạt và có kết quả.

Ngoài các cuộc đấu tranh dưới các hình thức phong phú đó, nông dân còn kết hợp đấu tranh ngay trong các tổ chức của Diệm. Cuộc hội nghị « điều hòa quyền lợi giữa địa chủ và nông dân » do Diệm tổ chức tháng 7-1956 là một cuộc giằng co quyền lợi giữa hai giai cấp đối kháng.

— Về địa tô, địa chủ đòi tô suất duy nhất từ 25% đến 35%, nông dân chỉ đồng ý từ 15 đến 25%.

— Địa chủ muốn khế ước có hiệu lực một năm và khi lấy ruộng lại chỉ cho biết trước một tháng. Nông dân đòi khế ước có hiệu lực 5 năm và muốn lấy ruộng lại phải cho biết trước 6 tháng.... Muốn bán phải ưu tiên cho nông dân, v.v... (3).

Cuộc đấu tranh đúng mức của nông dân có tác dụng lôi kéo được số địa chủ tương đối tiến bộ và cô lập được bọn phản động chân tay Diệm.

Nông dân còn nêu cao những khẩu hiệu đòi :

« Giải quyết nạn thất nghiệp »,

« Chống nhập cảng hàng ngoại hóa »...

bàn kế hoạch đấu tranh đòi đình chỉ nhập cảng vải, bãi bỏ thuế má. Ngày 29-12-1958, 2.000 công nhân thuộc các lò đường ở Gia-định và Thủ-đầu-một họp cùng chủ lò đường chống chính quyền Diệm nhập cảng đường. Cũng tháng 12-1958, các nhà tư sản chủ 33 lò gạch ngói thuộc tỉnh Vĩnh-long họp cùng công nhân bàn cách duy trì sản xuất chống sự cạnh tranh của « tôn » và « phi-bờ-rô xi-măng » Mỹ.

(1) Ngày 5-12-1958 tư sản công nghiệp viết thư kêu gọi tư sản thương nghiệp bớt nhập cảng để cho tư bản công nghiệp được sống và công nhân khỏi thất nghiệp... Thực ra tư sản nhập cảng cũng đã bị Diệm đẩy ra rất nhiều. Bản kêu gọi này có tác dụng tăng thêm đoàn kết trong giai cấp tư sản.

(2) (3) Trích ở « báo cáo bổ sung của chính phủ về vấn đề thông nhất » trước khóa họp Quốc hội thứ VI (1-1957).

đề liên minh chặt chẽ với công nhân. Sau phong trào đấu tranh của công nông là phong trào đấu tranh của tiểu thương chống tăng thuế chợ, thuế môn bài và ngân sách chiến tranh. Trong năm 1958 hàng chục vạn tiểu thương ở Sài-gòn, Chợ-lớn, Gia-định... liên tiếp đấu tranh phản đối việc đấu thầu thuế chợ và tăng thuế gấp đôi (1).

Cuộc đấu tranh của công, nông, tiểu tư sản, tư sản đã đẩy phong trào đấu tranh của trí thức, tôn giáo, binh lính ngày càng lên cao.

Sinh viên, học sinh đấu tranh chống chương trình giáo dục nô dịch và nhồi sọ của Mỹ Diệm, đấu tranh đòi bảo vệ hòa bình. Tháng 12-1957, 160 sinh viên y tế ở Sài-gòn bãi khóa vô thời hạn. Ngày 18-5-1957, học sinh Sài-gòn Chợ-lớn viết kiến nghị với đầu đề « học sinh chúng tôi phản đối cuộc thử bom nguyên tử ». Học sinh, sinh viên đòi mở thêm trường, bãi bỏ trường cao đẳng quân sự. Phụ huynh học sinh và sinh viên miền Nam đòi chính quyền Diệm phải dạy tiếng Việt cho đến bậc Đại học (2). Trí thức, nhà văn, nhà báo, văn nghệ sĩ đấu tranh đòi tự do ngôn luận, chống văn hóa nô dịch và văn nghệ đòi truy của Mỹ Diệm. Mâu thuẫn giữa tôn giáo với Mỹ Diệm cũng tăng lên. Bên chỗ diệt trừ các giáo phái như Cao-đài, Hòa-hảo... chúng truy nã cả tín đồ Phật giáo và Gia-tô giáo phản đối chế độ phát-xít của chúng. Sự phản kháng chế độ quân phiệt, phát-xít trong quân đội Diệm cũng ngày càng lên cao, buộc Diệm phải liên tiếp mở những cuộc thanh trừng nội bộ (3).

Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân kể trên đã khách quan tạo thành một ý chí thống nhất, một lực lượng to lớn đoàn kết chung quanh giai cấp công nhân. Ngày 1-5-1958, ý chí đó biểu hiện thành sức mạnh của gần nửa triệu người xuống đường biểu tình với những khẩu hiệu đòi tự do dân chủ và cải thiện đời sống.

Dựa vào miền Bắc hùng mạnh đang vững tiến lên xã hội chủ nghĩa, ý chí đấu tranh đó đã bước đầu lay chuyển được sức trơ ý của Mỹ Diệm.

Ngô Đình Diệm, kẻ đã lấp đi lấp lại luận điệu vu cáo Việt-minh, Liên Việt là cộng sản thì ngày 2-9-1958, trước dư luận nhân dân, trước một sự thực lịch sử vô cùng đanh thép, Diệm đã phải công nhận cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và vai trò quần chúng nhân dân trong Cách mạng tháng Tám, mặc dầu chúng vẫn xuyên tạc và phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản. Đó là một hành động ngoài

(1) Tháng 9-1957, tháng 3-1958, hai vạn tiểu thương đấu tranh chống đấu thầu và tăng thuế chợ. Tháng 4-1958, 10 vạn tiểu thương cử đại biểu họp chuẩn bị cho ngày 1-5-1958 và phản đối Diệm tăng thuế.

(2) Ngày 22-12-1958 phụ huynh học sinh và sinh viên miền Nam phát biểu ý kiến đòi dạy tiếng Việt đến bậc Đại học trên báo « Tự do » và « Tiếng chuông »...

(3) Ngày 1-10-1958 Diệm ký sắc lệnh bắt các sĩ quan trong quân đội miền Nam thiếu tin cậy với chúng vì « thiếu tinh thần phục vụ », phải nghỉ việc không được ăn lương.

ý muốn của chúng, là một thất bại lớn của Mỹ Diệm. Dự luật « đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật » đưa ra « quốc hội » miền Nam từ tháng 10-1957 đến tháng 1-1959 vẫn chưa được thông qua. Âm mưu cải cách điền địa, cướp ruộng của nông dân Diệm cũng không thực hiện được như ý muốn. Ở Vĩnh-long, Sa-đéc, Chợ-lớn, nông dân chống lại việc đấu giá công điền đã giữ lại được 2/3, ở Quảng-trị, Thừa-thiên giữ lại được 6/10, ở Quảng-ngãi 8/10... Về chống nhập cảng ngoại hóa, Bộ trưởng Bộ Kinh tế miền Nam đã phải hứa cấm nhập cảng hàng hóa mà trong nước sản xuất được, kể từ tháng 1-1959. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân toàn quốc, nỗi lo sợ của Diệm đã lộ ra trong bản tuyên cáo ngày 26-4-1958 với yêu cầu : Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa phải hỗ trợ chủ trương « thúc đẩy cách mạng giải phóng miền Nam » thành một điều kiện để hiệp thương. Báo « Tự do » của Ngô Đình Diệm xuất bản ở Sài-gòn đầu năm 1959 đã phải nêu vấn đề cấp bách phải giải quyết nạn thất nghiệp nếu không cách mạng ở miền Nam sẽ bùng nổ.

Nhưng nạn phá sản, bần cùng và thất nghiệp là một tai họa do Mỹ Diệm gây nên mà bản thân chế độ Mỹ Diệm không thể nào giải quyết được, cũng như cách mạng giải phóng miền Nam là một tất yếu lịch sử không kẻ nào có thể ngăn cản nổi.

Thắng lợi của cách mạng giải phóng miền Nam là biểu hiện tất nhiên của xu thế phát triển không ngừng của phe xã hội chủ nghĩa và xu thế ngày càng tan rã của phe đế quốc chủ nghĩa. Lịch sử Việt-nam trong gần 30 năm nay đã biểu hiện rõ hai xu thế phát triển ngược chiều đó. Một bên là bọn đế quốc (từ Pháp Nhật đến Pháp Mỹ) xâu xé lẫn nhau để di từ thất bại này đến thất bại khác, để từ miền Bắc Việt-nam rút lui vào miền Nam Việt-nam ; một bên là cách mạng Việt-nam từ chỗ chưa có đất đứng hợp pháp đến chỗ có chủ quyền lãnh thổ, có rừng núi, đồng bằng, có nhà máy hầm mỏ, từ chỗ kinh tế lạc hậu tiến lên cải tạo xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam, tiền đề của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử nhất định sẽ được hoàn thành.

Ngày 20 - 1 - 1959

VĂN TẠO

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VẦN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIÊU

XVIII

BÀI trên, tôi đã giới thiệu mấy sĩ phu tiền tiến trong phong trào duy tân như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp với những bài thơ, phú biểu lộ tư tưởng và quan điểm của họ đối với thời cục. Một người nữa nổi bật lên trong việc cổ vũ phong trào ở Hà-tĩnh mà nhiều người nhắc đến là Nguyễn Hàng Chi với những câu thơ, câu đối của ông mà hôm nay tôi giới thiệu ở đây. Hàng Chi là một nhà nho hay chữ, nhưng không chịu đi thi, không thêm lập thân theo lối khoa cử phong kiến. Trước cảnh nước mất, lúc đầu, Hàng Chi đã nói lên ý chí của mình trong đôi câu đối:

Thiên Nhiếp Chính, bách Kinh Kha, thiên hạ vô nan bình
chi hám ;

千 聶 正 百 荆 刺 天 下 無 難 平 之 憾
Nhất Tử Phòng, nhị Lỗ Túc, giang sơn giai tự chủ
chi quyền.

一 子 房 二 魯 肅 江 山 皆 自 主 之 權
Tạm dịch :

*Nghìn Nhiếp Chính (1), trăm Kinh Kha (2), thiên hạ hạn
nào rửa chẳng được !*

(1) (2) Nhiếp Chính và Kinh Kha đều là hiệp sĩ của thời Chiến quốc (Trung-quốc).

*Một Tử Phòng (1), hai Lỗ Túc (2), non sông quyền phải
nằm trong tay.*

Độc đôi câu đối trên, ngày nay chúng ta còn thấy được ý chí của Hàng Chi, nhưng đồng thời cũng thấy được trình độ kiến thức của Hàng Chi, có lẽ cũng như một số đông nhà nho yêu nước bấy giờ. Theo quan niệm của Hàng Chi, thì muốn cứu nước rửa thù, lúc ấy chúng ta phải có cả trăm cả nghìn hiệp sĩ như Nhiếp Chính, Kinh Kha, phải có những mưu sĩ như Trương Lương, Lỗ Túc. Thực ra, nếu Hàng Chi lúc ấy có một thế giới quan sáng tỏ hơn, nhận rõ những nguyên nhân đã làm mất nước ta và kẻ thù của dân tộc ta là tư bản Pháp trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thì dù có vô số những hiệp sĩ, mưu sĩ theo kiểu phong kiến ngày xưa cũng không thể dẹp được những bất bình, đem lại quyền tự chủ cho đất nước được.

Nhưng rồi, quan niệm của Hàng Chi đã được thay đổi do những trào lưu tư tưởng của giai cấp tư sản phương Tây tràn vào. Trong khi đọc sách mới, Hàng Chi, cũng như nhiều nhà nho đương thời, say sưa bộ *Âm băng thất* của Lương Khải-siêu và lại nói lên quan niệm của mình trong một đôi câu đối khác dán ở chỗ ngồi :

Cử thế giai Hàng Chi, thù Nã-phá-luân ? thù Hoa-thịnh-đốn ?

舉世皆顧之誰拿破倫，誰華盛頓

Đương kim sinh Khổng tử, diệc Khang Hữu-vi, diệc Lương Khải-siêu.

當令生孔子亦康有為亦梁啟超

Tạm dịch :

Người đời đều như Hàng Chi, ai là Nã-phá-luân (3) ? ai là Hoa-thịnh-đốn (4) ?

Thời nay nếu có Khổng tử, cũng như Khang Hữu-vi (5), cũng như Lương Khải-siêu (6).

(1) Tử Phòng tức Trương Lương, một mưu thần của vua Cao-tô nhà Hán (Trung-quốc).

(2) Lỗ Túc, một mưu sĩ của Ngô Tôn Quyền trong thời Tam-quốc (Trung-quốc).

(3) Napoléon.

(4) Washington.

(5) (6) Khang Hữu-vi và Lương Khải-siêu là lãnh tụ phái cải lương ở Trung-quốc bấy giờ, có nhiều tác phẩm lưu hành ở Việt-nam.

Thế nghĩa là trong đầu óc của một nhà nho Việt-nam nhuộm mùi tân học ấy, vừa có cả Khổng tử, một ông tổ Nho giáo của thời phong kiến, vừa có cả Khang Hữu-vi, Lương Khải-siêu là hai lãnh tụ phái lập hiến của giai cấp tư sản Trung-quốc mới ra đời, lại vừa có cả Na-pô-lê-ông, Oa-danh-tông là hai đại anh hùng của giai cấp tư sản Âu, Mỹ ! Chúng ta ngày nay thấy rõ nó là lộn xộn, nhưng nó cũng đánh dấu mức độ tư tưởng của một số nhà nho tiến bộ lúc ấy xuất thân từ giai cấp phong kiến, chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng tư sản thế giới trong khi trong nước chưa có một nền kinh tế tư sản, chưa thành hình giai cấp tư sản.

Rồi, lao mình vào phong trào duy tân, ông là người xung phong trước nhất trong vùng : cắt búi tóc, để tóc ngắn. Trong một châu hát ả đào ở chợ Huyện, ông đã ứng khẩu đọc ra mấy câu cho cô đào hát :

*Hàng Chi ơi hồi Hàng Chi,
Cõi trần hồ dễ như mi trọc đầu.
Rời ra kẻ Á người Âu...*

Sau đó, trong cuộc cổ vũ dân chúng Nghệ Tĩnh chống đi xâu, chống nộp thuế, Hàng Chi bị thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều kết án xử tử và giết tại Hà-tĩnh (1), mấy câu trên đây càng được truyền tụng rất phổ biến.

..

Cũng như Đông-kinh nghĩa thực ở Hà-nội, các nhà nho vận động duy tân ở Trung-kỳ lúc mới đầu nhằm chữa mũi nhọn vào đám hủ nho với những tư tưởng và tác phong của chúng, một chương ngại vật cho phong trào đổi mới bấy giờ. Bài sau đây (2) rất được phổ biến ở Quảng-nam hồi ấy, nhưng không có đầu đề và cũng không rõ ai làm.

*.....
Cái văn chương là cái chi chi,
Mút ngòi viết mà kêu cùng vũ trụ.
Những nghĩa, những văn, những thi, những phú,
Những trường thiên, đoản cú (3), tán, tụng, bi, minh (4).*

(1) Năm 1907, năm ấy ông mới có 24 tuổi.

(2) Bài này do bạn Huỳnh Lý cung cấp cho chúng tôi.

(3) Thiên dài, câu ngắn.

(4) Những hình thức làm văn trong thời kỳ phong kiến.

Nếp bông tròn mơn mõi mẩy công trình,
 Nền khoa cử lấy hiền vinh mây mặt.
 Đậm lạt cấp phần vua đôi nét,
 Rồi công danh, phú qui liền theo.
 Này xe, này ngựa, này võng, này hèo,
 Này áo gấm, xiêm thêu, đai vàng, thẻ bạc.
 Buồng hơi sấm giữa cỏi trần rân rác,
 Tréo mảy lên này nọ, này tẻ !
 Ở bay ôi ! Tốt lớp chưa tề,
 Nên sự nghiệp cũng nhờ ba chữ đó.
 Mơ màng hỏi : năm châu ai lớn nhỏ ?
 — Ừ ! Việc ngoại dương tao có biết mô na (1) !
 Cũng thì tại mắt người ta !

Đề thay cho lối học từ chương ngày trước, các sĩ phu
 cổ động mở trường học dạy theo lối mới. Trường dân lập
 mở ra khá nhiều. Nguyên ở Quảng-nam đã có ba trường lớn :
 trường Diên-phong do Phan Thúc Duyệt làm hiệu trưởng ;
 trường Phúc-bình do Trần Hoành làm hiệu trưởng ; trường
 Phú-lâm do Lê Cơ làm hiệu trưởng. Mỗi trường có từ năm
 mươi đến bảy, tám mươi học sinh. Trong đó, có một số nội
 trú, cả tiền ăn và tiền học mỗi tháng chỉ 3\$. Dạy thì dạy bằng
 quốc ngữ và có cả chữ Pháp, không dạy chữ Hán. Những môn
 toán pháp, cách trí, quốc sử, địa dư đều dạy bằng quốc ngữ.
 Vấn đề khó khăn nhất là tìm tài liệu để dạy. Người ta phải
 dịch ở sách chữ Pháp, nhất là sách chữ Hán rồi trao đổi cho
 nhau. Bấy giờ Đông-kinh nghĩa thực có in ra những sách chữ
 Hán khắc gỗ như *Quốc dân độc bản*, *Văn minh tân sách*, *Thiên-
 nam tứ tự kinh*, *Tân nữ huấn*, v.v... Những bản này đều dịch
 ra quốc ngữ từng đoạn hoặc từng mẫu để làm bài dạy. Ngoài
 những bài học, nhà trường cũng có dạy hát và tập thể thao.
 Cần chú ý là những bài hát hồi ấy chỉ là hát, chứ không phải
 hát là nhạc.

Dẫn ra đây một bài hát « Khuyến học » :

Có hai trò,
 Vừa một chàng,
 Tinh thông sáng,
 Thuở nhỏ bằng trang.
 Đến chừng lớn,
 Đàng lại khác đàng :

(1) Đầu nào !

Một người giỏi,
Một người ươn.
Giỏi khác thường,
Nên tay hào kiệt ;
Ươn hết kiếp,
Đi kéo xe thuê.
Bởi vì sao
Cho đến thế ?
Người ươn tẻ,
Người lại giỏi lũng ?
Bởi vì lo học cùng không.

Bài trên đây nếu nhìn vào quan niệm thì có chỗ thành vấn đề, nhưng cũng là một sản phẩm văn nghệ non trẻ của ta từ hơn 50 năm về trước.

Trong trường học, còn có những buổi diễn thuyết ngoại khóa, diễn giả là hiệu trưởng, giáo viên hay thân sĩ ngoài nhà trường. Cả học sinh muốn lên diễn đàn cũng tự do. Đề tài diễn thuyết không hạn chế trong phạm vi bài học, mà thường hay dă kích thôi thủ cựu và mê tín, hoặc thuật lại việc gì mới lạ ở nước ngoài vừa đọc thấy trong sách. Có lần, ở trường Diên-phong, một học sinh lên diễn đàn, kể một chuyện Tây đánh người mà cậu đã trông thấy. Có người nghe lo sợ, đề nghị đừng nói nữa. Nhưng hiệu trưởng và nhiều người khác chủ trương cứ để cho nói hết chuyện. Ở đây, cuộc diễn thuyết đã thành lệ quen, mỗi chiều thứ bảy thu hút nhiều người đến nghe. Có cả những nông dân từ ngoài đồng về ghé vào nghe lấy làm thú vị.

Chẳng phải chỉ ở trường học, ở các làng tỉnh thoảng cũng có diễn thuyết. Đại để khuyến nhân dân chăm làm ăn, chống xa xỉ, mê tín ; đôi khi cũng có đụng đến vấn đề xấu thuế. Những bài diễn thuyết thường được đem thu góp lại, viết ra văn vần hoặc văn xuôi, bằng chữ nôm hoặc bằng chữ quốc ngữ, in bằng thạch thành những tập nhỏ, bán mỗi tập mấy xu. Một số thơ văn chữ Hán cũng được in ra, thường thường là phát cho không. Thơ thì có những bài Đường luật của Huỳnh Thúc Kháng và Phan Chu Trinh. Văn thì có những bài « Sĩ phu tự trị luận » của Trần Quý Cáp. Nhiều bài được người ta học thuộc lòng. Bức thư của Phan Chu Trinh gửi chính phủ Pháp in bằng hoạt bản chữ gô ở Đông-kinh nghĩa thực được phát hành đi các nơi đến hàng ngàn quyển.

Một lối tuyên truyền rất mới hồi ấy là « hát giã gạo », có nơi gọi là « hò giã gạo », một lối hát dân gian thịnh hành ở Quảng-nam. Nhiều người đã lợi dụng hình thức cũ, đưa vào nội dung mới để đi sâu vào dân quê. Phổ biến nhất là những bài của Trần Hàn, một học sinh nghèo ở Quế-sơn. Ví dụ hai bên trai gái đối đáp với nhau có những câu như :

— Tự cường, tự trị, tự do,

Hỏi anh ba tự, anh lo tự nào ?

— Tự do là tính trời sinh,

Trước anh lo tự trị rồi sau anh tự cường.

Một việc rất khoái trá đã diễn ra ở Huế hồi ấy là đôi câu đối treo ở Phú-văn lâu. Như chúng ta đã biết, những sĩ phu giác ngộ hồi ấy đã ghét cay ghét đắng cái học khoa cử. Nhưng thực dân Pháp và triều đình Huế vẫn cố duy trì để mong lung lạc đám nhà nho lạc hậu, lợi cho chính sách ngu dân nên chúng chỉ sửa đổi lấy lệ. Vì vậy, năm 1907, khoa thi hội đình vị ở Huế, có người làm đôi câu đối phúng, vài trắng chữ đen, treo tại Phú-văn lâu, nơi treo bằng các người trúng cử thi hội. Nguyên văn như sau :

Thạch bi kim bằng do dĩ vi vinh ra ? Khả quái kim nhị thập thế kỷ đại vũ đài, đồng Á nhất ngưng thương di man lệ ;

石 碑 金 榜 猶 以 爲 榮 耶 ? 可 怪 今
二 十 世 紀 大 舞 臺 。 東 亞 一 隅 。 尚 遺
蠻 例 。

Quân sĩ quốc cừu dĩ bất khả văn hĩ, cánh lân nhĩ sở bách đầu lô hảo nam tử, xuân phong tam nguyệt đồng phó Tần khanh.

君 恥 國 仇, 已 不 可 問 矣, 更 憐 汝
效 百 頭 願 好 男 子。 春 風 三 月。 同 赴
秦 坑 。

Tạm dịch :

Bằng vàng bia đá còn lấy làm vinh ư ? Lạ lùng thay góc trời đồng Á, hai mươi thế kỷ còn ôm tục xấu ;

Thù nước nhục vua đã không buồn hỏi nữa ! Đau đớn nỗi tháng ba mùa xuân, vài trăm sĩ tử lao xuống hố Tần (1).

(1) Triều nhà Tần (Trung-quốc) đã đốt sách, chôn học trò. Câu đối này ý nói các sĩ tử theo lối khoa cử hủ bại cũng không khác gì lao đầu xuống hố tự chôn mình như nhà Tần đã chôn học trò.

Chẳng những treo liền đối nhục mạ bọn tân khoa ở lầu Phú-văn, họ còn tìm cách phá đám ở lễ tế Khổng tử. Cũng mùa xuân năm 1907, văn chỉ huyện Diêu-phước (tức huyện Điện-bàn bây giờ) có lễ tế « xuân đình » thánh Khổng tử. Một tốp thân sĩ tám chín người, trong đó có đủ cả cử nhân, tú tài, thí sinh, tiến sĩ, đều mặc âu phục đến dự lễ. Trong lúc hành lễ, họ chỉ vái chớ không lạy. Sau khi ăn uống, một người trong bọn đứng lên diễn thuyết, bài kích lối ăn uống cúng lễ và đề ra việc sửa đổi điều lệ, lấy tiền làm việc khác như mở trường học, lập thư viện, v.v... Mọi người đồng ý, điều lệ mới được thảo ra.

Đại để những cuộc đấu tranh thường diễn ra như thế. Trước khi thế của phái duy tân được thanh niên ủng hộ, phái thủ cựu không dám phản ứng ra mặt, nhưng vẫn ngấm ngấm đặt điều chê bai. Đáp lại bài văn « tân lễ cựu » (mới tế cũ), một ông ẩm sinh đã làm một bài « cựu tế tân » (cũ tế mới) có mấy câu như :

Khoa thi hội triều đình đại điển, liền ăn mày sao treo chốn Phú-văn (1).

Tế xuân đình chỉ thánh tiên sư, áo cộc lố dám vào nơi Hugện phở (2).

Bài trừ xôi thịt mà đi hạch ăn bò,

Bất chấp ông cha đến đám ma tế chó...

Trong lúc phong trào đương lên mạnh, bọn thống trị chưa can thiệp trực tiếp, nhưng vẫn dò la tìm kiếm những người chủ mưu. Đến năm 1908, cuộc khủng bố lan tràn. Đám người bạn âu phục dự lễ tế Khổng tử trước kia, ngoài những tội chính ra, còn bị buộc thêm một tội ghi trong bản án là : « Âu trang nhập văn chỉ, bất kính tiên thánh » nghĩa là : « Mặc quần áo tây vào văn chỉ, không kính tiên thánh ». Thật là một tội danh quái gở trong bản án của thực dân và phong kiến !

Chính nhờ phong trào duy tân này với tinh chất đấu tranh của nó, mặc dầu có những chỗ tả khuynh, những thói hủ tục xấu như trộm cắp, rượu chè, cờ bạc, kiện cáo, ma chay, cúng tế, đình đám... dần dần bớt đi. Vì hễ lộ ra một cái là có thơ ca chế riếu, hơn nữa, có người đến can thiệp trực tiếp làm vỡ đám ngay. Bọn quan lại, cường hào ở các địa phương cũng rất e sợ. Tổng đốc tỉnh Quảng-nam là Nguyễn Hữu Thăng vốn thích hát bội, nuôi một ban hát, cứ năm bảy

(1) (2) Những việc vừa nói trên.

đêm lại nổi trống một chiều, có khi kéo dài tới hai ba ngày. Do đó, một bài thơ ca của một tác giả vô danh đã được truyền miệng ở nhân dân trong vùng :

*Hát xướng làm chi hỡi các quan,
Trời làm hạn hán đủ trăm đàng.
Nước về Phú-lăng (1) lương tiền tận,
Dân mắc cu-li cốt nhục tàn.
Ngán nỗi con người mà chó ngựa,
Ngờ đâu địa ngục ở nhân gian.
Kẻ nghèo nước mắt lau không ráo,
Hát xướng làm chi hỡi các quan ?*

Bài thơ trên đây không có nghĩa là chống hát bội, mà là nói lên tình cảnh khổ cực của nhân dân dưới sự áp bức và bóc lột của thực dân và phong kiến. Tiếng noi cảm hờn của đại chúng nhân dân không phải chỉ thành thơ thành vè, mà sắp biến thành hành động.

..

Như trên đã nói, lúc mới đầu, các sĩ phu tiến bộ đề xướng duy tân, còn ở trong phạm vi kinh tế và văn hóa xã hội như chống khoa cử, chống hủ tục, cổ động hớt tóc ngắn, mặc áo ngắn, mở hội buôn, lập trường học, v.v... Nhưng một khi những lời nói, việc làm ấy đã đi sâu vào nhân dân, khối người đang rên xiết vì sưu cao, thuế nặng, phu dịch liên tiếp, thì những cải cách sơ sài kia, đối với họ, chưa phải là bài thuốc cứu vong. Do đó, phong trào mới đầu có vẻ ôn hòa, nhưng sau ngày càng kịch liệt. Ngay đến việc tập thể thao ở nhà trường, từ hình thức cử động của chân tay đã chuyển sang lối tập quân sự. Học trò đứng sắp hàng cầm gậy giả làm súng, giơ lên giơ xuống theo tiếng hô của thầy giáo. Sau đó, nhiều trường tập trung lại hàng mấy trăm học trò, quần áo một kiểu như quân đội. Có lần họ kéo đến trường Phú-lâm, thuộc phủ Thăng-bình tỉnh Quảng-nam nói là đi «hội hạch». Lúc đó Trần Qui Cáp đương làm giáo thụ ở đấy, sai giết bò đái cơm họ có nghĩa như «khao quân». Các thầy giáo còn dẫn đoàn học trò kéo đến phủ lý Thăng-bình, gặp tri phủ Trần Văn Thống, lấy cớ là «ra mắt» quan sở tại, nhưng kỳ thực là làm một cuộc «du hành thị oai». Những bài thơ ca lưu hành sau này phần nhiều nói về việc đi xâu (phu), đóng thuế, nên lời lẽ càng kịch liệt hơn.

(1) Tức là nước Pháp. Chữ Phú-lăng-sa dịch ở chữ La France.

Đây là một bài xuất hiện ở huyện Duy-xuyên (Quảng-nam) trước khi nổ ra những cuộc biểu tình (1) :

Dân trời đất ai là không sưu thuế,
Vì ai nên tình tệ thế này ?
Kề ra cho hết mà nghe,
Bà con ai nấy khen chê mặc lòng.
Thuở tiền để thuế đong quan bảy (2),
Xấu (3) nước nhà một bữa cùng hai.
Từ quan bảo hộ (4) đảo lại,
Thuế thân đồng một (5) sưu sai bốn ngày (6).
Chẳng biết tại ai ham quyền lợi,
Hai đồng hai (7) rồi lại giá lên.
Ngựa kêu đất dưới trời trên,
Triều đình không tỏ cho nên làm vầy.
Đêm năm nghĩ rặng ngày than thở,
Chiu một bề gần cổ mà thôi.
Anh em thiết cũng thương ôi,
Năm nay « công ích » (8) đã bồi lại thêm.
Đêm năm nghĩ ngày đêm rơi lụy,
Anh em mình xử trí làm sao ?
Càng ngày sưu thuế càng cao,
Mất mùa ta lại lao đao nhiều bề.
Tỉnh phủ phái, phần tri, tổng lý,
Hiếp dân trành, sao chế mà ăn.
Dân Hòa-vang (9) đòi Phủ Thăng (10),
Người Duy-xuyên (11) lại đem giam Điện-bàn (12).
Đêm năm canh chưa tan sương tuyết,
Đánh trống xâu mà niết con dân.

(1) Bài này do bạn Huỳnh Lý cung cấp.

(2) Thời phong kiến, thuế sưu mỗi người phải đóng một quan bảy tiền đồng tiền kẽm.

(3) Đi phu chồ nhà nước một hay hai ngày.

(4) Từ khi Tây lại, hai tiếng « bảo hộ » do biệp định của triều đình Huế nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp nên chính phủ Pháp thường được gọi là chính phủ bảo hộ, nhân dân ta cũng quen gọi chúng là các quan bảo hộ, không cần phân tích ý nghĩa hai chữ này.

(5) (6) (7) Từ khi Tây lại, thuế thân mới đầu mỗi người phải đóng là 1\$10 và phải đi phu tạp dịch 4 ngày. Sau đó thuế thân lại tăng lên 2\$20.

(8) Đi xâu, đi phu.

(9) (10) (11) (12) Các huyện trong tỉnh Quảng-nam.

*Nghĩ thôi khổ sở trăm phần,
Com ăn chưa kịp cũng lần mò đi.
Chân đất nóng vai thì gánh nặng,
Lưng chịu đòn, mình nắng chang chang.
Phận dân lẽ cách của quan,
Biết đâu mà tỏ trăm đàng khó khăn.*

Bài này có lẽ do một nhà văn bình dân ở địa phương làm ra : lời lẽ mộc mạc, nhận thức đơn giản. Theo quan niệm của tác giả, mà cũng là quan niệm của những người dân quê đã đi phu đóng thuế từ đời này đến đời khác, thì « *dân trời đất ai là không sưu thuế* » nên đã cho nó là một nhiệm vụ tất nhiên rồi. Họ chỉ so sánh thấy thời Pháp thuộc còn nặng hơn dưới trào phong kiến ngày trước. Rồi, sau khi kể lể những khổ cực nhục nhã, bị thời thúc, bị giam cầm, họ chỉ mới ngậm ngùi phàn nàn là « *triều đình không tỏ...* », là « *biết đâu mà tỏ...* », chứ chưa phải đã tìm ra nguyên nhân sâu xa của nó để giải quyết vấn đề. Thế nhưng, họ chẳng phải chỉ « *ngây than thở* », « *đem năm nghĩ* »..., họ sắp cùng nhau xuống đường để hỏi cho ra lẽ !....

Nói riêng ở Quảng-ngãi, thuế đinh thời phong kiến là một quan năm tiền kẽm, nay đã lên đến 2\$60 ; thuế điền trước đã tăng 8%, nay lại tăng thêm 5%, bỏ vào quỹ hàng tỉnh. Kề cả chút lẫn phụ thì mỗi mẫu ruộng phải nộp tới 3\$00. Ngoài ra, mỗi người dân hàng năm phải đi xâu 4 ngày. Do đó, dân đã phải kêu lên :

*Đời xưa thuế một quan năm,
Đời nay thuế lại hai đồng sáu cắc (1).*

và :

*...Nào lớn bé, nào già trẻ, nào chưa chồng,
Nhường mắt thử mà xem trong thế cục.*

*Kìa những việc thuế đinh, thuế điền, thuế bò, thuế trâu,
thuế cau, thuế trâu, thuế vải, thuế chợ, thuế muối cho
đến thuế núi thăm thiết biết nhường bao ! (2)*

Rồi đó, cảnh vong gia, thất nghiệp diễn ra :

*Con tay bông, tay dặt,
Vợ tay dỡ, tay nâng,
Vui sướng chỉ mà hát mà mừng,
Mua ngày mà ở cầm chừng với Tây.*

(1) (2) Những bài này do bạn Nguyễn Văn Nhân cung cấp.

Tình cảnh khổ cực của nhân dân và sự cổ vũ của một số nhà nho thuộc phái bạo động đã đưa phong trào đến một chỗ chỉ còn lối thoát là xuống đường biểu tình, không phải chỉ để gặp ai còn búi tóc thì cắt tóc, gặp ai mặc áo dài thì cắt vạt áo, mà là kéo lên phủ lên tỉnh đòi cho được giảm thuế, bỏ đi xấu.

Thế rồi, đầu năm 1908, cuộc biểu tình đầu tiên nhóm lên ở Đại-lộc, kéo đến dân chúng các phủ huyện tỉnh Quảng-nam kéo đến vây quanh tòa công sứ Pháp ở Hội-an rờn rã một tháng rưỡi để đòi giảm thuế, bỏ xấu, và thả đại biểu bị bắt. Đoàn biểu tình còn kéo nhau đi bắt bọn quan lại bạo ngược và những tên chó săn của thực dân Pháp, cho đến những kẻ thu thuế dò, thuế chợ ở các địa phương. Việc vây bắt tên Trần Văn Thống, tri phủ Điện-bàn, bị quân đội Pháp kéo đến can thiệp đã làm cho ba người chết đuối. Rồi, chính tại nơi này, ba năm mộ bên sông, dân chúng lại từ các nơi kéo đến làm lễ truy điệu. Nhiều câu đối vải viết bằng chữ nho hay chữ nôm nói lên những căm thù, uất hận của nhân dân dưới ách thực dân câu kết với phong kiến. Một bài văn tế được truyền tụng đại để có mấy đoạn như sau :

Đoạn đầu nói việc thực dân và phong kiến bóc lột dân ta :

*...Chó ăn cả lông,
Cáy đào tận gốc...*

*...Không tiền mua lược,
Nén dầu ông trọc,
Không tiền mua vải,
Nén áo ông cộc...*

Đoạn giữa nói đoàn biểu tình bị đàn áp, ba người chết đuối :

*Rủ nhau xin xấu,
Tám ngàn chen chúc...*

*...Chẳng ngờ sây chân,
Không vớ được cộc...*

*...Kẻ mất người còn,
Vì dân đau khóc.*

Đoạn cuối hứa hẹn báo thù :

*...Hồn ông đi đâu ?
Xiêm-la, Băng-cốc,
Thượng-hải, Hoành-tân,
Ấn-độ, Thiên-trúc.*

Lớn hóa làm tàu bay,
 Nhỏ hóa làm sừng lục.
 Phơi phơi trên tầng mây,
 Đờ chờ cơn bão phục !

Từ Quảng-nam, phong trào lan tràn ra các tỉnh Quảng-
 Ngãi, Bình-định, Phú-yên, Thừa-thiên, Hà-tĩnh, Nghệ-an và
 Thanh-hóa.

Tại Hà-tĩnh, một tờ thông tri do Nguyễn Hàng Chi thảo
 gửi đi các nơi, nguyên văn bằng chữ nho :

« Khả ái tai Quảng-nam dân !
 Khả kính tai Quảng-nam dân !
 Khả học tai Quảng-nam dân !

Nguy bảo hộ Pháp-lan-tây ngược đãi ngò dân diệc dĩ cực
 thĩ. Mỗi niên sưu thuế nạp hậu, thân vô hoàn y, phúc vô bảo
 phạn, tha phương tầm thực, khổ trạng nan miêu. Cầu bất phẩn
 khởi nhất phiến, trần tình khiếu nại, sưu ngân tất chí tăng gia,
 ngò dân thập thất cửu không, thế nan đài thụ. Dữ kỳ tọa nhi
 đãi tử, hà như khởi nhi cầu sinh. Đại thanh tạt hồ, dữ cừu
 vi địch. Định dĩ bản niên tứ nguyệt thập bát nhật, các phủ
 huyện dân chúng nhất tề hướng tỉnh, trực nhập sử tòa, khiếu
 trừ sưu thuế. Chí như Phù-lưu, Canh-hoạch, Vĩnh-luật tam
 tổng dân chúng lánh giao Phan Huy Tùng điều khiển. Chí nhật
 vô hữu nhân tề hội, thỉnh dĩ kiểm luận, vô hồi ».

可 哉	愛 廣	哉 南	廣 僞	南 保	民。 護	可 法	敬 郎	哉 西	廣 虐	南 待	民。 吾	可 民	學 亦
已 飽	極 飯	南 矣	平 辱	搜 食	稅 苦	納 狀	後 難	身 描	無 苟	完 不	衣 爾	勝 起	無 一
番 陳	空 情	方 叫	每 年	搜 受	銀 與	必 其	至 坐	增 而	加 待	吾 死	民 何	十 如	室 起
九 而	求 月	勢 生	措 聲	疾 各	呼 府	與 縣	仇 民	為 衆	敵 一	定 齊	以 向	本 省	年 直
四 入	使 總	大 八	除 另	搜 交	稅 潘	至 輝	如 松	衆 笑	苗 遣	耕 至	獲 日	永 無	律 有
三 人	民 齊	會 會	請 請	以 以	劍 劍	論 論	母 母	悔 悔					

Tạm dịch :

Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng-nam !
 Đáng kính thay dân tỉnh Quảng-nam !
 Đáng học thay dân tỉnh Quảng-nam !

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật đã
 quá lắm. Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn
 chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn,

khô hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế hẳn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được. Nếu cứ ngồi mà đợi chết, chỉ bằng vùng dậy để tìm lối sống. Hết to gọi lớn, chống lại quân thù. Định lấy ngày 18 tháng 4 năm nay, dân chúng các phủ huyện cùng kéo đến tỉnh, xông vào tòa sứ, đòi bỏ sưu thuế. Còn như dân chúng ba tổng Phù-lưu, Canh-hoạch và Vĩnh-luật giao cho Phan Huy Tùng (1) điều khiển. Nếu đến ngày đó mà không có nhân dân lại họp thì sẽ nói chuyện bằng kiếm. Đừng để ăn năn.

Cuộc chống thuế tại mấy tỉnh kể trên kéo dài từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 5-1908 thì bị dập trong bể máu. Một số lãnh tụ và những cán bộ cổ vũ phong trào ở các địa phương như Trần Qui Cáp ở Quảng-nam, Bồ Khiết, âm Loan ở Quảng-ngãi, Nguyễn Hàng Chi ở Hà-tĩnh đều bị xử tử. Riêng Nguyễn Hàng Chi là một người trẻ nhất trong đám người chỉ buy phong trào. Trong khám tù Hà-tĩnh bấy giờ, các văn thân bị giam như Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế, Đặng Văn Bá, Đặng Thai Nhận đã khóc Hàng Chi đôi câu đối như sau :

« Khẩu năng ngôn cảm ngôn, thủ năng thư cảm thư, phiên-phiên khả ái tai, nhân cách đồ tông tân học xuất ;

口能言敢言,手能書敢書,翻翻可愛哉,
人格都從新學出。

« Văn quân thê vị thê, văn quân tử vị tử, phần phần hồ vi giả, huyết ngân chỉ vị quốc dân lưu.

問君妻未妻,問君子未子,憤憤胡爲者,
血痕只爲國民流。

Tam dịch :

Miệng dám nói, tay dám viết ; phôi phôi đáng yêu thay,
nhân cách đúc nên từ học mới ;

Vợ chưa lấy, con chưa có ; uất uất làm gì thể, máu tươi đã chảy vì nhân dân.

Một bạn trẻ khác đương thời đã khóc ông một bài trích đăng sau đây :

Kênh giang (2) nhất bạch diện,
Mặt tài hoa mà phết thiếu niên.

(1) Phan Huy Tùng sau bị bắt, phản bội, được giặc Pháp tha tội và cho làm quan.

(2) Một con sông ở làng Hậu-lộc (trước là Ba-xã), quê của Nguyễn Hàng Chi. Kênh giang nhất bạch diện nghĩa là một người học trò ở Kênh-giang.

Vì quốc dân mưu lợi quyền,
 Tồ hợp khiêu khắp Can, La, Kỳ, Cầm (1).
 Miền Hoan-hải (2) ầm ran tiếng sấm,
 Khắp trời Nam cây cỏ đua chào.
 Bút tài hoa ngang dọc biết từng bao.
 Niềm ái chủng (3) thấp cao khôn giải tỏ.
 Ngổng mỗ ngoáy đuôi chi lắm chó,
 Hít hơi dẻ mà ghét bỏ chủ nhà đây.
 Chi anh hùng hăm hở mới ra tay,
 Trách con tạo (?) vội ghét người chi lắm thế ?
 Niên hoa kể hai mươi bốn lẻ,
 Tháng 6 rằm (4) gương đèn nghìn thu. .

Sau cuộc đàn áp dữ dội, phong trào duy tân và cuối cùng là chống di phu, chống nộp thuế ở Trung-kỳ bị dim xuống. Ngoài số người bị giết, số người bị tù đầy khá nhiều. Lãnh tụ của phong trào duy tân là Phan Chu Trinh cũng bị kết án tù đầy ra đảo Côn-lôn với bài thơ lúc ra đi :

Luy luy thiết tỏa xuất Hồ-môn,
 衆 衆 鐵 鎖 出 都 門。
 Kháng khái bi ca thiết thượng tôn.
 慷 慨 悲 歌 舌 尚 存。
 Quốc thổ trăm luân dân tộc tụy,
 國 土 沉 淪 民 族 瘁
 Nam nhi hà sự phạ Côn-lôn.
 男 兒 何 事 怕 崑 崙

Tạm dịch :

Rung rung xiềng xích khỏi Hồ-môn
 Lên tiếng bi ca lưỡi vẫn còn,
 Đất nước đắm chìm, nòi giống héo,
 Làm trai đâu dám sợ Côn-lôn !

Thật thế ! Côn-lôn với chế độ nhà tù ác nghiệt của nó vẫn không đè bẹp được ý chí sắt đá của các chiến sĩ cách mạng. Côn-lôn chẳng những không có gì đáng sợ, mà còn là một trường học, một lò đào luyện những cán bộ cách mạng sau này.

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

(1) Bốn huyện trong tỉnh Hà-tĩnh : Can-lộc, La-sơn, Kỳ-anh và Cầm-xuyên.

(2) Hoan-châu ngày trước tức là Nghệ Tĩnh ngày nay.

(3) Yêu giống nòi.

(4) Ngày ông bị xử tử (theo âm lịch).

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI THUỘC PHÁP

CHÚNG tôi đăng bài sau đây của bạn Đào Hoài Nam góp vào việc nghiên cứu tình hình và đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam trong thời thuộc Pháp. Đối với những bài có tính chất nghiên cứu và thảo luận một vấn đề như vấn đề này, chúng tôi rất hoan nghênh. Vì vậy, sau khi đã đăng ý nguyện văn bài của bạn Đào Hoài Nam, chúng tôi sẽ đăng bài trả lời của bạn Nguyễn Công Bình cho vấn đề thêm sáng tỏ.

LỜI TÒA SOẠN

HIỆN nay miền Bắc nước ta đang bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đặt ra không những đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp mà cả đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh. Muốn cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa được tốt thì cần phải có chính sách đúng, tức phải nghiên cứu tình hình và đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam. Song những tài liệu cũ để lại thì rất ít, có chăng cũng tản mạn chưa có hệ thống, nhất là chưa có phân tích, đánh giá cho đầy đủ và chính xác. Trong lúc chúng ta đang chuẩn bị để tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh, việc nghiên cứu tình hình và nhất là đánh giá và nhận định về đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam một cách cụ thể là điều hết sức trọng yếu để định ra đường lối, phương châm chính sách cải tạo. Trong lúc mọi người đang đợi những tài liệu thì *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 41, 42, 43, 44, 45, 46 đã làm một việc rất hợp thời là đăng liên tiếp bài nghiên cứu của đồng chí Nguyễn Công Bình về tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc. Bài báo đó đã cung cấp được một số tình hình và nêu những nhận xét.

Đối với vấn đề này, gần đây trong các tổ nghiên cứu chính trị kinh tế học cũng đã có đề cập nghiên cứu đến, nhưng cũng thấy rằng nhiều điểm còn phải thảo luận kỹ hơn. Riêng đối với bài báo của đồng chí Nguyễn Công Bình, chúng tôi thấy ngoài việc cung cấp những tài liệu giúp cho việc nghiên cứu, đó là điều tốt; về quan điểm lý luận có chỗ phân tích không được thật chính xác và từ đó đi đến những kết luận không đúng. Dưới đây, chúng tôi xin căn cứ vào bài báo của đồng chí Nguyễn Công Bình để nêu lên một vài nhận xét để có thể góp với đồng chí Nguyễn Công Bình trong việc nghiên cứu đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam được đầy đủ và chính xác hơn. Tiếc rằng chúng tôi không chuyên về sử nên không thể cung cấp được thêm tài liệu cho đồng chí Nguyễn Công Bình, mà chỉ đứng trên một số quan điểm để phân tích vấn đề.

* .

Bài báo của đồng chí Nguyễn Công Bình đầu đề là « Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc », tuy nhiên nội dung là nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam, sau đó nêu lên những đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam (nhưng trong phần thứ hai, phần đặc tính, đồng chí Nguyễn Công Bình nói là mấy đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc: *Văn Sử Địa* số 45, trang 56).

Quan điểm cơ bản của đồng chí Nguyễn Công Bình là đi từ phân tích nền sản xuất hàng hóa của Việt-nam trước thời Pháp thuộc, sự phát triển của nó khi Pháp đến xâm lược, do đó đẻ ra giai cấp tư sản Việt-nam. Song giai cấp tư sản Việt-nam lại bị đế quốc phong kiến chèn ép nên không phát triển được.

Từ nghiên cứu tình hình phát triển đó, đồng chí Nguyễn Công Bình đi đến nhận định về đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam như sau :

1. Giai cấp tư sản Việt-nam ngời lên trong sự kìm hãm, chèn ép của chủ nghĩa đế quốc Pháp (*Văn Sử Địa* số 45, trang 56).
 2. Tính chất mại bán và xu hướng mại bán hóa phát triển trong giai cấp tư sản Việt-nam (*Văn Sử Địa* số 46).
 3. Giai cấp tư sản Việt-nam có nhiều liên hệ kinh tế với giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam (*Văn Sử Địa* số 46).
- * .

Thực ra trong những bài báo, nói đúng hơn là trong tác phẩm của mình, đồng chí Nguyễn Công Bình đã đề cập đến nhiều vấn đề xét ra còn phải thảo luận, song ở đây để cho vấn đề được tập trung, chúng tôi nêu lên hai điểm để góp ý kiến.

1. Vấn đề sản xuất hàng hóa và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi cho rằng điểm này đồng chí Nguyễn Công Bình đã chưa nói được bản chất ra đời của chủ nghĩa tư bản, phân biệt nó với sản xuất hàng hóa giản đơn. Khi phân tích mắc quan điểm tiền hóa luận.
 2. Nhận định về giai cấp tư sản Việt-nam. Điểm này xét thấy nhận định có khác với nhận định trước đây của chúng ta về đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam hồi Pháp thuộc.
- * .

I. VẤN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bắt đầu từ đâu để đi vào nghiên cứu sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam ? Đồng chí Nguyễn Công Bình đã đặt vấn đề ra như vậy và đã vận dụng quan điểm duy vật lịch sử để làm kim chỉ nam cho công cuộc nghiên cứu của mình. Trong Tập san số 41 đồng chí Nguyễn Công Bình viết : « Nghiên cứu về sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là phải nghiên cứu về vai trò của nhà buôn không chề người sản xuất, và sự phân hóa trong đám người sản xuất nhỏ » (*Văn Sử Địa* số 41).

Và quan điểm này được quán triệt trong toàn bộ tác phẩm của đồng chí Nguyễn Công Bình. Trong quãng từ năm 1858 — 1891, nói về nguồn gốc và lực lượng tư sản Việt-nam, đồng chí viết : « Quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam trong thời kỳ đầu Pháp chiếm do kết quả hoạt động của thương nhân và sự phân hóa trong đám người sản xuất nhỏ đã thể hiện trong một số ngành sản xuất hàng hóa như sau :

Nghề ươm tơ

Nghề nung gạch... » (*Văn Sử Địa* số 41, trang 27-28) và đánh giá lực lượng tư sản hồi đó đồng chí viết : « Trước cuộc khai thác lần thứ nhất, quan hệ tư bản chủ nghĩa đã có, đại biểu là những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra còn có một số tư sản mại bán : thầu khoán và buôn bán hàng ngoại hóa » (*Văn Sử Địa* số 41, trang 31).

Về tình hình tư sản Việt-nam trong thời kỳ 1892 — 1913, đồng chí viết : « Tóm lại nguồn gốc xuất hiện tầng lớp tư sản Việt-nam trong thời kỳ này là do những thương nhân đã trực tiếp không chề được người sản xuất nhỏ, những người sản xuất nhỏ (nông dân giàu có và thợ thủ công) tiến lên thành chủ tư bản, những địa chủ tư sản hóa » (*Văn Sử Địa* số 42, trang 32).

Và để tổng kết nói về quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí viết : « Quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam đã bắt đầu từ trước thời Pháp thuộc khi nền kinh tế hàng hóa giản đơn phát triển tới mức độ làm nảy sinh quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam. Rồi trong đám người sản xuất nhỏ tiếp tục phân hóa : một số thành chủ xí nghiệp, một số thành vô sản làm thuê. Trong đám thương nhân cũng xuất hiện những nhà buôn trực tiếp không chề người sản xuất trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng giai cấp tư sản Việt-nam chỉ có thể thực sự hình thành một khi lực lượng tư sản Việt-nam đã tập hợp thành một tập đoàn người có một địa vị kinh tế riêng, biểu hiện ở những xí nghiệp công nghiệp quan trọng. Trên cơ sở kinh tế đó, bộ phận kinh tế của tư sản Việt-nam sẽ mâu thuẫn với những bộ phận kinh tế khác kìm hãm nó phát triển. Lúc đó ý thức của giai cấp tư sản Việt-nam cũng đồng thời nảy sinh để bảo vệ và đấu tranh cho quyền lợi giai cấp của họ » (*Văn Sử Địa* số 43, trang 56).

Như thế là tác giả rất chú ý và đánh giá rất cao việc nghiên cứu từ sự phát triển của kinh tế hàng hóa để tìm ra sự hình thành của chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Theo ý chúng tôi, đây là một luận điểm khoa học. Theo Mác, hàng hóa là tế bào sơ sinh của xã hội tư bản, của cơ

thể kinh tế tư sản. Nghiên cứu bất cứ cơ thể nào cũng phải bắt đầu từ nghiên cứu về bào giản đơn nhất của nó. Mác nói : « *Sự trao đổi hàng hóa là đặc điểm và là khởi điểm của chủ nghĩa tư bản* ».

Chính vì thế muốn nghiên cứu chủ nghĩa tư bản phải bắt đầu từ nghiên cứu hàng hóa. Nhưng hàng hóa đã có từ rất lâu đời. Theo Ăngghen thì độ tám nghìn năm, từ sau thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, chỉ cần có hai điều kiện là phân công và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là đã có sản xuất hàng hóa rồi. Còn thương nhân, thậm chí tư bản thương nghiệp là một hình thức tư bản độc lập, nó ra đời rất lâu trước khi có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là một trong những hình thức tư bản cổ nhất. Tư bản thương nghiệp muốn tồn tại và hoạt động thì không nhất thiết phải có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là không nhất thiết phải có chế độ bóc lột lao động làm thuê. Tư bản thương nghiệp muốn tồn tại chỉ cần hai điều kiện thôi : lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ phát triển. Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Ăngghen coi sự ra đời của tư bản thương nghiệp và sự xuất hiện tầng lớp thương nhân là thuộc vào thời kỳ tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và sự ra đời của chế độ nô lệ. Ăngghen coi đó là *sự phân công thứ ba*.

Thực vậy, không phải chỉ có chủ nghĩa tư bản mới có tư bản thương nghiệp mà các hình thái kinh tế khác như nô lệ, phong kiến cũng đã có tư bản thương nghiệp rồi.

Tuy nhiên nguồn gốc lợi nhuận của tư bản thương nghiệp lúc này không phải là giá trị thặng dư mà do sự trao đổi không ngang giá giữa người sản xuất và nhà buôn ; giữa nhà buôn và người tiêu thụ, và một phần sản phẩm thặng dư do nô lệ và nông nô tạo ra (vào tay chủ nô lệ hay địa chủ, rồi chủ nô lệ hay địa chủ mua bán không ngang giá với thương nhân).

Trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, những thương nhân này có tác dụng tiền bộ nhất định :

a) Thương nhân là mắt khâu liên lạc giữa các vùng. Nó thúc đẩy phân công lao động phát triển, kích thích mở rộng sản xuất các loại hàng hóa ở các miền.

b) Nó phá hoại kinh tế tự nhiên của phong kiến, đồng thời thúc đẩy quan hệ sản xuất tư bản ra đời.

c) Nó thúc đẩy hình thành thị trường dân tộc.

d) Nó thúc đẩy việc tập trung của cải, tiền tệ vào trong tay một số người, và là một trong những đòn bẩy của sự tích lũy đầu tiên.

Như thế thì sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa phát triển là tiền đề lịch sử làm cho chủ nghĩa tư bản ra đời, không có cái đó thì không thể có chủ nghĩa tư bản. Song chủ nghĩa tư bản là sự phát triển hơn nữa của sản xuất hàng hóa, nó khác với sản xuất hàng hóa đơn giản về số lượng và chất lượng. Sự khác nhau về số lượng và chất lượng biểu hiện ở chỗ nào ? Sự khác nhau về số lượng biểu hiện ở chỗ trong chủ nghĩa tư bản, hình thức hàng hóa của sản phẩm trở thành một hình thức phổ biến.

Sự khác nhau về chất lượng biểu hiện chỗ trên thị trường hàng hóa xuất hiện ra một hàng hóa mới — sức lao động — xuất hiện ra những

quan hệ sản xuất mới ăn nập sau quan hệ vật phẩm. Lê-nin viết : «...Đặc trưng thứ hai của chủ nghĩa tư bản là không phải chỉ sản phẩm lao động mới có hình thức hàng hóa mà ngay chính bản thân lao động tức là sức lao động của con người cũng có hình thức hàng hóa. Trình độ phát triển của hình thức hàng hóa, sức lao động đánh dấu trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ».

Như thế rõ ràng là nghiên cứu về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản không những chỉ nghiên cứu hàng hóa mà còn phải nghiên cứu ở chỗ sức lao động đã trở thành hình thức hàng hóa như thế nào, bởi vì sức lao động trở thành hàng hóa là một điều kiện quan trọng bản chất nhất của sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Bóc lột, đứng về phía kinh tế mà nói là bóc lột lao động, nhưng chỉ có hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa mới là bóc lột giá trị thặng dư. Ở đây trong tác phẩm, tác giả có chú ý nghiên cứu đến các mặt đó ở chỗ vai trò của thương nhân và sự phân hóa hai đầu của người tiêu sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên ở đây mới chỉ đứng về mặt tiệm tiến mà nghiên cứu. Nhưng cái đó là những biểu hiện tiệm tiến của chủ nghĩa tư bản, còn về nội dung biến đổi như thế nào, từ tiệm tiến rồi nhảy vọt, biến đổi về chất như thế nào của nó, chúng ta cũng cần phải nghiên cứu. Phải trong điều kiện nào đó, sản xuất hàng hóa và vai trò của thương nhân mới biến thành chủ nghĩa tư bản thực sự. Mác viết : « Chúng ta đã thấy tiền tệ trở thành tư bản như thế nào, tư bản sinh ra giá trị thặng dư và giá trị thặng dư đẻ ra tư bản như thế nào. Nhưng sự tích lũy tư bản phải có giá trị thặng dư làm tiền đẻ ; giá trị thặng dư phải có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm tiền đẻ ; nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đến lượt nó lại chỉ xuất hiện vào lúc mà khối lượng tư bản và sức lao động khá lớn được tập trung vào trong tay những người sản xuất hàng hóa. Thế là toàn bộ sự biến chuyển đó dường như là quay trong một cái vòng luẩn quẩn ; muốn ra khỏi cái vòng luẩn quẩn đó không thể không thừa nhận một sự tích lũy đầu tiên, sự tích lũy đầu tiên này xảy ra trước sự tích lũy tư bản, nó không phải là kết quả mà lại là điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa » (Mác, Tư bản luận, cuốn I, tập 3, chương 26).

Như thế là sản xuất tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại phải có điều kiện — điều kiện đó là gì ?

a) Phải có nhiều người vô sản, họ có quyền tự do về con người, nhưng bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, do đó buộc phải làm thuê cho nhà tư bản.

b) Phải tích lũy một số tiền cần thiết để lập lên những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

c) Phải có thị trường để tiêu thụ những hàng hóa do nhà tư bản sản xuất ra.

Trong điều kiện của chủ nghĩa phong kiến thống trị, thị trường bị chia cắt, nông dân bị cột vào ruộng đất của chúa phong kiến ; của cải cũng tập trung vào tay chúa đất. Chủ nghĩa tư bản muốn ra đời phải có một bước nhảy vọt. Trước kia trong thời đại phương thức sản xuất phong kiến tan rã và sụp đổ xảy ra quá trình gọi là tích lũy đầu tiên của tư bản ; quá trình đó thúc đẩy rất nhanh quan hệ sản xuất tư bản ra đời, nó tạo điều kiện cho sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Vấn đề tích lũy tư bản đầu tiên là vấn đề ra đời của chủ nghĩa tư bản. Mác đã đề các chương 26-27 trong

Tư bản luận để nghiên cứu quá trình vô sản hóa giai cấp nông dân Anh như thế nào. Mác đã nói rằng : « *Bạo lực đóng vai trò bà đỡ làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời* ».

Đây là một bước nhảy vọt, là quá trình lượng biến thành chất.

Ở Việt-nam ta, theo đồng chí Nguyễn Công Bình thì « *lời tích lũy nguyên thủy của thương nhân Việt-nam bằng biện pháp phi kinh tế đã không có mà bằng biện pháp kinh tế chủ yếu là bằng đường ngoại thương cũng bị hạn chế* » (*Văn Sử Địa* số 42, trang 41). Vậy thì việc chuẩn bị những điều kiện trên như thế nào ? Thiết tưởng mặc dù giai cấp tư sản Việt-nam, phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản dân tộc chưa phải là ở địa vị thống trị, nhưng muốn cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam hình thành và phát triển thì nhất định phải có các điều kiện đó. Đồng chí Nguyễn Công Bình có chú ý đến việc nghiên cứu các điều kiện đó không ? Có. Tác giả có nghiên cứu sản xuất hàng hóa trong điều kiện mới khi Pháp đến xâm lược và thời kỳ đồ hộ của Pháp.

Nhưng trong phần này, đồng chí Nguyễn Công Bình phân tích như thế nào ? Theo ý chúng tôi, đồng chí Nguyễn Công Bình nêu lên hai nhận xét :

a) Đề quốc Pháp kìm hãm công thương nghiệp dân tộc bằng mọi chính sách, mọi biện pháp như thuế khóa, độc quyền, v. v. . .

b) « *Tuy nhiên thực dân Pháp chỉ có thể kìm hãm chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển nhưng không thể tiêu diệt được nó. Hàng hóa thủ công nghiệp đưa ra thị trường ngày một nhiều. Tính chất tự nhiên của nền kinh tế Việt-nam bị thu hẹp. Thị trường ngày càng mở rộng. Một số người sản xuất hàng hóa và người buôn Việt-nam bị chính sách kinh tế của thực dân Pháp làm phá sản, nhưng một số người khác do sản xuất hàng hóa mở rộng đã dần dần trở thành giàu có và tiền lên thành nhà tư sản Việt-nam* » (*Văn Sử Địa* số 41, trang 36). Tôi sợ nhận định trên không đủ và sẽ dẫn đến chỗ hiểu một mặt rằng, dù đề quốc có kìm hãm nhưng sản xuất hàng hóa cứ tự nó phát triển và đẻ ra nhà tư sản Việt-nam. Tuy xét về nguồn gốc xuất hiện tư sản Việt-nam, đồng chí Nguyễn Công Bình có nói đến những thương nhân, những người tiểu sản xuất phân hóa ra và những địa chủ tư sản hóa, nhưng ở đây lại qui kết cho rằng một mặt đề quốc kìm hãm và mặt khác là sản xuất hàng hóa đẻ ra nhà tư sản. Thực ra, một mặt đề quốc kìm hãm nhưng mặt khác và khách quan ngoài ý muốn của chúng nó cũng tạo những điều kiện kích thích những nhân tố tư bản chủ nghĩa phát triển. Điều đó cũng giống như đề quốc không muốn chết nhưng chúng cứ tự tạo ra kẻ đào mồ chôn chúng. Theo ý tôi, đề quốc Pháp đến nước ta là xâm lược, mục đích không ngoài việc áp bức bóc lột và làm căn cứ quân sự. Nhưng đồng thời về khách quan cũng tạo những điều kiện cho tư sản bản xứ phát triển. Chủ nghĩa tư bản nước ngoài đã kích thích nhân tố tư bản chủ nghĩa trong nước trên những mặt nào ?

1. Trước hết, trên **vấn đề thị trường**, đồng chí Trường Chinh trong *Bản vẽ cách mạng Việt-nam* đã viết như sau : « *Đầu tiên thực dân chôn hàng vào Việt-nam để bán, sau đem tư bản vào kinh doanh. Trong thời kỳ đầu, chúng coi Việt-nam căn bản là một thị trường tiêu thụ hàng hóa của đế quốc, một nơi cho vay lãi và một căn cứ đóng quân. Việc buôn bán,*

phát hành giấy bạc và cho vay là chính, việc khai mỏ, lập đồn điền và mở nhà máy rất là phụ thuộc. Tuy nhiên kinh tế Việt-nam đã có thêm tư liệu sản xuất mới và tính chất tự túc của nó đã bị lay chuyển » (1).

Như thế là sau khi đề quốc xâm lược thì một điều kiện mới, thị trường thông nhất toàn quốc có tư liệu sản xuất mới ra đời. Không những thế, việc buôn bán giữa Việt-nam và Miên, Lào cũng mở rộng, vì cả ba nước anh em đó đều nằm trong bán đảo « Đông Pháp ». Quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn thống trị ở nông thôn nhưng tính chất tự túc đã bị lay chuyển. Trong Tuyên ngôn Cộng sản, Mác đã nhận định như sau : « Nhờ cái tiền mau chóng công cụ sản xuất và phương tiện giao thông, giai cấp tư sản lôi cuốn vào trào lưu văn minh đến cả những nước dã man nhất. Giá sản phẩm rẻ của giai cấp này là đội trọng pháo bắn thủng tất cả những vạn lý trường thành và buộc những người dã man bài ngoại vương ngạnh nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải theo phương thức sản xuất tư bản, nếu không sẽ bị tiêu diệt. Nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Tóm lại nó tự tạo ra một thế giới rạp theo hình ảnh của nó » (trang 26). Đòi hỏi sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, vấn đề thị trường là vấn đề hết sức quan trọng. Muốn có giai cấp tư sản phải có thị trường trong nước thông nhất. Ở Việt-nam, giai cấp tư sản đã có thị trường bằng cách nào ? Đề quốc đã lôi cuốn thị trường Việt-nam vào thị trường tư bản thế giới, đã làm cho thị trường Việt-nam thành một vòng khâu của thị trường tư bản thế giới. Chúng đã đặt đường sắt sang Vân-nam và một đường giao thông đi lại buôn bán giữa ba kỳ được mở rộng, kinh tế phong kiến giai thế. Một mặt khác, nhân dân lao động Việt-nam bị bán cùng hóa, phá sản thành người vô sản. Những nông dân, thợ thủ công trước kia có đủ tiền, tư liệu sản xuất để tự sản xuất, tự tiêu thụ nhưng mà sau khi phá sản không còn gì, khi muốn mua hàng hóa thì phải bán cái gì của mình. Cái tổn tổn độc nhất đó là sức lao động. Thế là số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tăng lên cùng với phân công lao động và sự phá sản của người tiểu sản xuất.

Thị trường tiêu thụ thông nhất trong nước mở rộng đó là một yếu tố rất lớn, một điều kiện mới làm cho tư sản Việt-nam phát triển. Đề quốc Pháp đã tạo thị trường cho tư sản Việt-nam phát triển.

2. Việc tạo ra tầng lớp công nhân làm thuê.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại và phát triển thì cần phải có tầng lớp công nhân đi làm thuê đông đảo. Ở đây, ngoài sự phân hóa theo hai đầu rất chậm chạp của người tiểu sản xuất, đề quốc Pháp đã có một tác dụng đáng kể trong việc phá sản những nông dân Việt-nam bằng con đường bán cùng hóa, tước đoạt, cưỡng bức, và lúc đầu, tầng lớp « đại tư sản Việt-nam » tức « tầng lớp tư sản mại bản » đã dựa vào đó mà có sức lao động.

Đề quốc Pháp đã dùng các biện pháp siêu kinh tế sau đây và chắc chắn rằng các biện pháp này thật cũng chẳng kém gì những biện pháp của hồi tích lũy đầu tiên ở Anh và cũng cùng đi đến một tác dụng như vậy.

a) Bắt người bằng sưu dịch. Đồng chí Trần Văn Giàu khi nghiên cứu về nguồn gốc của giai cấp công nhân Việt-nam đã viết : « Nhưng muốn có

(1) Trường Chinh : Bàn về Cách mạng Việt-nam, trang 31.

lời lẽ trước hết cần phải có nhân công. Làm sao có ? Trước hết là bằng cách bắt người làm sưu dịch, chủ yếu là bắt nông dân. Trong thời kỳ trước chiến tranh 1914 — 1918 bắt đầu sưu dịch là điều phổ biến, có lúc bắt hàng 4, 5 vạn người cho một công trình nào đó : đào kênh, đắp đường, bắt dổi, phá rừng, lập vùng, khuôn vác hàng hóa, v.v... ».

b) *Mộ phu Nam-kỳ*. Nông dân ta sống rất vất vả, nhưng tâm lý chung là không muốn rời quê hương đi làm xa, trừ phi không đi phu thì chết đói, nghĩa là trừ trường hợp bị tước hết tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất, « trăn như rỗng ». Nếu như người thợ thủ công hay người nông dân vẫn còn cái để sinh sống, vẫn còn tư liệu sản xuất để tự sản xuất lấy hàng hóa mà bán thì không khi nào đi làm thuê, trừ trường hợp bị bắt đi làm sưu dịch. Đề-rút-xô (Desrousseaux), toàn quyền Đông-dương đã đề lộ tư tưởng dã man đó trong bản báo cáo mật của hắn. Đề-rút-xô viết : « Có một sự thật không chối cãi được, và một tâm lý không thay đổi được là bọn nhà quê chỉ chịu đi làm việc ngoài làng họ khi nào họ đang chết đói ; cho nên phải đi đến một kết luận dĩ kỳ là để cho chúng ta thoát khỏi tình trạng khó khăn hiện nay thì phải làm sao cho nông thôn nghèo mạt, phải đánh sứt giá nông sản » (Trích trong *Giai cấp công nhân Việt-nam* của Trần Văn Giàu).

Không những đánh sứt giá nông sản, chúng còn bắt đóng hàng trăm thứ thuế, thậm chí cắt đê lấn lụt. Trong hồ sơ về cuộc khởi nghĩa Hà-nội Hà-dông 1898 có nói : « Ở Vinh-yên, nhiều tầng lớp dân gian uất ức và thất vọng vì đã mất mùa liên tiếp mấy năm ; nhiều người kêu ca việc chính phủ cắt đê năm 1896... ». Và Mi-sơ-lanh đã thú tội về tình trạng nhân công rẻ mạt :

« Những khi đê Hồng-hà vỡ, đồng ruộng bị ngập đói khát, khắp đồng bằng, thì dân quê kéo cả làng đi kiếm ăn ở hầm mỏ, bởi vì ở làng không còn có gì ăn nữa ; và lúc đó, có đến 20.000 cu-li giữa Cẩm-phá và Ma-nô-ta. Đó là những năm may mắn cho công ty mỏ ». (Rolland Dorgelès : *Trên đường cái quan*).

Và kết quả là từ năm 1919 đến 1930 số người ngoài Bắc vào tìm việc trong Nam như sau :

Năm 1919 — 1922	:	9.142 người
Năm 1923	:	3.846 —
— 1924	:	3.482 —
— 1925	:	3.684 —
— 1926	:	16.861 —
— 1927	:	17.605 —
— 1928	:	17.997 —
— 1929	:	7.428 —
— 1930	:	16.828 —

(Trần Văn Giàu : *Giai cấp công nhân Việt-nam*)

Tầng lớp công nhân đông đảo xuất thân từ nông dân ra đó đã cung cấp sức lao động không những cho đế quốc mà cả cho tầng lớp tư sản mại bản Việt-nam, thậm chí đó cũng là một thị trường, hình thức hàng hóa đặc biệt cho nhà tư bản Việt-nam nói chung. Chắc chắn rằng thành phần công nhân ra đời không phải chỉ là do qui luật giá trị chi phối những người tiêu sản xuất thủ công mà phân hóa theo hai đầu. Bán công hóa,

cưỡng bức là những biện pháp tách người nông dân khỏi đồng ruộng. Giải cấp công nhân Việt-nam không những chỉ ra đời đồng thời với tư bản ngoại quốc vào Việt-nam mà cũng đồng thời với chủ nghĩa tư bản dân tộc.

Ở Việt-nam, tuy giai cấp tư sản dân tộc không tự tạo ra được cái gọi là tích lũy đầu tiên đầy đủ để tước đoạt người tiểu sản xuất, để có một tầng lớp đi làm thuê đông đảo, nhưng đế quốc Pháp đã tạo ra điều kiện đó, mà thiếu điều kiện đó thì chủ nghĩa tư bản dân tộc không thể phát triển được. Ngay đối với sự phá sản của những người tiểu sản xuất do qui luật giá trị ở trong nước gây nên thì nó cũng còn chậm hơn là do chính sách cưỡng bức của đế quốc.

Tóm lại, nếu chỉ qui vào chỗ phá sản của người tiểu sản xuất hàng hóa để nghiên cứu sự ra đời của chủ nghĩa tư bản Việt-nam thì chưa đủ, mà còn phải nghiên cứu trong điều kiện nào thì sản xuất hàng hóa đó trở thành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vấn đề tạo ra một tầng lớp làm thuê đông đảo bằng con đường cưỡng bức đó là một điều kiện cho chủ nghĩa tư bản dân tộc Việt-nam phát triển.

3. Về vấn đề tích lũy vốn. Theo như đồng chí Nguyễn Công Bình thì ở Việt-nam đã không có tích lũy đầu tiên, ngoại thương lại bị hạn chế, vì thế vốn rất bé. Đồng chí viết : « Tóm lại, trong thời Pháp thuộc vì thiếu một điều kiện tích lũy của cải nên những chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất thân từ người sản xuất nhỏ hay từ thương nhân chỉ chiếm một địa vị nhỏ yếu. Xí nghiệp của họ hầu hết là những công trường thủ công nhỏ bé » (*Văn Sử Địa* số 46, trang 60). Tư bản ở Việt-nam vì bị chèn ép nên không phát triển được. Vì không phát triển được nên vốn nhỏ, nhưng mà từ chỗ đó thì phải chăng vốn của các nhà tư bản chỉ được tạo ra bằng tích lũy tư bản tức bằng tập trung và tập tích tư bản, bằng cách bóc lột giá trị thặng dư của công nhân và cạnh tranh giữa nhà tư bản với nhau? Về điểm này, đồng chí Nguyễn Công Bình nói chưa rõ. Đồng chí Nguyễn Công Bình viết là : « Những lời tích lũy nguyên thủy của thương nhân Việt-nam bằng biện pháp phi kinh tế đã không có » (*Văn Sử Địa* số 41) và vì thiếu điều kiện « tích lũy của cải ». Vậy tích lũy của cải đây là tích lũy tư bản hay tích lũy đầu tiên? Nếu như tích lũy đầu tiên thì tiền lời của thương nhân hồi trung cổ cũng đã là đòn bẩy của tích lũy đầu tiên rồi. Hơn nữa, món lời do buôn bán không ngang giá này đến thời Pháp thuộc có phần nào lại còn phát triển do yếu tố đầu cơ phát triển. Còn tích lũy tư bản thì rõ ràng là có. Ở đây chỉ có là tư sản dân tộc Việt-nam ra đời trong điều kiện đế quốc thống trị nên bị chèn ép đủ điều. •

Trong phần nguồn gốc của tư sản Việt-nam, đồng chí có nói như sau : « Tóm lại, nguồn gốc xuất hiện tầng lớp tư sản Việt-nam trong thời kỳ này là do những thương nhân đã trực tiếp không chế người sản xuất nhỏ, những người sản xuất nhỏ (nông dân giàu có và thợ thủ công) tiến lên thành chủ tư bản, những địa chủ tư sản hóa » (*Văn Sử Địa* số 42). Trong phần nghiên cứu về nguồn gốc phát triển của tư sản Việt-nam trong thời kỳ 1929 — 1933, đồng chí Nguyễn Công Bình viết : « Ngoài những nhà tư sản Việt-nam xuất thân từ thương nhân, từ người sản xuất cá thể trong thời kỳ này còn có một số không ít tư sản lớn Việt-nam xuất thân từ địa chủ mà ra. Những địa chủ tư sản hóa này hoặc là chủ một xí nghiệp, hoặc tham gia vào một công ty buôn bán hoặc góp vốn

cùng với tư bản ngoại quốc trong những công ty nông, công, thương nghiệp» (Văn Sử Địa số 43). Như thế thì nguồn vốn của tư sản Việt-nam do đâu? Theo sự phân tích trên thì thứ nhất là do lời của thương nhân; thứ hai là do sự giàu có thêm lên của người sản xuất nhỏ; thứ ba là do vốn của địa chủ bỏ ra. Tôi thiết nghĩ ngoài ba nguồn trên thì còn một nguồn nữa là một số người dựa vào độc quyền của đế quốc, dựa vào việc buôn bán hàng của đế quốc mà tích lũy được vốn. Và như vậy là phương pháp tích lũy của tư sản Việt-nam rất bị hạn chế không như tư sản các nước phương Tây, vì là ở một nước thuộc địa, chứ không thể nói là tư sản Việt-nam hoàn toàn không có tích lũy nguyên thủy. Chúng ta biết rằng từ khoảng 1900 trở ra thì đó là giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đế quốc là độc quyền không những ở trong nước mà ở thuộc địa. Đế quốc Pháp độc quyền ở Đông-dương, nếu giá cả hàng hóa đã là giá cả độc quyền với lợi nhuận cao. Mặc dù vậy, một số thương nhân Việt-nam ngoài việc buôn bán hàng trong nước thì do buôn bán hàng của đế quốc mà tích lũy được vốn. Không những thế có một số người dựa vào đế quốc Pháp mà có thể lực, có một độc quyền nhỏ nào đó trở nên giàu có rồi mở mang công nghiệp. Tình hình đó không phải là ít. Lối tích lũy vốn đó không phải là tích lũy tư bản thông thường đối với việc bóc lột công nhân mà là bằng bóc lột trực tiếp người tiêu thụ. Phương pháp tích lũy của một số người ở nước ta quả là nhanh hơn lối tích lũy vốn bằng phương pháp tích lũy tư bản thông thường.

Tóm lại, trên đây tôi muốn nói đến một vấn đề trong trường hợp nào, trong điều kiện nào thì tư sản xuất hàng hóa giản đơn chuyển thành sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Đó cũng tức là nói rằng trong điều kiện nào, sự phân hóa của những người tiểu sản xuất trở thành nhà tư bản. Đây là một bước nhảy vọt, một sự biến chuyển về chất. Yếu tố, điều kiện gì đã tạo ra bước nhảy vọt đó?

'Đế quốc Pháp xâm lược Việt-nam biến Việt-nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa, làm nơi đầu tư, làm căn cứ đóng quân. Về khách quan, thị trường trong nước thống nhất, tư liệu sản xuất mới được đem vào Việt-nam. Trong tình hình đó một mặt nó bóc lột, áp bức tàn nhẫn, bản cùng hóa, phá sản nông dân, người tiểu sản xuất nói chung chèn ép không cho tư bản Việt-nam phát triển, nhưng mặt khác cũng tạo những điều kiện khách quan kích thích nhân tố tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển. Mục đích của đế quốc Pháp không muốn biến nước Việt-nam phong kiến thành nước Việt-nam tư bản, nhưng mà làm cho nước Việt-nam thành nước thuộc địa bán phong kiến, cho nên mặt đầu chèn ép không cho tư bản Việt-nam phát triển nhưng qui luật khách quan đã dẫn ngoài ý muốn của nó.

Theo ý nghĩ của chúng tôi thì về mặt đế quốc Pháp chèn ép tư sản Việt-nam, không cho tư sản Việt-nam phát triển, đồng chí Nguyễn Công Bình đã nói lên được rõ, nhưng phần nói về sự liên hệ với đế quốc thì không phân tích và cung cấp tài liệu không được kỹ lắm. Chủ nghĩa tư bản Việt-nam, giai cấp tư sản không những ngời lên trong sự kìm hãm, chèn ép của chủ nghĩa đế quốc Pháp, mà nó còn ra đời do sự kích thích của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Nếu không phân biệt sự khác nhau của sản xuất hàng hóa giản đơn và sản xuất tư bản chủ nghĩa,

không phân tích sản xuất hàng hóa giản đơn trong điều kiện nào ở nước ta, như thế mới có thể biến đổi thành sản xuất tư bản chủ nghĩa thì không đi đến kết luận trên được.

Hơn nữa, chính do sự kích thích của đề quốc bên ngoài, mà chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển, điều đó cũng nói lên rằng, sự phát triển của giai cấp tư sản dân tộc không phải đơn thuần từ công trường thủ công rồi lên máy móc do yêu cầu của sự phát triển kinh tế trong nước, mà kinh tế của tư sản Việt-nam phụ thuộc vào thị trường ngoài nước rất nhiều.

2. MẤY NHẬN ĐỊNH VỀ GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM

a) Về vấn đề bóc lột tư bản và nhà tư bản.

Bóc lột tư bản chủ nghĩa là bóc lột giá trị thặng dư, bóc lột sức lao động. Đó là đặc điểm của hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Hình thức bóc lột đó tồn tại ngay trong thời kỳ hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, rồi đến công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. So với hiệp tác giản đơn thì trong công trường thủ công, quan hệ sản xuất có tính chất tư bản chủ nghĩa rõ ràng hơn, nhưng ở đây quan hệ sản xuất chưa đạt tới trình độ tột đích và thuần túy như trong điều kiện tại công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Đó là vì một mặt trong công trường thủ công, người sản xuất chưa hoàn toàn mất hết tư liệu sản xuất, do đó nguồn sinh hoạt của họ không phải chỉ là tiền lương mà còn những thu nhập khác; mặt khác chủ xí nghiệp nhiều người còn trực tiếp lao động. Đánh rằng bóc lột sức lao động là bóc lột tư bản chủ nghĩa, nhưng còn phải đặt vấn đề tiền vốn như thế nào và bóc lột mấy công nhân thì thành tư bản. Cần phân biệt bóc lột có tính chất tư bản và nhà tư bản. Đây là sự biến đổi từ lượng sang chất. Nếu không có quan điểm giai cấp rõ ràng thì dễ lẫn lộn tiêu chủ thành nhà tư bản. Trong tài liệu, đồng chí Nguyễn Công Bình có liệt kê những người có dăm công nhân cùng làm cũng là công trường tư bản chủ nghĩa, như thế sẽ có phần gượng ép. Cần phải nghiên cứu xem trình độ bóc lột ở đó ra sao.

Mác đã chú ý đến vấn đề này trong phần phân tích về tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Tuy Mác không đi ngay vào việc ấn định mức công nhân như thế nào thì thành tư bản, nhưng khi phân tích về vấn đề không phải mọi tiền tệ đều có thể biến thành tư bản mà phải có một số tiền tối thiểu nào đó mới có thể biến thành tư bản. Mác viết: « Căn cứ vào sự phân tích ở trên về vấn đề sản xuất ra giá trị thặng dư thì không phải bất cứ một số lượng giá trị hoặc tiền tệ nào đều có thể biến thành tư bản. Nếu không có một số lượng tối thiểu về tiền tệ hay giá trị trao đổi trong tay nhà tư bản thì sự biến hóa đó không thể thực hiện được. Tư bản khả biến tối thiểu là giá cả trung bình của một sức lao động cá nhân dùng trong một năm để sản xuất ra giá trị thặng dư. Nếu như người lao động không có tư liệu sản xuất và bằng lòng sống như người thợ, họ phải làm việc một thời gian cần thiết ví dụ 8 giờ một ngày để bù lại tư liệu sinh hoạt. Họ cũng chỉ cần một khối lượng tư liệu sản xuất cho 8 giờ làm việc, nhưng ngoài 8 giờ đó, nhà tư bản còn bắt làm thêm, ví dụ 4 giờ lao động thặng dư, như thế nhà tư bản lại phải cần một số tiền phụ nữa để mua thêm tư liệu sản xuất. Như thế, nhà tư bản muốn sống được như người thợ, nghĩa là để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu nhất,

bằng giá trị thặng dư thì phải thuê hai người thợ. Trường hợp đó, mục đích của sản xuất là duy trì đời sống chứ không phải để làm giàu, nhưng ở đây là sản xuất tư bản chủ nghĩa. Muốn cho nhà tư bản sống gấp hai lần công nhân và biến một nửa giá trị thặng dư thành tư bản thì họ phải cùng một lúc có số tư bản và số công nhân gấp 8 lần trước kia. Đương nhiên họ cũng có thể cùng tham gia sản xuất như người thợ, nhưng như thế họ chỉ là một loại người trung gian giữa nhà tư bản và người lao động, « một tiểu chủ » (un « petit patron »). Phải đến một trình độ phát triển nào đó, nhà tư bản dùng toàn bộ thời gian trong đó nó hoạt động như tư bản nhân hóa vào việc chiếm hữu, việc kiểm soát lao động của người khác và việc bán sản phẩm lao động. Vì thế hàng hội hỏi trung thể kỹ tìm cách giới hạn tiểu chủ chỉ được sử dụng công nhân với một mức độ tối đa, hạn chế để không thể trở thành tư bản, người có tiền hoặc hàng hóa chỉ trở thành tư bản thực sự khi số lượng tiền tối thiểu ứng trước vào sản xuất đã vượt quá nhiều số lượng tiền tối đa hội trung cổ. Ở đây cũng như trong khoa học tự nhiên có qui luật mà Ăng-ghe-n đã trình bày trong luận lý của ông, qui luật mà những biến đổi đơn giản về số lượng đạt đến một trình độ nào đó dẫn tới những sự biến đổi về chất. Số lượng giá trị tối thiểu mà người có tiền hoặc hàng hóa dùng để hoạt động thành tư bản nhiều ít tùy theo trình độ phát triển của sản xuất. Nếu ở một trình độ phát triển sản xuất nhất định thì số lượng đó thay đổi tùy theo ngành kỹ nghệ, tùy theo điều kiện kỹ thuật riêng biệt. Ở thời kỳ đầu của sản xuất tư bản chủ nghĩa, có một số ngành đã cần đến một số tư bản tối thiểu mà ở trong tay từng người cá biệt khó đạt được. Trong trường hợp đó hoặc là phải có sự giúp đỡ của nhà nước — như trường hợp Côn-be (Colbert) ở Pháp hoặc hiện nay còn áp dụng ở Đức. Hoặc là thành lập những công ty được phép độc quyền khai thác những ngành kỹ nghệ nào đó hoặc thương mại. Loại sau này là loại có những chấn trong công ty cổ phần ngày nay ».

(Mác : Tư bản luận, tập I, cuốn 1, trang 301).

Đó là những lời phân tích của Mác, Ăng-ghe-n trong *Chống Duy-rinh* khi phân tích về lượng đổi chất đổi (trang 156) cũng đã nói đến vấn đề này. Ở đây, Mác chỉ phân tích trên giả thiết trừu tượng, việc phân chia giai cấp còn tùy theo trình độ phát triển sản xuất của từng nước, ở từng thời kỳ. Ở nước ta, trong thời kỳ trước với trình độ sức sản xuất như vậy, theo đồng chí Nguyễn Công Bình có những nhà thuê dăm công nhân, như vậy nên gọi là tiểu chủ, hay là hiệp tác có tính chất tư bản chủ nghĩa, và người chủ đã là nhà tư sản chưa? Đó là những điều chúng ta nên suy nghĩ. Tình hình đó đến ngày nay càng rõ. Căn cứ vào con số thống kê năm 1958 thì số hộ nhà kinh doanh công thương nghiệp có thuê công nhân từ 4 đến 6 công nhân chiếm 63%, trong này số lớn chủ hiệu bản thân có tham gia lao động chính, hoặc gia đình (vợ con) có tham gia lao động chính. Đánh rằng có tiền và dùng tiền đó để bóc lột sức lao động thì tiền đó đã là tư bản rồi và trong phạm vi đó, người chủ đó đã đóng vai là nhà tư bản. Nhưng bản thân anh ta đã là tư sản một cách vững chắc chưa, điều đó không phải chỉ đơn thuần đứng về kinh tế mà phân chia giai cấp được. Đó là những điều chúng ta nên suy xét khi phân tích các công trường thủ công, nếu không để lẫn lộn những tiểu chủ và tư sản.

a) Về đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam.

Về đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí Trường Chinh có viết :

« Tư sản Việt-nam chia làm hai hạng người khác nhau :

Tư sản mại bán hay « đặt tư sản » mở xí nghiệp để « tiếp liệu » và nhập thầu cho bọn đế quốc xâm lược Pháp Mỹ, chung cổ phần với chúng để cùng kinh doanh hoặc lập tiệm buôn lớn để buôn cất hàng hóa của chúng, chia lời với chúng. Phần nhiều tư sản mại bán có đất cho nông dân lĩnh canh. Vì quyền lợi dính liền với đế quốc và phong kiến, lại được đế quốc nuôi dưỡng, nên hạng này có tính chất phản động rõ rệt. Nó là đối tượng của cách mạng.

Tư sản dân tộc bị bọn đế quốc cạnh tranh, kìm hãm áp chế và bị tàn tích phong kiến cản trở trong việc kinh doanh nên có khuynh hướng đến tộc và dân chủ. Song vì chính họ cũng chưa hoàn toàn cắt đứt được liên hệ kinh tế với địa chủ và đế quốc, quyền lợi căn bản của họ lại ở chỗ bóc lột công nhân nên thái độ của họ thường nước đôi, đi với công nhân chống đế quốc nhưng vẫn sợ công nhân; muốn lợi dụng đế quốc để mưu thêm quyền lợi, nhưng lại căm đế quốc chèn ép. Thất bại của bọn đế quốc Pháp Nhật trong chiến tranh thứ hai vừa rồi đã làm cho họ tính ngộ thêm.

Trước Cách mạng tháng Tám, một số tư sản dân tộc ủng hộ và tham gia phong trào cứu nước của Việt-minh. Sau Cách mạng tháng Tám, họ ủng hộ chính quyền dân chủ. Trong kháng chiến, ở vùng tự do, tư sản dân tộc tham gia hoặc ủng hộ kháng chiến, song về mặt kinh tế họ chưa tích cực bỏ vốn kinh doanh, còn dè dặt, chờ thời. Trong vùng tạm bị chiếm, tư sản dân tộc nói chung có thiện cảm đối với kháng chiến.

Vì chủ nghĩa tư bản Việt-nam không phát triển mấy, nên giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam số lượng rất bé, địa vị kinh tế thấp kém; họ thiếu quyết tâm cách mạng, không thể lãnh đạo cách mạng. Tuy nhiên, trong điều kiện nhất định của cách mạng dân tộc và dân chủ (phản đế và phản phong), họ là một trong những lực lượng cách mạng và là bạn đồng minh của cách mạng ». (Trường Chinh : Bàn về cách mạng Việt-nam, trang 48—49).

Về phần này, đồng chí Nguyễn Công Bình từ phân tích đã có những kết luận khác với nhận định trên như sau : « Ba đặc điểm tồn tại trong giai cấp tư sản dân tộc suốt thời Pháp thuộc » (Văn Sử Địa số 46, trang 65).

a) Giai cấp tư sản Việt-nam ngoi lên trong sự kìm hãm, chèn ép của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

b) Tính chất mại bán và xu hướng mại bán hóa phát triển trong giai cấp tư sản Việt-nam.

c) Giai cấp tư sản Việt-nam có nhiều liên hệ kinh tế với giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam.

Trong phần nhận định về đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam, trước hết chúng tôi thấy rằng không phải giai cấp tư sản Việt-nam chỉ là ngoi lên trong sự kìm hãm chèn ép của đế quốc Pháp; mà chủ nghĩa tư bản Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam, bản thân nó chính là do sự kích thích của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài, là sản phẩm phát triển của một nền kinh tế thuộc địa, bán phong kiến. Họ chưa hoàn toàn cắt đứt được liên hệ kinh tế với đế quốc và phong kiến. Hai mặt đó nói lên bản chất nhất, đặc điểm cơ bản nhất của tính hình và đặc điểm của giai cấp tư sản nước ta. Còn xu hướng mại bán, hoặc gắn liền với địa

chủ phong kiến cũng là kết quả cụ thể tất nhiên do đặc điểm trên gây ra. Đặc điểm cơ bản đó quyết định thái độ chính trị căn bản của giai cấp tư sản là có hai mặt : đi với công nhân chống đế quốc nhưng vẫn sợ công nhân ; muốn lợi dụng đế quốc để mưu thêm quyền lợi nhưng lại căm ghét đế quốc chèn ép. Nếu như chỉ nói sự chèn ép của đế quốc đối với giai cấp tư sản thì về mặt liên hệ với đế quốc không nói được rõ. Ở đây, đồng chí Nguyễn Công Bình đã có thiếu sót đó. Đó là điểm thứ nhất. Điểm này chúng tôi đã nói kỹ ở phần trên.

Thứ hai, trong khi phân tích về xu hướng mại bản hóa của giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí Nguyễn Công Bình đã tỏ rõ mơ hồ về quan điểm giai cấp vô sản. Thế nào là tư sản mại bản, đồng chí đã gộp tất cả những người « buôn bán hàng ngoại hóa » vào tầng lớp đó, và nếu những ai buôn bán hàng ngoại hóa thì như thế là có xu hướng mại bản rồi, còn tư sản dân tộc (về thương mại) thì chỉ hoàn toàn buôn hàng nội hóa. Khi phân tích về tầng lớp tư sản mại bản đầu tiên ra đời thế nào, đồng chí viết : « Trước cuộc khai thác lần thứ nhất, quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam đã có ; đại biểu là những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra còn một số *tư sản mại bản : tiểu khoán và buôn bán hàng ngoại hóa* » (1) (*Văn Sử Địa* số 41, trang 31). Khi phân tích về xu hướng mại bản hóa phát triển trong tầng lớp tư sản dân tộc Việt-nam, đồng chí Nguyễn Công Bình viết : « Tư sản dân tộc Việt-nam tuy có mâu thuẫn với tư bản Pháp, nhưng họ luôn luôn muốn làm giàu, họ hướng về lời kinh doanh chắc chắn nhất và hướng về nơi kiếm được nhiều lời hơn. Do đó một khi gặp khó khăn trong kinh doanh, tí dụ thiếu nguyên liệu, máy móc, bị tư bản ngoại quốc chèn ép mạnh, v.v... thì tư sản dân tộc Việt-nam sẵn sàng chuyển hướng từ *lời kinh doanh có tính chất dân tộc* sang *lời kinh doanh có tính chất mại bản* miễn là kiếm được nhiều lời ... »

« Xuất phát từ chỗ muốn địa vị kinh doanh được chắc chắn và thu được nhiều lời nên đã có một số tư sản dân tộc Việt-nam *buôn bán hàng nội hóa*, đồng thời chuyển một phần vốn *buôn bán hàng ngoại hóa* » (1) (*Văn Sử Địa* số 46, trang 56).

Từ quan điểm đó, đồng chí Nguyễn Công Bình chia giai cấp tư sản Việt-nam ra làm hai tầng lớp như sau :

a) Tầng lớp tư sản mại bản ;

b) Tầng lớp tư sản dân tộc. Tầng lớp này lại được chia một cách « khoa học » thành hai hạng :

a — « Một bộ phận có tính chất dân tộc mà phần nhiều là tư sản loại nhỏ, họ là chủ những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và những chủ hãng buôn hàng nội hóa.

b — « Một bộ phận tư sản dân tộc có xu hướng mại bản hóa, phần nhiều là những tư sản lớp trên ».

Và nhận định về thái độ chính trị của họ, đồng chí viết : « Đối với thực dân Pháp, thái độ của bộ phận trên có phản ứng gay gắt hơn, thái độ

(1) Những chữ in nghiêng là chúng tôi muốn nhấn mạnh — ĐHN.

của bộ phận dưới tuy có biểu hiện khi này khi khác những bất mãn về quyền lợi nhưng tỏ ra không dứt khoát với đề quốc và rất tiêu cực trong phong trào cách mạng » (1) (*Văn Sử Địa* số 46, trang 65).

Về số lượng, trong tầng lớp tư sản dân tộc, đồng chí liệt kê như sau khi phân tích tầng lớp tư sản mại bản ngày càng phát triển : « Ngay từ khi thực dân Pháp mới chiếm Việt-nam đã có *những phần tử chuyên buôn hàng ngoại hóa* và thâu khoán những công việc của tư bản Pháp giao cho. Sau Đại chiến thứ nhất, nhất là từ 1924 — 1925 trở đi, tư bản Pháp đầu tư vào Việt-nam ngày càng nhiều. Từ đó *tầng lớp mại bản* được đề ra ngày càng đông. Xung quanh hàng *chợ nhà đại lý* và *hàng trăm cửa hiệu khá lớn chuyên buôn hàng ngoại hóa*, còn có *hàng ngàn thương nhân khác chuyên bán lẻ hàng ngoại hóa*. Tư bản ngoại quốc đã có thể thông qua tầng lớp mại bản này đề tung vào thị trường Việt-nam mỗi năm hàng trăm triệu phờ-răng hàng hóa. Bên cạnh tầng lớp mại bản về thương mại còn có *hàng trăm nhà thầu khoán* chuyên cung cấp nguyên liệu, nhân công cho tư bản Pháp và thâu những công việc của nhà nước thực dân giao cho. Chung quanh những nhà thầu khoán lớn còn có *hàng trăm cai thầu*, *thầu lại* một phần công việc của bọn thầu khoán lớn giao cho. Lại còn *hàng chục tư sản mại bản* Việt-nam đã chung vốn với tư bản ngoại quốc trong các công ty thương nghiệp » (2). Hãy cộng những con số trên lại chúng ta có thể thấy được tầng lớp tư sản mại bản có tới hàng vạn người, và đó là chưa kể những ai buôn hàng ngoại hóa đều có xu hướng mại bản hóa. Cách phân tích giai cấp như vậy thật là hồ đồ. Nước ta, xã hội ta bị thực dân thống trị, nền kinh tế do bọn độc quyền nắm vừa là nơi đầu hóa, lại là nơi đầu tư, không cho công nghiệp Việt-nam phát triển. Từ cái kim khâu, sợi chỉ, cái khuy áo, cái đinh đóng guốc, cái ngòi bút đều phải nhập ở ngoài, và nông dân, tầng lớp dân nghèo ở thành thị không có ruộng đất phải làm nghề buôn bán, và như thế không thể nào không phải buôn bán hàng ngoại hóa. Không phải đầu xa, hãy ra ngoài phố Hà-nội, mỗi bước đi là gặp một người buôn bán, và các tỉnh nhỏ, các chợ nông thôn, chúng ta có thể thấy rất nhiều cô hàng xén có một gánh hàng nhỏ xiu. Các cô đó buôn gì ? Chủ yếu là hàng ngoại hóa. Nhưng các cô đó là vào tầng lớp nào ? Đó chỉ là những tiểu thương, dân nghèo thành thị, rất gần với cách mạng và chắc chắn trăm phần trăm các cô đó không phải là tư sản mại bản, cũng không phải là tầng lớp mại bản. Chữ « mại bản » đành rằng có nghĩa là đại lý. Nhưng danh từ tư sản mại bản đây phải đứng trên địa vị giai cấp của họ, căn cứ vào tiêu chuẩn phân chia giai cấp của Lê-nin mà nhìn. Tư sản mại bản theo nghĩa thông thường của chúng ta là *kẻ thù của cách mạng Việt-nam, đối tượng* của nhân dân dân chủ chuyên chính là chỉ loại *đại tư sản* trong tư sản Việt-nam, tức loại tư sản lớp trên nhất, bọn này mở xí nghiệp để « tiếp vận » và nhận thầu cho bọn đế quốc xâm lược, chung cổ phần với chúng để cùng kinh doanh hoặc lập tiệm buôn lớn để buôn cắt hàng hóa của chúng, chia lời với chúng. Phần nhiều tư sản mại bản có đất cho nông dân lính canh. Vì quyền lợi dính với đề quốc và phong kiến, lại được đế quốc nuôi béo, nên hạng này có tính chất phản động rõ rệt. Theo đồng chí P. nguyên

(1) Những phần này trích nguyên văn nhưng chúng tôi có thêm chữ la-tinh a. b để dễ thấy.

(2) Những chữ in nghiêng là chúng tôi muốn nhấn mạnh. Đ.H.N.

phó bí thư thành ủy Hà-nội hồi tạm chiếm thì số này thật là sự phản động tuy nhiên số lượng của tầng lớp này trong giai cấp tư sản ở Hà-nội không phải là nhiều lắm, độ 20 tên; số còn lại nói chung đều có tính chất hai mặt, có ủng hộ, giúp đỡ phong trào cách mạng, nhưng rụt dè, giao động. Tất nhiên còn có thể chia tư sản dân tộc ra làm nhiều tầng lớp nữa, nhưng nói chung là như vậy. Nước ta là thuộc địa của đế quốc Pháp, công nghiệp, thủ công nghiệp bị chèn ép, hàng hóa đế quốc tràn thị trường, tất nhiên có nhiều sự giao lưu hàng hóa và có một số người buôn bán các hàng hóa đó, song không thể vì thế mà liệt những người này vào tư sản mại bản hoặc tầng lớp mại bản. Còn tư sản dân tộc về công nghiệp thì không phải chỉ là những *công trường thủ công* mà có cả những xí nghiệp hiện đại dùng máy móc ở nước ngoài, nghĩa là tư sản dân tộc Việt-nam cũng đã phát triển đến giai đoạn cơ khí hiện đại. Ví dụ như xưởng của T.H.Đ., hồi 1942, 1943 có hàng trăm công nhân; ngoài cửa hiệu ở Hà-nội, Hải-phòng có cửa hiệu ở Quảng-châu-loan. Máy móc rất tồi tàn. Có máy cưa, máy ép, máy bào, máy đóng đinh. Đồng thời lại có nhà, ruộng ở chính quán. Mặc dù vậy trong hồi tạm bị chiếm, việc kinh doanh, thái độ chính trị của ông ta đã tỏ rõ ông ta là tư sản dân tộc. Những ví dụ đó không phải là ít. Tóm lại, khi phân tích về đặc điểm giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí Nguyễn Công Bình đã tỏ ra có những quan điểm giai cấp mơ hồ, đánh giá không đầy đủ tính chất liên hệ với đế quốc của tư sản dân tộc, hoặc mặt khác lại quá nhấn mạnh vào xu thế mại bản phát triển trong tầng lớp tư sản Việt-nam.

Trên đây, chúng tôi đã nêu một số nhận xét chính về bài báo của đồng chí Nguyễn Công Bình về tình hình và đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam góp phần để tác giả tham khảo trong việc nghiên cứu về vấn đề này được hoàn bị hơn nữa như lời nói đầu của tác giả.

Tháng 12 năm 1958

ĐÀO HOÀI NAM

NÓI THÊM VỀ NHẬN ĐỊNH CỦA CHÚNG TÔI ĐỐI VỚI VĂN ĐỀ

PHÂN ĐỊNH THỜI KỲ LỊCH SỬ VĂN HỌC

của VĂN TÂN

VĂN đề phân định thời kỳ lịch sử văn học là một vấn đề phức tạp. Đối với văn đề này, từ trước đến nay, các nhà làm công tác biên soạn lịch sử văn học thường có những ý kiến khác nhau. Tác giả *Việt-nam văn học sử yếu* — ông Dương Quảng Hàm — dựa vào triều đại mà phân định thời kỳ lịch sử văn học, và do đó, tác phẩm *Việt-nam văn học sử yếu* của ông đã có những thời kỳ như thời kỳ Lý — Trần, thời kỳ Lê — Mạc, thời kỳ Nam — Bắc phân tranh, thời kỳ cận kim (Nguyễn triều)... Ông Nghiêm Toản trong *Việt-nam văn học sử trích yếu* lại căn cứ vào ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc và ảnh hưởng của văn hóa Pháp đối với văn hóa Việt-nam mà chia quá trình phát triển của văn học Việt-nam làm ba thời kỳ lớn : Thời kỳ thứ nhất lấy việc Hàn Thuyên dùng chữ nôm đề sáng tác văn học làm mốc ; thời kỳ thứ hai lấy việc giáo sĩ A-lếch-xăng đơ Rôt (Alexandre de Rhodes) in từ vị chữ quốc ngữ làm mốc ; thời kỳ thứ ba lấy việc bỏ lối thi cử cũ làm mốc.

Sau ngày hòa bình được lập lại, các ông Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiền, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thước trong nhóm Lê Qui Đôn biên soạn *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*. Các tác giả của bộ sách lịch sử văn học này đã dựa vào tiêu chuẩn chính trị để phân định thời kỳ lịch sử văn học như sau :

« Sự chiến thắng quân Nguyên làm cho ý thức dân tộc càng phát triển ở thế kỷ XIII, sự suy đồi của chế độ phong

kiến làm cho xã hội trở thành mục nát ở thế kỷ XVI, sự xâm lược của đế quốc Pháp ở thế kỷ XIX, cũng như sự trưởng thành của giai cấp vô sản và sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930.... là những cái mốc lớn trong quá trình phát triển của văn học Việt-nam ».

Những anh em biên soạn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* chúng tôi, ngay từ khi bắt đầu xây dựng đề cương, đã nhận thấy vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học là phiền phức. Giữa chúng tôi, có nhiều ý kiến cơ bản giống nhau, nhưng cũng có không ít ý kiến khác nhau. Phải một năm trời, chúng tôi mới điều hòa được các ý kiến khác nhau và thống nhất được các nhận định đề dựng nên đề cương bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*. Chúng tôi tuy vẫn lấy sự kiện văn học làm cái mốc để phân định thời kỳ lịch sử văn học, nhưng chúng tôi vẫn thấy « rằng sự kiện văn học xét cho đến cùng chỉ là phản ánh của sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị », « sự kiện kinh tế hay chính trị ảnh hưởng đến nội dung văn học hoặc có thể làm cho văn học có một đặc tính nhất định nào » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, quyển I, trang 13). Nói rõ hơn, chúng tôi coi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị là cơ sở vật chất, cơ sở xã hội của sự kiện văn học, nhưng chúng tôi không lấy sự kiện chính trị làm tiêu chuẩn để phân định thời kỳ lịch sử văn học như các tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* (nhóm Lê Quý Đôn) đã chủ trương, là vì chúng tôi nhận thấy rằng « có khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị xuất hiện mà không có sự kiện văn học tương xứng xuất hiện theo sau. Việc vua Quang-trung cả phá hai mươi vạn quân Thanh là một sự kiện quân sự và chính trị hết sức vĩ đại của nước Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XVIII, nhưng sự kiện này không thấy có một phản ánh tương xứng ở văn học Việt-nam » (Sách đã dẫn, trang 13).

Chính Mác là người đầu tiên nhận thấy văn học nghệ thuật không nhất thiết phải tương xứng với kinh tế hay chính trị, khi Người viết: « Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ phồn thịnh nhất định không tương xứng với sự phát triển chung của xã hội và do đó với cơ sở vật chất như bộ cốt của tổ chức xã hội » (*Góp vào sự phê phán chính trị kinh tế học*).

∴

Đối với nhận định của chúng tôi về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học Việt-nam, ông Nguyễn Lộc trong bài « Góp mấy ý kiến về quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*

quyển I » đăng trong *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 41 tháng 6 năm 1958, có đưa ra một số ý kiến khác với ý kiến của chúng tôi. Bạn Vũ Ngọc Phan trong bài « Đáp lại một bạn về mấy điểm trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* » đăng trong *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 42 tháng 7 năm 1958 đã lên tiếng trả lời ông Nguyễn Lộc.

Trong bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học ? » đăng trên *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 2, ông Vũ Lân cũng đưa ra một vài ý kiến nhằm bác chủ trương của chúng tôi trong vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học Việt-nam. Ông Vũ Lân nhắc đi nhắc lại mấy lần ý kiến « căn cứ vào sự kiện văn học để phân định thời kỳ lịch sử văn học » của chúng tôi, rồi dẫn ra các câu nói của Mác, của Pô-lê-kha-nốp, của Goóc-ki, và cuối cùng của đồng chí Mao Trạch Đông hoặc để chứng minh rằng ý thức xã hội là do tồn tại (vật chất) mà ra, hoặc để chứng minh rằng văn học là văn học của giai cấp, hoặc để chứng minh rằng « trong một xã hội có giai cấp, có đảng phái, nghệ thuật phải phục vụ giai cấp và đảng phái ».

Về các vấn đề « ý thức con người bao giờ cũng phản ánh những sinh hoạt vật chất của xã hội. Thượng tầng kiến trúc bao giờ cũng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế của xã hội, những biến đổi căn bản của thượng tầng kiến trúc là do cơ sở kinh tế biến đổi » (1), giữa ông Vũ Lân và chúng tôi không có ý kiến gì khác nhau. Trong bài đăng trên *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 2 đã nói, chính ông Vũ Lân cũng viết : « Về điểm này, theo chúng tôi hiểu qua lý luận của ông Văn Tân đã trình bày, thì cũng không có điều gì trái ngược nhau cho lắm ». Rồi mỗi khi nhắc lại luận điểm của chúng tôi, ông Vũ Lân lại biểu thị một thái độ rất trung thực. Những ý kiến của chúng tôi đại loại như « tương quan giữa sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị với sự kiện văn học là một tương quan phức tạp... », « có khi sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị xuất hiện mà không có sự kiện văn học tương ứng xuất hiện theo sau », « văn học có đặc tính riêng của nó, qui luật riêng của nó », v. v... đều được ông nhắc lại rõ ràng trước khi đưa ra nhận định riêng của ông.

Sau khi đọc bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học ? », hẳn thân chúng tôi cũng thấy giữa ông Vũ Lân với chúng tôi về căn bản không có gì khác nhau trong nhận định đối với vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học cả.

(1) Bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học ? » đăng trên *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 2.

Bản thân sự việc vốn không có vấn đề, thế thì tại sao giữa ông Vũ Lân với chúng tôi lại có vấn đề? Tại sao một mặt ông Vũ Lân nhận rằng giữa ông và chúng tôi « không có điều gì trái ngược nhau lắm », một mặt khác ông lại lo ngại « có thể đó là những thiếu sót, lầm lẫn của ông Văn Tân trong khi lập luận chăng? ».

Nếu ông Vũ Lân quả lo ngại, thì mối lo ngại của ông thật ra có lý do của nó.

Chúng ta chẳng thấy nhiều người luôn mồm tuyên bố là họ theo chủ nghĩa Mác, nhưng thực sự thì họ chỉ xuyên tạc chủ nghĩa Mác hoặc họ chỉ đưa ra những nhận định phi mác-xít đấy ư?

Nhưng ông Vũ Lân đã quá vội vã khi đưa ra ý kiến của ông. Chúng tôi thấy khi phê bình một bộ lịch sử văn học dày hơn một nghìn trang (đến quyển IV, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã có trên 1.200 trang), ông chỉ xem và chỉ căn cứ vào mấy chục dòng ở « Lời nói đầu », còn tuyệt nhiên ông không đả động gì đến nội dung của bộ sách rải ra trên một nghìn trang. Giả sử ở « Lời nói đầu » chúng tôi chỉ tuyên bố suông « rằng sự kiện văn học xét cho đến cùng chỉ là phản ánh của sự kiện kinh tế hay sự kiện chính trị », « sự kiện kinh tế hay chính trị ảnh hưởng đến nội dung văn học hoặc có thể làm cho văn học có một đặc tính nhất định nào », rồi ở nội dung thực sự của bộ sách, chúng tôi chỉ biết văn học là văn học, không xuất phát từ cơ sở kinh tế hay tình hình chính trị để nghiên cứu sự kiện văn học hay quá trình phát triển văn học, thì ông Vũ Lân có thể trách chúng tôi « vô tình hay hữu ý, muốn hay không muốn », « cũng dẫn đến chỗ văn học thoát khỏi chính trị, thoát khỏi cơ sở gốc rễ của nó » như ông đã viết trong bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học? ». Nhưng bốn phần nội dung bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* trong bốn quyển đã xuất bản, chúng tôi luôn luôn cố gắng trung thành với các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác : Chúng tôi luôn luôn đặt sự kiện văn học vào những điều kiện kinh tế cụ thể của xã hội, vào tình hình chính trị cụ thể của xã hội để xét nó, phê phán nó, nghiên cứu nó. Chỉ xét các bộ cục bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng thấy bật ra khá rõ rệt quan điểm lịch sử của chúng tôi đối với các sự kiện văn học của từng thời kỳ lịch sử. Ở mỗi thời kỳ lịch sử văn học, trước hết chúng tôi dành ra một phần để trình bày tình hình

kinh tế và chính trị xã hội. Đó là phần bối cảnh lịch sử, cơ sở vật chất và xã hội của các sự kiện văn học trong một thời kỳ. Trên cơ sở tình hình kinh tế và chính trị của thời kỳ, chúng tôi nhìn chung toàn bộ quá trình văn học của cả thời kỳ để tìm cho ra đặc điểm văn học của từng thời kỳ, sau đó chúng tôi mới đi vào cụ thể từng tác phẩm văn học một....

Chỉ xét riêng cách bố cục *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* từ quyền đầu cho đến quyền IV (vào lúc viết những dòng này), cũng thấy được một phần nào cái quan điểm đã chỉ đạo phương pháp biên soạn của chúng tôi : quan điểm duy vật lịch sử. Đi vào nội dung của bộ sách, phần lịch sử của quá trình phát triển của văn học Việt-nam trên hơn một nghìn trang, thì ở từng phần, từng chương, thậm chí đến từng mục, có khi đến từng trang, quan điểm duy vật lịch sử được vận dụng ở khắp mọi nơi để giải quyết các vấn đề do các sự kiện văn học đề ra.

Để chứng minh ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xin đưa ra đây vài thí dụ.

Trong phần « Thời kỳ từ thế kỷ XV trở về trước », ở chương « Bối cảnh lịch sử » chúng tôi trình bày tình hình nước ta bị phong kiến Trung-hoa đô hộ hơn 1050 năm. Trong khoảng thời gian này, một mặt nhân dân ta « vẫn luôn luôn đứng dậy đấu tranh chống ách thống trị của phong kiến Trung-hoa, nhưng một mặt khác vẫn chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung-hoa là nước đã có một trình độ văn hóa tương đối cao ». Cũng trong khoảng thời gian trên, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo theo sau chữ Hán du nhập vào nước ta, và dần dần đi sâu vào tư tưởng của người Việt nhằm củng cố lợi ích của bọn phong kiến Trung-hoa.

Tình hình trên đã in dấu vào văn học Việt-nam của thời kỳ từ thế kỷ XV trở về trước, làm cho văn học của thời kỳ này có những đặc điểm, những nội dung riêng biệt như tinh thần chống xâm lăng trong văn học biểu hiện ở thơ của Lý Thường Kiệt, thơ của Trần Quang Khải, thơ của Phạm Ngũ Lão, hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, phú của Trương Hán Siêu, v.v... Việc các tôn giáo du nhập vào Việt-nam và được truyền bá mỗi ngày một sâu rộng làm cho văn học (của thời kỳ trên) có nhiều tác phẩm tuyên truyền cho tôn giáo. Đó là *Ngộ đạo thi tập* của sư Khánh Hỷ, *Viên thông tập* của sư Bảo Giác, *Ngọc liên tập* của sư Huyền Quang, *Khóa hư lục* của Trần Thái-tôn, *Đoạn sách lục* của sư Pháp Loa.... Tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo còn biểu hiện rải rác ở các tác phẩm

vô danh như *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam trích quái* nữa. Việc chữ Hán được giai cấp phong kiến coi là văn tự chính thức làm cho các tác phẩm văn học ra đời trong thời kỳ trên hầu hết viết bằng chữ Hán...

Đến phần « Thời kỳ từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVII », quan điểm chỉ đạo cách thức biên soạn của chúng tôi cũng vẫn là quan điểm mà chúng tôi đã vận dụng ở phần trên.

Chúng tôi cũng trình bày bối cảnh lịch sử nhằm nêu lên những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội làm cơ sở vật chất của các sự kiện văn học. Văn học của thời kỳ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII sở dĩ có những đặc điểm như « văn học ca tụng trật tự phong kiến », « tư tưởng tiêu cực trong văn học », « tư tưởng nhân văn, cá nhân », « vai trò nhân dân trong văn học », v.v... là do những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của thời kỳ ấy sinh ra. Đến thời kỳ thế kỷ XVIII, quan điểm duy vật lịch sử lại càng thể hiện rõ rệt. Sự thối nát của chế độ phong kiến, sự đòi hỏi phát triển của kinh tế công thương nghiệp, sự đòi hỏi của nông nghiệp, sự xuất hiện và tập trung tầng lớp công thương, đều là những nhân tố gần hay xa, trực tiếp hay gián tiếp làm cho văn học của thế kỷ XVIII mang tính chất chống phong kiến, đề cao vai trò phụ nữ, đề cao cá nhân, đối lập với lễ giáo phong kiến và nói đến người nghèo, v.v... Sự phát triển của tầng lớp công thương là tiền đề làm nảy ra ý thức cá nhân. Do đó, ở *Song Tinh Bất Dạ* ở Đường trong cũng như ở *Chinh phụ ngâm khúc*, ở *Cung oán ngâm khúc*, ở *Thạch Sanh*, ở *Nhị độ mai*, ở *Hoa tiên*, v.v... ở Đường ngoài, tiếng nói của hạnh phúc cá nhân đã nổi lên. Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế thương nghiệp, trong đấu tranh xã hội tạo điều kiện cho Hồ Xuân Hương, cho người chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm khúc*, người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc*, v.v... lên tiếng đòi quyền yêu đương cho nữ giới...

Chúng tôi, những người làm công tác biên soạn bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã cố gắng vận dụng quan điểm duy vật lịch sử để trình bày cách bố cục bộ sách, đề nghị cứu, phê phán các sự kiện văn học, để giải quyết cụ thể vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học. Rất có thể chúng tôi vận dụng quan điểm duy vật lịch sử chưa được chặt chẽ, chưa được linh hiệu, nhưng cho rằng chúng tôi làm « văn học thoát khỏi chính trị, thoát khỏi gốc rễ của nó » như ông Vũ Lân đã nói thì thật là kết luận quá vội vàng, kết luận trước khi nghiên cứu bộ sách *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*. Chúng tôi

dám nói ông Vũ Lân kết luận vội vàng, kết luận trước khi nghiên cứu *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* là vì chúng tôi thấy trong bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học ? » của ông, ông chỉ căn cứ vào mấy chục dòng trong « Lời nói đầu » của bốn quyển sách, mà tuyệt nhiên ông không nghiên cứu xem chúng tôi đã thực sự giải quyết vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học cụ thể ra sao.

Thật thế, nếu ông Vũ Lân đã nghiên cứu hẳn hoi bốn quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, chúng tôi nghĩ rằng có lẽ ông không đưa ra những ý kiến như ông đã viết ở bài « Căn cứ vào đâu để phân định thời kỳ lịch sử văn học ? » đăng trong *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 2.

Đọc *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* từ quyển I đến quyển IV, sẽ thấy khá rõ rệt rằng cơ sở để chúng tôi căn cứ mà phân định thời kỳ lịch sử văn học chính là cái cơ sở mà ông Vũ Lân đòi hỏi : Đó là cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội làm bối cảnh lịch sử cho văn học của mỗi thời kỳ. Về mặt hình thức cách phân định thời kỳ lịch sử văn học, phương thức phân định thời kỳ của bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cụ thể — chúng tôi xin nhắc lại và nhấn mạnh chữ *cụ thể* — là phương thức phân định thời kỳ dựa vào thế kỷ, coi thế kỷ là cái mốc trên quá trình phát triển văn học. Thời kỳ thứ nhất từ thế kỷ XV trở về trước, thời kỳ thứ hai từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVII, thời kỳ thứ ba là thế kỷ XVIII. Hiện giờ chúng tôi đang biên soạn quyển V bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX đến khi thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước Việt-nam.

Phương thức phân định thời kỳ lịch sử văn học coi thế kỷ là những cái mốc phân chia các chặng đường là phương thức phân định thời kỳ lịch sử văn học của bộ *Nga quốc văn học sử* do Pốt-pê-lốp và Sa-bơ-li-ốp-ski biên soạn (1). Ở *Nga quốc văn học sử*, ta thấy có những thời kỳ văn học như sau : thời kỳ thứ nhất từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVII, thời kỳ thứ hai là thế kỷ XVIII (thời kỳ này lại chia làm hai giai đoạn : giai đoạn nửa trước thế kỷ XVIII và giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII), thời kỳ thứ ba là thế kỷ XIX. Thế kỷ XIX là thế kỷ đặc biệt phồn thịnh của văn học Nga. Thế kỷ này lại chia ra làm nhiều giai đoạn nhỏ. Giai đoạn từ năm 1800 đến năm 1825 với Pút-skin, Léc-môn-tốp, Gô-gôn ; giai đoạn thứ hai

(1) *Nga quốc văn học sử* của Pốt-pê-lốp và Sa-bơ-li-ốp-ski do Tưởng Lộ và Tôn Vỹ dịch ra chữ Hán.

từ năm 1830 đến năm 1840 với Bi-ê-lin-ski, Héc-den ; giai đoạn thứ ba là khoảng năm 1860 với Đơ-bờ-rô-li-u-bốp, Pi-xa-rép ; Mai-kốp....

Phương thức phân định thời kỳ lịch sử văn học dựa vào thế kỷ, hay lấy thế kỷ làm mốc liệu chừng có gò ép gì không ?

Câu hỏi này chúng tôi đã từng đặt ra và thảo luận trong quá trình biên soạn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*. Trong chúng tôi đã có bạn muốn dựa vào trào lưu văn học như trào lưu văn học cổ điển, trào lưu văn học lãng mạn, trào lưu văn học hiện thực để phân định thời kỳ lịch sử văn học. Phương thức phân định thời kỳ lịch sử văn học dựa vào trào lưu có lẽ chỉ thích hợp với lịch sử văn học Pháp, vì ở Pháp mỗi trào lưu văn học (cổ điển, lãng mạn, hiện thực) đều là biểu hiện của một trạng thái kinh tế và trạng thái chính trị nhất định. Nhưng hiện giờ có người cho dựa vào trào lưu văn học mà phân định thời kỳ lịch sử văn học dễ vấp phải những khó khăn không khắc phục nổi. Như mọi người đều biết, trào lưu văn học cổ điển là trào lưu văn học của nước Pháp hồi thế kỷ XVII, nhưng đến thế kỷ XIX khi Cách mạng tư sản Pháp đã cáo thành, giai cấp tư sản Pháp đã nắm quyền thống trị, trào lưu văn học cổ điển Pháp vẫn còn tồn tại ở bên trào lưu văn học lãng mạn và trào lưu văn học hiện thực.

Trong quá trình tiến hành công tác biên soạn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, trong chúng tôi có bạn tỏ ý muốn dựa vào các khái niệm cổ điển, cận đại, hiện đại để phân định thời kỳ lịch sử văn học. Nhưng căn cứ vào đâu để có một khái niệm cổ điển, cận đại, hiện đại cho chính xác và được sự đồng ý của mọi người ? Thời kỳ nào là thời kỳ cổ điển ? Thời kỳ nào là thời kỳ cận đại ? Thời kỳ nào là thời kỳ hiện đại ? Thời kỳ cận đại theo quan niệm thông sử tư sản là thời kỳ bắt đầu từ năm 1453 khi Ma-hô-mét II (Mahomed II) lấy thành Công-stăng-ti-nốp (Constantinople) đến Cách mạng tư sản Pháp 1789. Theo quan niệm sử học mác-xít, thì thời kỳ cận đại lại mở đầu từ năm 1640 với cuộc Cách mạng tư sản Anh và kéo dài cho mãi đến trước Cách mạng tháng Mười Nga 1917. Đương nhiên là chúng ta phải theo quan niệm sử học mác-xít để phân định thời kỳ lịch sử nói chung cũng như để cắm mốc cho thời kỳ cận đại nói riêng. Nhưng về mặt lịch sử văn học, chúng ta có thể coi thời kỳ từ năm 1640 đến năm 1917 là thời kỳ cận đại được không ? Đây lại là một vấn đề cần thảo luận. Như chúng ta đều biết thời gian từ năm 1640 đến năm 1917, văn học Việt-nam đã thật sự qua nhiều giai

đoạn, tính chất của các giai đoạn không giai đoạn nào giống giai đoạn nào ; trình độ tư tưởng và trình độ nghệ thuật của văn học trong các giai đoạn cũng khác hẳn nhau.

Dựa vào quan niệm thông sử để phân định thời kỳ lịch sử văn học, vì vậy, là việc không thể làm được. Và thật ra cũng chưa có nước nào phân định thời kỳ lịch sử văn học như thế cả. Nếu không căn cứ vào quan niệm thông sử để phân định thời kỳ lịch sử văn học, thì căn cứ vào đâu ?

Xét đi xét lại, chúng tôi thấy thế kỷ làm cái mốc phân định thời kỳ lịch sử văn học là ổn nhất. Xét quá trình phát triển của văn học Việt-nam, chúng tôi thấy văn học ta có đủ điều kiện thuận lợi để làm như thế. Thời kỳ đầu tiên của văn học, tức thế kỷ XII trở về trước, văn học Việt-nam chủ yếu là văn học chữ Hán giàu tư tưởng chống xâm lăng và tuyên truyền tôn giáo. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVII với sự củng cố và thịnh trị của chế độ phong kiến tập quyền, văn học một mặt ca tụng đức chế độ phong kiến, một mặt khác lại tố ra bi quan tiêu cực trước sự tru du hưởng lạc của bọn vua quan. Nền kinh tế hàng hóa phát triển ở cuối thời kỳ này đã làm nảy ra những tư tưởng cá nhân, đã nói đến hạnh phúc cá nhân và dám đặt hạnh phúc cá nhân lên trên cả hạnh phúc ở cõi tiên như ta thấy ở *Bạch Viên Tôn Các*. Đến thế kỷ XVIII, sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, sự tru du hưởng lạc đến cực độ của bọn vua quan diễn ra đồng thời với sự đòi hỏi phát triển của tầng lớp công thương và sau cùng là sự đình đốn về nông nghiệp làm cho văn học có những nội dung đặc biệt : chống chính trị của giai cấp phong kiến, đề cao cá tính, đề cao hạnh phúc cá nhân đối kháng với lễ giáo phong kiến. Thời kỳ nửa đầu trước thế kỷ XIX, văn học Việt-nam cũng có nhiều màu sắc đặc biệt không thấy ở các thời kỳ văn học khác. Chế độ phong kiến nhà Nguyễn là một chế độ cực kỳ phản động, nó làm cho công thương nghiệp theo nhau phá sản, nông nghiệp do đó cũng không có điều kiện phát triển. Chính sách tàn sát công, thần và chính sách chèn ép nho sĩ miền Bắc làm cho các nho sĩ chán ghét nhà Nguyễn và càng thêm luyến tiếc triều Lê. Tình hình này đã phản ánh rõ rệt vào văn học : Thơ văn của Nguyễn Huy Hồ, của Bà huyện Thanh-quan đều chứa chan những hoài niệm Lê triều. Chính sách gò bó của nhà Nguyễn bắt văn học phục vụ chế độ phản động của chúng đã đẩy văn học vào con đường công thức, biểu hiện rõ rệt

ở *Gia huấn ca*, ở *Nhị thập tứ hiếu* của Lý Văn Phức và ở *Đại Nam quốc sử diễn ca* v. v....

Trên chặng đường phát triển văn học của Việt-nam, chúng tôi thấy mọc lên những cái mốc tự nhiên khiến chúng ta có thể dựa vào đấy để phân định thời kỳ lịch sử văn học. Những cái mốc tự nhiên mà chúng tôi nói đó là những thế kỷ. Làm như vậy không phải là rơi vào chủ nghĩa hình thức về văn học, mà chỉ là theo một phương thức chia quá trình phát triển văn học ra các chặng cho tiện việc nghiên cứu, rồi ở mỗi chặng chúng ta phải căn cứ vào những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể để phân tích, nghiên cứu các sự kiện văn học cụ thể.

Tóm lại, lấy thế kỷ làm cái mốc để phân định thời kỳ lịch sử văn học, theo những hiểu biết của chúng tôi, là vừa tiện, vừa hợp lý. Bộ *Nga quốc văn học sử* của Pốt-pê-lốp và Sa-bơ-li-ốp-ski đã làm như thế. Chúng tôi không rõ quá trình phát triển văn học ở các nước khác có thể phân định thời kỳ như thế được không? Chúng tôi chỉ thấy lịch sử văn học của Việt-nam có đủ điều kiện khiến cho chúng ta có thể làm được như thế mà không sợ gò ép chút nào.



Trở lên trên, chúng tôi đã nhân trả lời ông Vũ Lân mà trình bày những khó khăn mà chúng ta phải khắc phục khi giải quyết vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học Việt-nam. Chúng tôi cũng trình bày sơ qua cả quan điểm của chúng tôi khi cắm mốc cho mỗi thời kỳ và nghiên cứu các sự kiện văn học của mỗi thời kỳ. Quan điểm đó là quan điểm duy vật lịch sử, căn cứ vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội làm bối cảnh lịch sử cho các sự kiện văn học để nghiên cứu các sự kiện văn học.

Như chúng tôi đã trình bày ở bên trên, rất có thể chúng tôi chưa vận dụng quan điểm duy vật lịch sử được chặt chẽ. Trong khi nghiên cứu, phân tích các sự kiện văn học, rất có thể chúng tôi có những nhận định, những kiến giải chưa khoa học. Chúng tôi đón chờ các ý kiến phê bình xây dựng, xác đáng. Nhưng chúng tôi không thể tiếp thu được ý kiến của ông Vũ Lân, vì chúng tôi thấy những ý kiến ấy đơn giản quá.

Tháng Tư 1959
VĂN TÂN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

THƯ' BẮC-KINH

CHÚNG tôi nhận được bức thư sau đây của hai bạn lưu học sinh Việt-nam tại trường Đại học Bắc-kinh gửi về, xin đăng nguyên văn lên Tập san để làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của các người công tác tại học nước ta.

Tòa soạn Tập san
Nghiên cứu Lịch sử



Bắc-kinh, ngày... tháng... năm 195...

HÔM nay chúng tôi viết thư về thăm các bạn và tiện thể trình bày một số nét khái quát về những thay đổi trong việc nghiên cứu cũng như giảng dạy về khoa học lịch sử ở Trung-quốc. Nội dung trình bày chủ yếu là nhìn qua trường Đại học Bắc-kinh và nói nhiều về phương diện giáo dục của nhà trường, giảng dạy cũng như đào tạo học sinh.

Đầu tiên, về phương châm nghiên cứu khoa học xã hội hiện nay Đảng đề ra là « coi trọng kim nhẹ về cổ » (âm Hán Việt là « hậu kim bực cổ ») và « nặng về Đông nhẹ về Tây ». Nó trái ngược lại với những đường lối mà trước ở đây các nhà trường hoặc các cơ quan nghiên cứu đã làm. Như trước thì người ta chỉ « hậu cổ bực kim », nặng nghiên cứu về Tây phương mà coi thường về Đông phương. Các mặt nào cũng thế, như triết học, lịch sử, văn học chỉ nặng nghiên cứu đào sâu những cái cũ kỹ thời xưa, hay cho là chỉ có Tây phương mới đáng nghiên cứu như lịch sử triết học văn học Hy La, v.v..., còn lịch sử cận hiện đại thì coi rất nhẹ, các vấn đề như văn học lịch sử triết học Đông phương thì rất ít chú ý. Hiện nay

những vấn đề này đã được đảo ngược lại, ví dụ trước học cổ đại sử hai năm, cận đại sử chỉ có một năm thì nay đổi lại cổ đại sử chỉ học một năm và riêng hiện đại sử học một năm, về triết học thì những vấn đề như triết học Hy La v.v... hay luận lý học (logique) nó không thiết thực và phải phí nhiều thì giờ cho giáo sư và học sinh nghiên cứu thì họ bỏ hoặc giảm đi rất nhiều, ví dụ triết học trước có chuyên nghiệp về luận lý học, nay không thực tế, họ cũng bỏ. Cái hướng của họ là phải phục vụ cho xã hội chủ nghĩa thực tế, nghiên cứu học tập cổ nhưng áp dụng cho ngày nay (cổ vi kim dụng). Văn học thì họ giảng thêm văn học Việt-nam, Triều-tiên, v.v... đặc biệt văn học do giai cấp vô sản lãnh đạo ở các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông phương như Việt-nam, Triều-tiên.

Trên đây là nói chung các ngành khoa học xã hội, nhưng riêng về ngành lịch sử thì nó còn nhiều cái đáng nói rõ hơn. Hiện nay các giáo sư, học sinh cũng như các nhà nghiên cứu về lịch sử đang cố gắng thực hiện mấy điều :

Đầu tiên là *làm thế nào tiếp thu được phương châm giáo dục của Đảng cũng như đường lối nghiên cứu khoa học do Đảng vạch ra* như « vừa dễ vừa chuyên », « hậu kim bạc cổ », « phục vụ chính trị phục vụ kiến thiết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa », v.v... và đặc biệt nhấn mạnh là đường lối giáo dục cũng như nghiên cứu khoa học phải là « đường lối quần chúng », chứ không phải là việc riêng của một số nhà khoa học hay các ông giáo thụ. Đây là vấn đề tư tưởng, vấn đề đường lối cách mạng, nó có tính chất đấu tranh giữa đường lối tư sản và đường lối vô sản nên cũng rất nhiều khó khăn. Ví dụ có những tư tưởng phổ biến trong các ông giáo thụ hay các nhà nghiên cứu lịch sử như cho « cổ sử là một chén trà thơm nóng, cận hiện đại sử chỉ như một chén nước lã » ; cận hiện đại sử bày ngay ra trước mắt rồi việc gì còn nghiên cứu và giảng dạy và có gì là khó khăn và khoa học ? hay như cho tìm ra được một chữ cổ (cổ tự) cũng như các nhà khoa học tìm ra được một vì tinh tú v.v..., hoặc cổ đại thì cổ đại Hy La mới là điều đáng học và đáng nghiên cứu. Thực hiện phương châm đường lối quần chúng trong việc nghiên cứu khoa học thì rất ít người tin, người ta cho là phải có học rộng tài cao thì mới làm được việc này. Nhưng vừa qua trong đợt « 40 ngày khoa học tiến vọt » ở trường Đại học Bắc-kinh cũng như các trường đã cho thấy rõ : chỉ theo đường lối này

thì việc nghiên cứu mới thực có kết quả. Ví dụ như những bài giảng của Hệ Lịch sử trường Đại học Bắc-kinh trong 6 năm nay không biên soạn xong mà nay đã giải quyết được ; những bài giảng về lịch sử của các ông giáo thụ trước hầu hết đều sai về lập trường, v.v... nay đã do học sinh và giáo sư hợp tác biên soạn lại. Và còn bao nhiêu vấn đề khác như viết lịch sử các phong trào cách mạng, các trường học, công xưởng, đơn vị bộ đội, v.v... có truyền thống cách mạng ; nghĩa là chỉ trong 40 ngày công tác đã làm bằng cả 6 năm chưa làm xong của các ông giáo thụ, mà lực lượng chủ yếu lại là quần chúng học sinh. Như hệ Ngoại ngữ ban Việt văn mà chúng tôi đã tham gia giúp đỡ chỉ từ 7 đến 11 ngày là làm xong một quyển tự điển Hoa Việt, trong 40 ngày đã làm xong 3 loại tự điển Hán Việt về ca dao, khoa học và phổ thông và còn dịch những tài liệu Việt-nam khác. Còn các mặt khác nữa chúng tôi không có thì giờ để kể ở đây, chủ yếu là vấn đề đấu tranh và tiếp thu về tư tưởng và đường lối nghiên cứu khoa học mà nó có tính chất giai cấp rõ rệt. Vì thế, các giáo sư và các nhà nghiên cứu khoa học tự phê phán mình, học sinh phê phán các giáo sư rồi giáo sư và học sinh hợp tác phê phán những tư tưởng quan điểm sai lầm về học thuật, đặc biệt là cả những nhà sử gia tư sản Trung-quốc cũng như thế giới, và cho đến nay công tác tư tưởng này đã có rất nhiều kết quả.

Vấn đề thứ hai là *khoa học lịch sử phục vụ chính trị, phục vụ trước mắt kiến thiết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa như thế nào ?* Đó cũng là một vấn đề mà các giáo sư, học sinh cũng như các nhà nghiên cứu lịch sử rất thắc mắc và đang thảo luận.

Vấn đề chủ yếu của họ là phải tham gia sản xuất lao động, tìm hiểu và thông cảm tư tưởng tình cảm của nhân dân lao động rồi viết lịch sử của nhân dân lao động, tìm ra và tổng kết những qui luật phát triển của xã hội. Điều mà họ đã phá nhất là ngồi một chỗ dựa vào tài liệu sách vở để biên soạn lịch sử, như thế sẽ không thể nào phản ánh được, thể hiện được lịch sử đúng đắn của nhân dân lao động.

Trong 40 ngày vừa qua, có nhiều giáo sư và học sinh đã đi viết lịch sử các công xưởng, các trường học, các đơn vị bộ đội và viết ngay cả lịch sử Công ty bách hóa Thiên-kiều

(công ty gương mẫu điển hình toàn quốc được nêu đề toàn quốc học tập). Toàn thể Năm thứ tư và Năm thứ năm rời nhà trường về các vùng dân tộc thiểu số kết hợp lao động sản xuất với điều tra để viết lịch sử những dân tộc đó.

Khi làm các công việc này, có những người cho như thể là hạ thấp công tác nghiên cứu hay hạ thấp khoa học lịch sử, vì những người đó cho rằng nếu viết một công xưởng hay trường học... thì một cán bộ nào đó viết cũng được, nó không thuộc phạm vi lịch sử v.v... Nhưng sau khi tiến hành thì mọi người đều thấy có rất nhiều tác dụng, điều tác dụng nhất là quần chúng nhân dân lao động rất hoan nghênh. Nó đã động viên kiến thiết sản xuất, đã phổ biến kinh nghiệm lẫn cho nhau, còn đối với các giáo sư và học sinh đi viết cũng học tập được rất nhiều về tư tưởng, về thu hoạch, về qui luật giai cấp đấu tranh và xã hội phát triển, nó làm cơ sở cho công tác nghiên cứu học tập khoa học lịch sử để nghiên cứu những vấn đề lịch sử rộng lớn hơn.

Đi lao động, thâm nhập, điều tra để viết lịch sử của nhân dân lao động, cụ thể là công nhân, nông dân, học sinh, bộ đội là một vấn đề mới của công tác nghiên cứu lịch sử cũng như công tác học tập giảng dạy của các nhà trường Trung-quốc.

Vấn đề thứ ba là *phương pháp viết lịch sử như thế nào?* Các sử gia Trung-quốc trong việc biên sách lịch sử hay soạn bài giảng, mỗi thời đại hay mỗi người có một phương pháp. Nhưng nói chung, những thời kỳ vừa qua người ta nặng về viết lịch sử của giai cấp tư sản hay phong kiến, cách viết lịch sử thì như một câu truyện có đầu có đuôi; hoặc như một bài văn sắp xếp các hoàng đế, các niên đại không có nguyên nhân kết quả; hay viết lịch sử của cả một thời kỳ, một giai đoạn nhưng chỉ nói đến vai trò một ông vua anh hùng, nhấn mạnh vai trò cá nhân quyết định hay sáng tạo lịch sử. Có những người cho là tác động của văn hóa hay tư tưởng sáng tạo ra lịch sử v.v..., nghĩa là đủ các loại duy tâm phản động, họ không nhận thấy qui luật kinh tế, qui luật giai cấp đấu tranh hay nhân dân lao động sáng tạo lịch sử. Sau ngày giải phóng họ đã có rất nhiều tiến bộ. Nhưng ảnh hưởng những tư tưởng học thuật cũ vẫn còn rơi rớt rất nhiều, nên về mặt này cũng là mặt mà họ đang cố gắng khắc phục. Sau những buổi thảo luận mạn đàm, họ thống nhất là công tác viết lịch sử cũng như nghiên cứu lịch sử không phải là một công việc

thần bí cao siêu, mà là công tác để phục vụ quần chúng có tính chất quần chúng. Vì thế, nên phương pháp viết, ngoài những việc thường như văn chương gãy gọn, mộc mạc, giản dị sao cho quần chúng dễ hiểu, còn phải có tính chất khoa học dựa vào lý luận Mác — Lê-nin và những lý luận trước tác của Mao Chủ tịch để phân tích phê phán, làm sao bất cứ viết lịch sử gì, về vấn đề gì cũng phải dựa vào những điểm chủ yếu này để tìm cho ra được qui luật phát triển của lịch sử cũng như xã hội, tổng kết cho được kinh nghiệm để phổ biến. Vấn đề chủ chốt của phương pháp là phải dựa vào quan điểm nào rồi tổng kết cho kỹ được qui luật và kinh nghiệm để phục vụ cách mạng, phục vụ quần chúng nhân dân đấu tranh trước mắt. Nếu bỏ rơi những điểm này thì phương pháp viết hay, văn vẻ, tài liệu sâu sắc thế nào chẳng nữa cũng không thể thành công và không thể phục vụ nhiệm vụ cách mạng được. Ở phương pháp viết còn có sự liên hệ giữa tài liệu và lý luận, vấn đề lý luận chủ chốt phải là lập trường giai cấp và vấn đề tài liệu thì phải đi tìm tòi điều tra chứ chỉ ngồi một chỗ lấy tài liệu thì không thể nào đủ được, nhất là tài liệu cũ của bọn thống trị thì sai nhiều. Do đó, muốn giải quyết hai vấn đề này phải thâm nhập quần chúng nhân dân lao động, vừa sản xuất vừa điều tra tìm tài liệu, vừa bồi dưỡng cho mình về lập trường tư tưởng, xây dựng những tình cảm ý nghĩ của nhân dân lao động, như thế sẽ là một điều thuận lợi khi tiến hành viết lịch sử. Ở bên này còn nhấn mạnh tác dụng tập thể trong việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử nữa và nhất là phát động quần chúng nhân dân lao động tự viết lịch sử của bản thân mình nữa.

Vấn đề thứ tư là *giảng dạy và học tập nghiên cứu lịch sử ở các trường học*. Vấn đề này cũng dựa theo phương châm « hậu kim bặc cổ » và « lấy cổ phục vụ kim », v.v... Trong phương pháp giảng dạy, học tập và chương trình nghiên cứu có rất nhiều thay đổi, ví dụ trước họ chia rất nhiều chuyên nghiệp như đời Đường, đời Ân, đời Chu, v.v... nay thu lại cổ đại sử chỉ có một chuyên nghiệp ; còn cận đại, hiện đại sử thì mở rộng thêm và giảng thêm những vấn đề mới như lịch sử phong trào công nhân, lịch sử vấn đề ruộng đất Trung-quốc hay lịch sử vấn đề tư tưởng, vấn đề chính phong hay lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa (1949 tới nay). Đặc biệt là khi lên lớp giảng rất nhiều về lý luận, phê phán

rất nhiều những quan điểm sai lầm của các sử gia tư sản Trung-quốc và Tây phương, tổ chức học sinh và giáo sư cùng phê phán, lên lớp giảng ít mà nhớ ở lớp, thảo luận ở lớp về tự nghiên cứu, là chủ yếu ; khác trước là lên lớp nặng giảng về sử liệu, giáo sư giảng học sinh nghe rồi ghi, cuối năm thi lấy điểm. Bây giờ vấn đề thi hàng năm lấy 4, 5 điểm kiểu như thế có lẽ bỏ, mà phải dựa vào thảo luận ở lớp, viết thu hoạch của mình và cho điểm là do học sinh tự giám sát, bình lẫn với nhau, không phải giáo sư hỏi câu hỏi học sinh đáp rồi lấy điểm nữa. Vấn đề này đã có trường thực hiện, nhưng chưa phải là chung trong toàn quốc.

Vấn đề thứ năm là *tăng cường công tác lãnh đạo tổ chức và giáo dục của Đảng về những mặt này*. Cứ mỗi một năm học lại có một giảng viên chính trị là đảng viên kiêm bí thư chi bộ, kiêm chính trị viên đại đội để nắm vững và giáo dục tư tưởng học sinh ; trong giáo sư cũng thế.



Trên đây là mấy vấn đề chính mà gần đây ở các nhà trường Trung-quốc đã thực hiện. Những vấn đề trên nó không phải là toàn bộ của công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, những nó là những vấn đề chính mà hiện nay ở các trường học đang tiến hành, có thể là nó nặng về cho các trường học nhiều hơn là các cơ quan nghiên cứu.

Riêng về phía Việt-nam ta nên rút kinh nghiệm áp dụng như thế nào, vì chúng tôi ở xa nước đã lâu nên không rõ tình hình lắm, không dám phát biểu nhiều, nhưng chúng tôi thấy :

— Đường lối và phương châm giáo dục, nghiên cứu khoa học xã hội cũng như lịch sử của Đảng Cộng sản Trung-quốc đề ra nói chung rất đúng, nó thích hợp và phục vụ được thời đại hiện tại. Ví dụ : « nặng kim nhẹ cổ », « lấy việc đời trước mà áp dụng cho đời nay », v.v... thì ở nước nào cũng thấy đúng. Tuy vậy, ở ta nghiên cứu về cổ học cũng như cổ sử Việt-nam còn quá yếu, cũng cần phải tăng cường, nhưng đường lối phương châm « nặng kim nhẹ cổ » vẫn là đúng.

— Vấn đề thông suốt tư tưởng, cải tạo tư tưởng, xác định mục đích và mục tiêu phục vụ của công tác học tập nghiên

cứu khoa học lịch sử, làm sao cho khoa học lịch sử phục vụ được cách mạng, chúng tôi thấy rất nên học tập kinh nghiệm Trung-quốc, chủ yếu là vấn đề cải tạo, xác định tư tưởng lập trường của những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cũng như giáo sư và sinh viên về khoa lịch sử.

— Đi vào quần chúng nhân dân lao động, viết lịch sử quần chúng nhân dân lao động như các phong trào cách mạng các xưởng máy có truyền thống cách mạng, các đơn vị bộ đội, các đảng bộ có thành tích; nói chung viết những loại lịch sử này rất được quần chúng ủng hộ, hoan nghênh và có tác dụng phục vụ. Huy động lực lượng sinh viên học sử và các giáo sư vừa lao động vừa điều tra biên viết, chúng tôi thấy rất nên học tập kinh nghiệm này để áp dụng ở trong các trường ở nước nhà, vừa giải quyết được học tập kết hợp sản xuất và vừa giải quyết được vấn đề tư tưởng và nghiệp vụ nữa.

T. và H.

ĐIỆN CHÚC MỪNG

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

NHÂN NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5

NHÂN ngày Quốc tế Lao động 1-5-1959, Viện Sử học Việt-nam đã nhận được điện chúc mừng của đồng chí Chủ tịch Ủy ban Khoa học và ngành Giáo dục cao đẳng nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô, của Viện Sử học Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, của Viện Sử học Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa nhân dân chủ Triều-tiên, của Viện Lịch sử Đảng trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Công nhân Ru-ma-ni, của Ban tổng biên tập Đại bách khoa toàn thư Liên-xô, của đồng chí Giám đốc Thư viện Quốc gia Liên-xô và của Ban Giám đốc Nhà Xuất bản Khoa học và Nghệ thuật nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri.

Cũng nhân dịp này, Viện Sử học Việt-nam đã gửi thư chúc mừng các nhà khoa học và sử học ở các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa.

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC LẦN THỨ HAI CỦA ỦY BAN CÁC NHÀ SỬ HỌC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC VÀ LIÊN XÔ

NHÂN dịp kỷ niệm 20 năm ngày chủ nghĩa quân phiệt Đức gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, Ủy ban các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô đã triệu tập hội nghị khoa học lần thứ hai tại Bá-linh từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5 năm 1959 với đề tài : « Chủ nghĩa đế quốc Đức và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai ».

Ngoài các nhà sử học Liên-xô và Cộng hòa dân chủ Đức, Ủy ban còn mời đại biểu các nhà sử học các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và một số sử gia các nước tư bản. Ủy ban đã chính thức mời Viện Sử học Việt-nam cử hai đại biểu tham gia hội nghị. Vì không dự được, Viện Sử học Việt-nam đã gửi điện chào mừng và chúc hội nghị thành công, đồng thời đã gửi một bản tham luận đến hội nghị với đề tài : « Chủ nghĩa đế quốc Đức nói riêng và chủ nghĩa đế quốc nói chung đều là kẻ thù của nhân loại ».

Những vấn đề cụ thể sẽ trình bày và thảo luận trong các phiên họp toàn thể là :

- Tính chất cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai ;
- Tư tưởng đế quốc Đức, một thứ tư tưởng chiến tranh (hiếu chiến) ;
- Vai trò quyết định của Liên-xô và của các lực lượng vũ trang xô-viết trong việc đánh tan đế quốc Đức ;
- Nước Cộng hòa dân chủ Đức, thành trì vững chắc của cuộc đấu tranh chống phục hồi chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc ở Tây Đức, trong thời kỳ sau chiến tranh.

Ngoài các phiên họp toàn thể, hội nghị sẽ chia làm 4 tiểu ban để thảo luận.

Tiêu ban thứ nhất thảo luận vấn đề « Việc chuẩn bị cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai của đế quốc Đức ».

Tiêu ban thứ hai thảo luận vấn đề « Đế quốc Đức trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai và sự thất bại của nó về mặt quân sự, kinh tế, chính trị, tinh thần ».

Tiêu ban thứ ba thảo luận vấn đề « Chính sách đối nội và chính sách chiếm đóng của đế quốc Đức ; phong trào kháng chiến chống phát-xít ở Đức và ở các vùng bị chiếm đóng ».

Tiêu ban thứ tư thảo luận vấn đề « Kết quả của việc đánh bại đế quốc Đức trong chiến tranh thế giới lần thứ hai ».

Trong tiêu ban I, các nhà sử học sẽ trình bày một số vấn đề như :

— Về vai trò của Mỹ và Anh trong việc phát-xít Đức chuẩn bị về mặt quân sự và kinh tế để tấn công Liên-xô.

— Chính sách hòa bình của Liên-xô trước ngày xảy ra chiến tranh thế giới lần thứ hai và hiệp ước không xâm lược Xô — Đức.

— V. v...

Trong tiêu ban II, một số vấn đề sau đây sẽ được thuyết trình :

— Cuộc chiến tranh « khôi hài » ở mặt trận phía Tây hồi 1939-1940.

— Vấn đề mở mặt trận thứ hai hồi 1942 — 1943.

— Vai trò của mặt trận thứ hai ở châu Âu trong những năm 1944 — 1945.

— V. v...

Trong tiêu ban III các thuyết trình viên sẽ báo cáo về :

— Cuộc đấu tranh của dân quân du kích Liên-xô chống bọn chiếm đóng phát-xít và tầm quan trọng của nó trong việc đánh bại đế quốc Đức trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.

— Tầm quan trọng về mặt quân sự của phong trào chiến tranh du kích ở châu Âu trong cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược phát-xít.

— Sự thất bại của phát-xít Đức trong mưu toan nhằm chi phối ý thức hệ nhân dân các vùng bị chiếm đóng.

— V. v...

Trong tiêu ban IV, một số vấn đề sẽ được thuyết trình là :

— Vụ án Nuremberg xét xử bọn tội phạm chiến tranh và tầm quan trọng của nó trong việc vạch mặt tính chất xâm lược của đế quốc Đức.

— Chính sách Anh — Mỹ nhằm nắm lấy những vị trí quan trọng nhất của đế quốc Đức sau khi bọn này bị đánh bại.

— Âm mưu Anh — Mỹ nhằm duy trì các lực lượng quân sự phát-xít để chống Liên-xô và các lực lượng dân chủ.

— Việc chấm dứt sự phân phái trong phong trào công nhân ở Đông Đức là một trong những kết quả quan trọng nhất của việc đánh bại đế quốc Đức.

Ngoài số gần một trăm bản báo cáo sẽ được thuyết trình, Ủy ban còn nhận được hàng trăm bản tham luận của các nhà sử học Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức và các nước khác.

Theo những tin tức đầu tiên thì các nhà sử học nổi tiếng sau đây của nước Cộng hòa dân chủ Đức sẽ đọc tham luận tại hội nghị: bác sĩ Fritz Klein, giáo sư bác sĩ Alfred Meusel, giáo sư bác sĩ Karl Obermann, bác sĩ Tillman....

KẾ HOẠCH 5 NĂM NHẢY VỌT CỦA CÁC VIỆN LỊCH SỬ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC TRUNG QUỐC

Theo phương châm « nặng kim nhẹ cổ », các Viện Lịch sử thứ nhất, thứ hai và thứ ba thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc đầu năm 1958 đã đề ra kế hoạch công tác nhảy vọt 5 năm (1958-1962).

Kế hoạch công tác nhảy vọt của Viện Lịch sử thứ nhất

(Nghiên cứu cổ sử)

Trong phong trào đấu tranh tư tưởng rầm rộ chống bảo thủ, chống lãng phí kết hợp với việc trao đổi ý kiến kiểm thảo khuyết điểm đã phạm phải từ trước và với tinh thần nhảy vọt trong công tác nghiên cứu lịch sử, Viện Lịch sử thứ nhất vạch ra kế hoạch công tác. Trong khi làm kế hoạch, Viện đã đề ra được một cương yếu về phương pháp công tác sử học với 40 điều và chia ra làm 4 bộ phận: 1. Phương châm và phương hướng nghiên cứu; 2. Công tác nghiên cứu; 3. Thành lập một đội ngũ nhà nghiên cứu vừa hồng vừa chuyên; 4. Phương pháp lãnh đạo.

Bản cương yếu nêu rõ: Mọi cán bộ nghiên cứu phải nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin và trên cơ sở kết quả đã đạt được trong cuộc chỉnh phong, phải tiến hành công tác với dũng khí dám nghĩ dám nói dám làm cũng như phá trừ mọi mê tín vào đường lối sử học tư sản.

Trong kế hoạch nhảy vọt, nhiều nhiệm vụ trước kia định cho 10 năm thì nay rút xuống còn có 5 năm. Kế hoạch đã đề ra cho Viện trong 5 năm phải thực hiện được 4 mục tiêu là: 1. Triệt để phê phán nền sử học tư sản, xây dựng một hệ thống lý luận về cổ đại sử Trung-quốc theo quan điểm chủ nghĩa Mác; 2. Xây dựng một đội ngũ nghiên cứu khoa học lịch sử vừa hồng vừa chuyên; 3. Viết một số tác phẩm lịch sử cổ đại Trung-quốc có trình độ khoa học khá cao, trong đó lý luận phải liên hệ với thực tế; 4. Xây dựng một bộ sử liệu hoàn chỉnh, phân loại một cách khoa học về cổ sử Trung-quốc.

Về vấn đề trước tác, kế hoạch đề ra phải hoàn thành những tác phẩm chủ yếu gồm có 6 loại:

1. Loại có tính chất tổng hợp như « Lịch sử Trung-quốc » (phần cổ đại), « Lịch sử xã hội nguyên thủy Trung-quốc », « Lịch sử xã hội nô lệ Trung-quốc » v.v... 1,1 triệu chữ.

2. Loại riêng cho từng thời đại như « Lịch sử đời Thương », « Lịch sử đời Tây Chu và Xuân Thu », « Lịch sử đời Chiến quốc » v.v... gồm 3,3 triệu chữ.

3. Loại chuyên sử như : « Lịch sử thị tộc và gia tộc thời cổ đại ở Trung-quốc », « Lai lịch quốc gia và pháp quyền Trung-quốc », « Lịch sử xã hội kinh tế đời Tần Hán », « Lịch sử tư tưởng Ngụy Tấn và Nam Bắc triều » v.v... gồm 2,39 triệu chữ.

4. Loại phổ thông như : « Cuộc thảo luận trong 30 năm nay về vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cổ đại Trung-quốc », « Phê phán và tổng kết sự nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung-quốc của giai cấp tư sản » v.v... gồm 7,4 triệu chữ.

5. Loại chỉnh lý các văn tự cổ ghi trên mai rùa, xương thú, chuông, đỉnh... gồm 40 triệu chữ.

6. Loại luận văn về lịch sử các thời đại, về việc phê phán nền sử học tư sản, về vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cổ đại Trung-quốc v.v... gồm 5,3 triệu chữ.

Tổng cộng 6 loại trên sẽ gồm có trên 59 triệu chữ. Ngoài ra, Viện sẽ phải hoàn thành những tập tài liệu tham khảo và sách khác gồm 14,5 triệu chữ nữa.

Kế hoạch công tác nhảy vọt của Viện Lịch sử thứ hai

(Nghiên cứu chủ yếu từ đời Tùy — Đường tới cuộc chiến tranh Nha phiến)

Sau một năm chỉnh phong và đặc biệt là sau phong trào hai chống (chống bảo thủ và chống lãng phí), Viện Lịch sử thứ hai đã đề ra kế hoạch công tác nhảy vọt 5 năm, một kế hoạch mà trước kia không ai dám tưởng tượng tới. Kế hoạch qui định phải hoàn thành những tác phẩm sau đây :

1. Những tác phẩm nghiên cứu 12 vấn đề trung tâm như : phân chia thời kỳ lịch sử xã hội phong kiến Trung-quốc ; các vấn đề chế độ sở hữu địa tô, công xã nông thôn, nông nghiệp, thủ công nghiệp, chế độ quân sự... thời phong kiến ; quá trình tan rã của chế độ phong kiến và các mầm mống tư bản chủ nghĩa ; đấu tranh giai cấp và chiến tranh nông dân thời kỳ trung thế kỷ v.v...

2. Những tác phẩm về thông sử tư tưởng và về thông sử nói chung (phần từ Tùy — Đường đến Minh — Thanh).

3. Các chuyên sử như : « Lịch sử xã hội kinh tế Trung-quốc thời trung thế kỷ », « Lịch sử quốc gia và pháp quyền Trung-quốc thời trung thế kỷ », « Lịch sử tư tưởng Trung-quốc thời kỳ cận đại », « Khảo luận về lịch sử tư tưởng Trung-quốc thời kỳ hiện đại », « Lịch sử Hung-nô » v.v...

4. Các tác phẩm lịch sử riêng cho từng thời đại như : « Lịch sử Tùy, Đường, Ngũ đại », « Lịch sử triều Nguyên », « Lịch sử triều Minh » v.v...

5. Các tác phẩm có tính chất phổ thông như : « Giản sử Tùy, Đường, Ngũ đại », « Lược sử triết học Trung-quốc », v.v...

6. Những chuyên đề khác như : « Chế độ ruộng đất và hình thái địa tô đời Tùy — Đường, Ngũ đại », « Chế độ ruộng đất đời Minh », « Việc nghiên cứu lịch sử triết học Trung-quốc trong 40 năm nay » v.v...

7. Các luận văn về lịch sử quốc gia và pháp quyền, về việc nghiên cứu các tác phẩm của Mao Trạch Đông v.v...

8. Các bài phê bình sách.

9. Các bản dịch.

Tổng cộng 9 loại tác phẩm trên sẽ gồm có độ 24 triệu chữ. Ngoài ra Viện còn phải hoàn thành những tập tài liệu tham khảo về các loại gồm có độ 25 triệu chữ

Đề hoàn thành nhiệm vụ nặng nề trên, Viện Lịch sử thứ hai đã đề ra nhiều biện pháp.

Một là cải tổ công tác. Trước kia Viện chia ra làm 5 tổ chuyên nghiên cứu từng triều đại hoặc thời kỳ riêng biệt. Sự phân công như vậy làm cho khuynh hướng phi khoa học, chia cắt lịch sử được nảy nở, đồng thời làm cho các tổ không có liên hệ gì với nhau, không làm việc tập thể với nhau. Để sửa chữa khuyết điểm ấy, từ nay Viện sẽ chia làm 4 tổ nghiên cứu, mỗi tổ sẽ phải có nhiệm vụ đồng thời nghiên cứu chuyên sử và lịch sử từng thời kỳ riêng biệt.

Hai là phá trừ mê tín, kết hợp mọi cán bộ trong Viện với nhau, hết sức phát huy khả năng của thanh niên làm cho đội ngũ chuyên gia được lớn mạnh nhanh chóng.

Ba là khắc phục lối làm việc riêng lẻ, xây dựng tác phong làm việc tập thể.

Bốn là bỏ lối viết bí hiểm khó hiểu, những tác phẩm phổ cập sẽ chiếm một tỷ lệ thích đáng, nhưng trong khi đó vẫn giữ vững phương châm : kết hợp chặt chẽ phổ biến với nâng cao chất lượng.

Năm là bỏ lối cũ không tin tưởng ở lực lượng các cán bộ nghiên cứu trẻ, chỉ giao cho họ nghiên cứu những đề mục nhỏ đã, rồi mới giao cho nghiên cứu những chuyên đề và sau đó mới giao cho viết lịch sử từng thời kỳ hoặc những chuyên sử. Muốn hoàn thành nhiệm vụ, Viện thấy cần phải phát huy khả năng của cán bộ trẻ lên nhiều hơn nữa. Ai nấy đều tin rằng các cán bộ trẻ chỉ cần nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nắm vững những sử liệu chủ yếu, đồng thời được sự giúp đỡ của tập thể là có thể thu được những thành tích nhất định trong việc nghiên cứu bất cứ vấn đề nhỏ hay lớn.

Kế hoạch công tác nhảy-vọt của Viện Lịch sử thứ ba

(Chủ yếu nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại)

Cùng với phong trào nhảy vọt của các ngành trong toàn quốc, Viện Lịch sử thứ ba đã đề ra kế hoạch công tác nhảy vọt cho 5 năm (1958 — 1962), ấn định số chữ cho các tác phẩm sẽ viết phải đạt được tổng số 124 triệu 950 nghìn chữ ; trong đó các tác phẩm nghiên cứu sẽ

chiếm 23,57 triệu chữ, các tài liệu chính lý và phiên dịch sẽ chiếm 101,38 triệu chữ. Kế hoạch cũng đề ra phải bảo đảm chất lượng cho các tác phẩm và tranh thủ hoàn thành nhiệm vụ trước kỳ hạn.

Kế hoạch trên so với kế hoạch công tác cũ đã có một bước tiến bộ dài. Trước kia, vì bị trói buộc bởi tư tưởng bảo thủ và phương pháp công tác lạc hậu nên rất nhiều người đối với vấn đề nhảy vọt trong công tác nghiên cứu đã hầu như hoặc không dám, hoặc không muốn nghĩ tới. Nhưng sau hơn một tháng thảo luận, mọi người, nhất là các cán bộ trẻ, đều đã cởi bỏ được hết tất cả những sự trói buộc, điều đã cảm thấy có đầy đủ dũng khí dám nghĩ, dám nói, dám làm. Tuy họ đều tự biết tri thức còn chưa rộng, kinh nghiệm còn ít, nhưng ai nấy đều tự tin rằng chỉ cần khổ công nghiên cứu, vừa làm vừa học, là trình độ nhất định sẽ được nhanh chóng nâng cao.

Viện đã đề ra kế hoạch công tác nhảy vọt cho 5 năm gồm có 6 loại nhiệm vụ công tác chủ yếu như sau :

1. Viết những tác phẩm có tính chất tổng hợp như « Lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa », « Lịch sử hiện đại Trung-quốc », « Lịch sử cận đại Trung-quốc », « Lịch sử xâm lược Trung-quốc của chủ nghĩa đế quốc », « Thông sử Trung-quốc » v.v...

2. Nghiên cứu những vấn đề có tính chất then chốt hoặc những sự kiện lịch sử trọng yếu như : lịch sử nội chiến cách mạng lần thứ nhất, lịch sử nội chiến cách mạng lần thứ hai, lịch sử nội chiến cách mạng lần thứ ba, lịch sử chiến tranh chống Nhật, lịch sử cách mạng Tân hợi v.v...

3. Viết những luận văn về học thuật, những bài phê bình sách kết hợp với cuộc đấu tranh chính trị và việc phê phán tư tưởng tư sản hiện tại, đồng thời chú ý đến cả những bài có tính chất phổ thông.

4. Viết những tác phẩm có tính chất phổ thông về cận đại và hiện đại sử.

5. Nghiên cứu những vấn đề đặc biệt như : quan hệ đối ngoại của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản Trung-quốc.

6. Xây dựng, chỉnh lý những tài liệu tham khảo về cận đại, hiện đại sử và xuất bản những chuyên san, nguyệt san...

Đáng chú ý là kế hoạch về trước tác. trừ phần thông sử và một số tác phẩm khác, đã dành đại bộ phận số chữ (85,4%) cho thời kỳ từ cuộc chiến tranh Nha phiến tới thời kỳ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, còn 14,6% thì dành cho thời kỳ trước cuộc chiến tranh Nha phiến. Còn về phần tài liệu tham khảo thì tỷ lệ dành cho thời kỳ trước chiến tranh Nha phiến là 1,3%, từ chiến tranh Nha phiến tới Vận động Ngũ tứ là 40% và từ Vận động Ngũ tứ đến nay là 58,7%.

Theo Tập san Trung-quốc :

Lịch sử nghiên cứu số 7 — 1958
và Tập san Liên-xô

Những vấn đề lịch sử số 1 — 1959

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18

Телефон: 1083

№3 май 1959

СОДЕРЖАНИЕ

МИНЬ ЧАНЬ — Как историческая наука должна служить революции?	1
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Некоторые соображения о нашей работе в области исторической науки	9
НГУЕН ЛЫОНГ БИТЬ — Соображения об этнографической работе во Вьетнаме в настоящее время.	17
ВАН ТАО — Южный Вьетнам в период завершения национально-демократической революции	30
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (продолжение).	42

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ДАО ХОАЙ НАМ — К изучению положения и особенностей класса буржуазии во Вьетнаме в период французского господства	56
ВАН ТАН — Еще раз о наших взглядах на вопрос о периодизации истории литературы.	72

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

Т. и Х. — Письмо из Пекина.	82
ИСТОРИЧЕСКАЯ НАУКА ЗА РУБЕЖОМ	89

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街。16-18 號 — 電話：1083

1959 年 5 月第三期

目錄

論 著

歷史科學應該怎樣為革命服務？.....	明 筆 (1)
對我們史學工作的一些意見	陳輝燎 (9)
對現階段越南民族學研究工作提些意見	阮良璧 (17)
在向完成民族主義和民主主義革命前 的南越南人民	文 造 (30)
從詩歌文學中看越南革命運動 (續二十)	陳輝燎 (42)

意見討論

對研究法屬期間越南資產階級的情況 和特點的工作提供意見	陶懷南 (56)
再說關於我們對越南文學歷史分期間 的觀點	文 新 (72)

參考資料

北京來信	T 和 H (82)
------------	------------

歷史科學在國外 (89)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
(地址：河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Viêt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 3 — MAI 1959

SOMMAIRE

- Comment l'histoire doit-elle se mettre au service de la révolution ? MINH TRANH 1
- A propos de nos études historiques TRẦN HUY LIỆU 9
- Notes sur les études ethnographiques dans l'étape actuelle NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 17
- Le Sud-Vietnam et l'achèvement de la révolution nationale démocratique VĂN TẠO 30
- Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite) TRẦN HUY LIỆU 42

ÉCHANGES D'OPINIONS

- Contribution à l'étude de la situation et des caractéristiques de la bourgeoisie vietnamienne sous la domination française ĐÀO HOÀI NAM 56
- Quelques remarques supplémentaires sur la périodisation de l'histoire de la littérature VĂN TÂN 72

NOTES ET DOCUMENTS

- Lettre de Pékin T. et H. 82

SCIENCE HISTORIQUE À L'ÉTRANGER 89

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà-nội — Viêt-nam ==

CHUẨN BỊ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ' THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

ĐỂ góp phần kỷ niệm Thủ đô Hà-nội 950 năm trong năm 1960 sắp tới, chúng tôi đang chuẩn bị biên soạn quyển *Lịch sử Thủ đô Hà-nội*.

Đây là một việc lớn lao và khó khăn, cần phải có sự cộng tác của nhiều bạn. Hiện nay, ban biên tập tạm thời đã thành lập gồm có một số bạn cán bộ, nhân sĩ ở trong và ngoài Viện Sử học. Chúng tôi kêu gọi các bạn đã đề tâm nghiên cứu về lịch sử Hà-nội, có tài liệu Hà-nội xưa và nay về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa bằng văn bản, bằng tranh ảnh hoặc những văn thơ, giai thoại về Hà-nội, v.v... hãy gia nhập ban biên tập, cộng tác chặt chẽ với chúng tôi để xây dựng một bộ lịch sử Thủ đô yêu quý của chúng ta, vừa phong phú về tài liệu, vừa rọi ra một thành phố lịch sử, đầy những kỷ niệm quá khứ và đang tiến lên chủ nghĩa xã hội vinh quang.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập X

Tờ biên dịch Viện Sử học Việt-nam
biên dịch và chú giải



SƠ YẾU LỊCH SỬ VĂN HÓA NGUYỄN THỦY

M. O. COSVEN

LẠI CAO NGUYỄN dịch



CÂU ĐỐI VIỆT NAM

của **PHONG CHÂU**



SẮP XUẤT BẢN :

NGUYỄN KHUYẾN NHÀ THƠ VIỆT NAM KIỆT XUẤT

của **VĂN TÂN**



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập XI

**HỎI MUA TẠI HIỆU SÁCH NHÂN DÂN, ĐẠI LÝ
SÁCH BÁO CÁC NƠI**